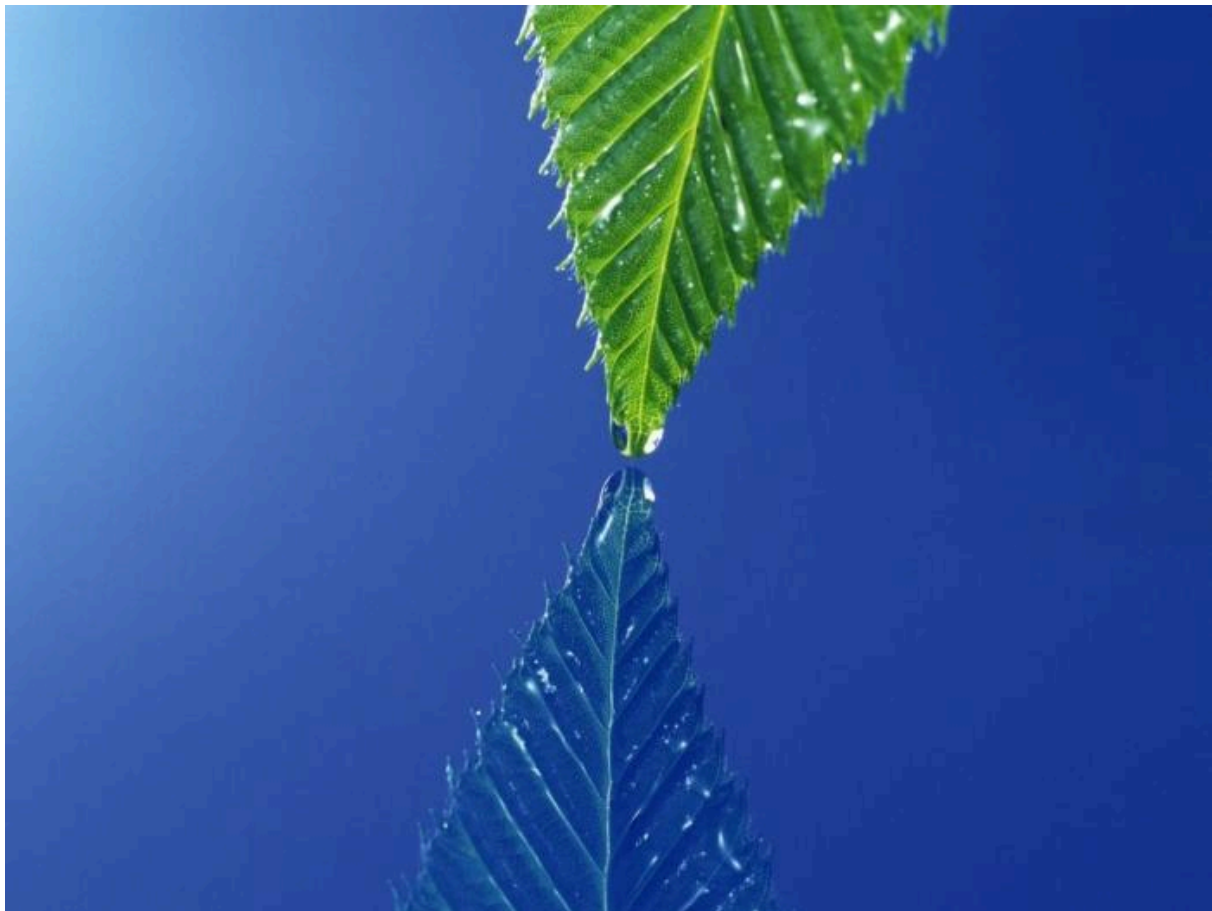


SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG THPT THÁI PHIÊN

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP
GIÁO DỤC CÔNG DÂN
KỲ THI THPT QUỐC GIA
NĂM HỌC: 2022 - 2023



Biên soạn: Tổ GIÁO DỤC CÔNG DÂN

(Tài liệu lưu hành nội bộ)

Đà Nẵng, tháng 03/2023

CÔNG DÂN VỚI PHÁP LUẬT

Bài 1: PHÁP LUẬT VÀ ĐỜI SỐNG

I. Kiến thức cơ bản:

1. Khái niệm pháp luật:

a. Pháp luật là gì? *Pháp luật là hệ thống các quy tắc xử sự chung do nhà nước ban hành và được bảo đảm thực hiện bằng quyền lực nhà nước, nhằm điều chỉnh các quan hệ phát sinh trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội.*

b. Đặc trưng của pháp luật:

- Tính quy phạm phổ biến.
- Tính quyền lực, bắt buộc chung.
- Tính chặt chẽ về mặt hình thức.

2. Bản chất của pháp luật: (Hướng dẫn học sinh tự học)

3. Mối quan hệ giữa pháp luật với kinh tế, chính trị, đạo đức:

a. Mối quan hệ giữa pháp luật với kinh tế: (Học sinh tự học)

b. Mối quan hệ giữa pháp luật với chính trị: (Học sinh tự học)

c. Mối quan hệ giữa pháp luật với đạo đức:

- Trong hàng loạt quy phạm pháp luật luôn thể hiện các quan niệm về đạo đức có tính phổ biến, phù hợp với sự phát triển và tiến bộ xã hội.

- Pháp luật là phương tiện đặc thù để thể hiện và bảo vệ các giá trị đạo đức.

- Những giá trị cơ bản của pháp luật - công bằng, bình đẳng, tự do, lẽ phải cũng là những giá trị đạo đức cao cả mà con người hướng tới.

4. Vai trò của pháp luật trong đời sống xã hội:

a. Pháp luật là phương tiện để nhà nước quản lý xã hội:

- Không có pháp luật, xã hội sẽ không có trật tự, ổn định, không thể tồn tại và phát triển được.

- Nhờ có pháp luật, nhà nước phát huy được quyền lực của mình và kiểm tra, kiểm soát được các hoạt động cá nhân, tổ chức.

- Quản lý bằng pháp luật là phương pháp quản lý dân chủ và hiệu quả nhất vì:

+ Pháp luật sẽ bảo đảm dân chủ, công bằng, phù hợp lợi ích chung của các giai cấp và tầng lớp xã hội khác nhau.

+ Pháp luật do Nhà nước ban hành để điều chỉnh các quan hệ xã hội một cách thống nhất trong toàn quốc và được đảm bảo bằng sức mạnh quyền lực của nhà nước nên hiệu lực thi hành cao.

- Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật như thế nào?

+ Nhà nước phải có hệ thống pháp luật.

+ Tổ chức thực hiện pháp luật trên quy mô toàn xã hội.

+ Kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm minh những hành vi vi phạm pháp luật.

c. Pháp luật là phương tiện để công dân thực hiện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình:

- Hiến pháp quy định quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong từng lĩnh vực cụ thể.

- Công dân thực hiện quyền của mình theo quy định của pháp luật.

- Pháp luật là phương tiện để công dân bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

II. Hệ thống câu hỏi:

Câu 1: Trong hàng loạt quy phạm pháp luật luôn thể hiện các quan niệm về đạo đức có tính chất phổ biến, phù hợp với sự phát triển và

A. tiến bộ xã hội.

B. đặc trưng pháp luật.

C. củng cố đất nước.

D. công bằng xã hội.

Câu 2: Pháp luật là phương tiện để công dân

A. quyền công dân được tôn trọng và bảo vệ.

B. thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

C. sống trong tự do dân chủ.

D. công dân phát triển toàn diện.

Câu 3: Pháp luật là

A. quy tắc xử sự bắt buộc mọi công dân.

B. quy tắc xử sự của một cộng đồng người.

C. quy tắc xử sự bắt buộc đối với mọi cá nhân, tổ chức.

D. quy tắc xử sự bắt buộc chung.

Câu 4: Pháp luật bắt nguồn từ

A. xã hội.

B. kinh tế.

C. đạo đức.

D. chính trị.

Câu 5: Tổ chức duy nhất có quyền ban hành pháp luật và bảo đảm thực hiện pháp luật là

A. Nhà nước.

B. cơ quan nhà nước.

C. Chính phủ.

D. Quốc hội.

Câu 6: Pháp luật xã hội chủ nghĩa mang bản chất của

A. nhân dân lao động.

B. giai cấp cầm quyền.

C. giai cấp vô sản.

D. giai cấp công nhân.

Câu 7: Pháp luật là phương tiện để Nhà nước

A. quản lý xã hội.

B. bảo vệ các giai cấp.

C. quản lý công dân.

D. bảo vệ các công dân.

Câu 8: Pháp luật do Nhà nước ta xây dựng và ban hành thể hiện ý chí, nhu cầu, lợi ích của

A. giai cấp công nhân.

B. đa số nhân dân lao động.

C. giai cấp vô sản.

D. Đảng Cộng sản Việt Nam.

Câu 9: Pháp luật do Nhà nước ban hành và được bảo đảm thực hiện bằng sức mạnh của Nhà nước, vì pháp luật mang tính

A. quy phạm phổ biến.

B. chặt chẽ.

C. bắt buộc chung.

D. mệnh lệnh.

Câu 10: Không có pháp luật, xã hội sẽ không có

A. hòa bình, dân chủ.

B. trật tự, ổn định.

C. dân chủ, hạnh phúc.

D. sức mạnh, quyền lực.

Câu 11: Những hành vi vi phạm quyền và lợi ích của công dân sẽ bị Nhà nước

A. xử lý nghiêm minh.

B. xử lý thật nặng.

C. ngăn chặn, xử lý.

D. xử lý nghiêm khắc.

Câu 12: Bởi lẽ pháp luật là những quy tắc xử sự chung, là khuôn mẫu chung, được áp dụng nhiều lần, ở nhiều nơi, đối với tất cả mọi người, trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, do pháp luật có tính

A. bắt buộc chung.

B. bắt buộc.

C. cưỡng chế.

D. quy phạm phổ biến.

Câu 13: Mỗi quy tắc xử sự thường được thể hiện thành một

A. quy định pháp luật.

B. quy phạm pháp luật.

C. điều luật.

D. điều cấm.

Câu 14: Nhằm diễn đạt chính xác các quy phạm pháp luật, tránh sự hiểu sai dẫn đến việc lạm dụng pháp luật. Đó là pháp luật có tính

A. xác định chặt chẽ về mặt nội dung.

B. xác định chặt chẽ về mặt văn bản.

C. xác định chặt chẽ về mặt câu chữ.

D. xác định chặt chẽ về mặt hình thức.

Câu 15: Pháp luật do Nhà nước, đại diện cho giai cấp cầm quyền ban hành và đảm bảo thực hiện vì pháp luật mang bản chất

A. nhà nước sâu sắc.

B. các giai cấp sâu sắc.

C. giai cấp sâu sắc.

D. xã hội.

Câu 16: Khẳng định nào sau đây là **sai**?

- A. Pháp luật là các nội dung cơ bản về các đường lối chủ trương của Đảng.
- B. Pháp luật là quy định về các hành vi được làm, phải làm, không được làm.
- C. Pháp luật là các quy định các bổn phận của công dân về quyền và nghĩa vụ.
- D. Pháp luật là các quy tắc xử sự chung (việc được làm, phải làm, không được làm).

Câu 17: Trong mối quan hệ với kinh tế, pháp luật có tính

- A. độc lập tuyệt đối.
- B. độc lập tương đối.
- C. ràng buộc chặt chẽ.
- D. độc lập hoàn toàn.

Câu 18: Muốn người dân thực hiện đúng pháp luật thì Nhà nước phải làm cho dân biết pháp luật, biết

- A. quyền lợi và nghĩa vụ của mình.
- B. nhiệm vụ và khả năng của mình.
- C. trách nhiệm và năng lực của mình.
- D. quyền và lợi ích của mình.

Câu 19: Quản lý xã hội bằng pháp luật nghĩa là Nhà nước ban hành pháp luật và tổ chức

- A. giáo dục pháp luật trên quy mô toàn xã hội.
- B. thực hiện pháp luật trên quy mô toàn xã hội.
- C. sử dụng pháp luật trên quy mô toàn xã hội.
- D. áp dụng pháp luật trên quy mô toàn xã hội.

Câu 20: Một trong những đặc trưng cơ bản của pháp luật được thể hiện ở

- A. tính hiện đại.
- B. tính vi phạm phổ biến.
- C. tính quyền lực, bắt buộc chung.
- D. tính xác định.

Câu 21: Pháp luật bắt nguồn từ xã hội, do các thành viên của xã hội thực hiện, vì sự phát triển của xã hội. Đó là bản chất

- A. bản chất chính trị - xã hội của pháp luật.
- B. bản chất xã hội của pháp luật.
- C. bản chất giai cấp của pháp luật.
- D. bản chất kinh tế - xã hội của pháp luật.

Câu 22: Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: “*Pháp luật của ta là pháp luật thật sự dân chủ vì nó bảo vệ quyền tự do, dân chủ rộng rãi cho*”.

- A. mọi giai cấp, tầng lớp.
- B. nhân dân lao động.
- C. giai cấp vô sản.
- D. giai cấp công nhân.

Câu 23: Pháp luật có tính bắt buộc chung tức là quy định bắt buộc đối với tất cả cá nhân và tổ chức, ai cũng xử sự theo

- A. đạo đức.
- B. quyền lực.
- C. pháp luật.
- D. yêu cầu.

Câu 24: Pháp luật là khuôn mẫu chung cho cách xử sự của mọi người trong hoàn cảnh, điều kiện như nhau, là thể hiện cụ thể của công lý, công bằng và giới hạn tự do của mỗi người trong việc thực hiện các

- A. quyền và lợi ích hợp pháp của mình.
- B. quyền và nghĩa vụ hợp pháp của mình.
- C. nhiệm vụ hợp pháp của mình.
- D. nghĩa vụ hợp pháp của mình.

Câu 25: Nhà nước phát huy được quyền lực của mình và kiểm tra, kiểm soát được các hoạt động của mọi cá nhân, tổ chức, cơ quan trong phạm vi lãnh thổ của mình. Đó là nhờ có

- A. quyền lực.
- B. kế hoạch cụ thể.
- C. chủ trương và chính sách.
- D. pháp luật.

Câu 26: Ở nước ta, các quyền con người về chính trị, kinh tế, dân sự, văn hoá và xã hội được tôn trọng, được thể hiện ở các quyền công dân, được quy định trong

- A. các văn bản luật.
- B. luật và chính sách.
- C. Hiến pháp và luật.
- D. Hiến pháp.

Câu 27: Pháp luật là phương tiện để thực hiện đường lối chính trị của

- A. các giai cấp.
- B. giai cấp vô sản.
- C. Nhà nước.
- D. giai cấp cầm quyền.

Câu 28: Các quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành phù hợp với

- A. ý chí của giai cấp cầm quyền mà nhà nước là đại diện.

- B. các quy phạm đạo đức mà nhà nước là đại diện.
- C. ý chí nguyện vọng của nhân dân mà nhà nước là đại diện.
- D. mọi tầng lớp nhân dân mà nhà nước là đại diện.

Câu 29: Pháp luật mang bản chất xã hội vì

- A. pháp luật được ban hành vì sự phát triển của xã hội.
- B. pháp luật phản ánh những nhu cầu, lợi ích của các tầng lớp trong xã hội.
- C. pháp luật bảo vệ quyền tự do, dân chủ rộng rãi cho nhân dân lao động.
- D. pháp luật bắt nguồn từ xã hội, do các thành viên của xã hội thực hiện, vì sự phát triển của xã hội.

Câu 30: Nội dung cơ bản của pháp luật bao gồm

- A. các chuẩn mực thuộc về đời sống tinh thần, tình cảm của con người.
- B. quy định các hành vi không được làm.
- C. quy định các bổn phận của công dân.
- D. các quy tắc xử sự (việc được làm, việc phải làm, việc không được làm).

Câu 31: Pháp luật được hình thành trên cơ sở các

- A. quan điểm chính trị.
- B. quan hệ kinh tế - xã hội.
- C. chuẩn mực đạo đức
- D. quan hệ chính trị - xã hội.

Câu 32: Ở mỗi nước, ngoài quy phạm pháp luật, còn tồn tại các loại quy phạm xã hội khác trong đó có quy phạm

- A. đạo đức.
- B. chính trị.
- C. giáo dục.
- D. văn hoá.

Câu 33: Một khi đã trở thành niềm tin nội tâm thì sẽ được các cá nhân, các nhóm xã hội tuân theo một cách tự giác, đó là

- A. pháp luật.
- B. chính trị.
- C. đạo đức.
- D. xã hội.

Câu 34: Luôn thể hiện các quan niệm về đạo đức, nhất là pháp luật trong các lĩnh vực dân sự, hôn nhân và gia đình, văn hoá, xã hội, giáo dục ở trong hàng loạt

- A. quy phạm xã hội.
- B. quy phạm đạo đức.
- C. quy phạm pháp luật.
- D. vấn đề pháp luật.

Câu 35: Khẳng định nào sau đây là **đúng** nhất?

- A. Pháp luật là phương tiện chủ yếu để nhà nước quản lí xã hội.
- B. Pháp luật là phương tiện chủ yếu để nhà nước quản lí nhân dân.
- C. Pháp luật là phương tiện duy nhất để nhà nước quản lí nhân dân.
- D. Pháp luật là phương tiện duy nhất để nhà nước quản lí xã hội.

Câu 36: Từ khi thành lập nước Việt Nam dân chủ cộng hòa (nay là nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam) cho đến nay, nước ta có mấy bản hiến pháp, đó là những bản hiến pháp nào?

- A. 4 (Hiến pháp 1945, Hiến pháp 1980, Hiến pháp 1992, Hiến pháp 2013).
- B. 5 (Hiến pháp 1946, Hiến pháp 1959, Hiến pháp 1980, Hiến pháp 1992, Hiến pháp 2013).
- C. 5 (Hiến pháp 1945, Hiến pháp 1959, Hiến pháp 1980, Hiến pháp 1991, Hiến pháp 2013).
- D. 4 (Hiến pháp 1946, Hiến pháp 1959, Hiến pháp 1992, Hiến pháp 2013).

Câu 37: Pháp luật là khuôn mẫu chung cho cách xử sự của mọi người trong hoàn cảnh, điều kiện như nhau, là thể hiện cụ thể của công lý, công bằng và giới hạn tự do của mỗi người trong việc thực hiện các

- A. quyền và lợi ích hợp pháp của mình.
- B. nghĩa vụ hợp pháp của mình.
- C. quyền và nghĩa vụ hợp pháp của mình.
- D. trách nhiệm hợp pháp của mình.

Câu 38: Pháp luật không những quy định quyền của công dân trong cuộc sống mà còn quy định rõ cách thức để công dân thực hiện các quyền đó cũng như trình tự, thủ tục pháp lý để công dân yêu cầu Nhà nước bảo vệ các

- A. quyền lợi hợp pháp của mình bị xâm phạm.
- B. thành tựu hợp pháp của mình bị xâm phạm.
- C. quyền và nghĩa vụ hợp pháp của mình bị xâm phạm.
- D. quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm.

Câu 39: Nhà nước ban hành các quy định để định hướng cho xã hội, phù hợp với ý chí của giai cấp cầm quyền, nhằm giữ gìn trật tự xã hội, bảo vệ

- A. quyền và nghĩa vụ của Nhà nước.
- B. công lý của Nhà nước.
- C. quyền và lợi ích của Nhà nước.
- D. quyền lợi của Nhà nước.

Câu 40: Bản Hiến pháp mới được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 28/11/2013 (Hiến pháp 2013), bắt đầu có hiệu lực từ năm nào?

- A. Năm 2015.
- B. Năm 2013.
- C. Năm 2016.
- D. Năm 2014.

Câu 41: Khẳng định nào sau đây là **đúng** nhất?

- A. Mọi công dân đều có quyền bình đẳng trước tòa án.
- B. Mọi công dân đều có quyền bình đẳng trước pháp luật.
- C. Mọi công dân đều có quyền bình đẳng về quyền lợi chính đáng.
- D. Mọi công dân đều có quyền bình đẳng về nghĩa vụ.

Câu 42: Trong các văn bản quy phạm pháp luật sau, em hãy cho biết văn bản nào có hiệu lực pháp lý cao nhất?

- A. Hiến pháp.
- B. Nghị quyết.
- C. Pháp lệnh.
- D. Luật và Bộ luật.

Câu 43: So với khu vực và thế giới, nền chính trị nước ta

- A. Luôn luôn bị đe dọa.
- B. Tiềm ẩn nguy cơ bất ổn cao.
- C. Ổn định.
- D. Bất ổn.

Câu 44: Hiến pháp là luật cơ bản của nhà nước có hiệu lực pháp lý cao nhất nên

- A. Nội dung của tất cả các văn bản đều phải phù hợp, không được trái luật định.
- B. Nội dung của tất cả các văn bản đều phải phù hợp, không được trái quy định.
- C. Nội dung của tất cả các văn bản đều phải phù hợp, không được sửa đổi.
- D. Nội dung của tất cả các văn bản đều phải phù hợp, không được trái Hiến pháp.

Câu 45: Văn bản luật bao gồm

- A. Hiến pháp, Luật, Nghị quyết của quốc hội.
- B. Luật, Bộ luật.
- C. Hiến pháp, Luật, Bộ luật.
- D. Hiến pháp, Luật.

Câu 46: Trên cơ sở quy định của pháp luật về trật tự an toàn đô thị, đội trật tự của phường B - thành phố HA đã yêu cầu mọi người không được bán hàng trên vỉa hè để đảm bảo văn minh đô thị. Trong trường hợp này, pháp luật thể hiện vai trò là

- A. hình thức cưỡng chế người vi phạm.
- B. công cụ quản lý đô thị hiệu quả.
- C. phương tiện để Nhà nước quản lý xã hội.
- D. phương tiện để đảm bảo trật tự đường phố.

Câu 47: Tính quyền lực của pháp luật được thể hiện trong trường hợp nào dưới đây?

- A. Pháp luật do Nhà nước đảm bảo thực hiện bằng sức mạnh quyền lực nhà nước.
- B. Pháp luật do Đảng đảm bảo thực hiện bằng sức mạnh kỷ luật của Đảng.
- C. Pháp luật do mọi thành viên trong xã hội tự giác thực hiện.
- D. Pháp luật do nhà nước yêu cầu mọi thành viên trong xã hội thực hiện.

Câu 48: “*Các văn bản quy phạm pháp luật phải được diễn đạt chính xác, một nghĩa để được hiểu đúng, thực hiện chính xác*” là đặc trưng nào sau đây của pháp luật?

A. Tính quy phạm phổ biến.

B. Tính quyền lực của pháp luật.

C. Tính bắt buộc chung của pháp luật.

D. Tính xác định chặt chẽ về hình thức.

Câu 49: Trong các trường hợp dưới đây, trường hợp nào thể hiện mối quan hệ giữa pháp luật với đạo đức?

A. Các quy định của pháp luật ra đời từ các chuẩn mực đạo đức xã hội.

B. Các chuẩn mực đạo đức phải phù hợp với các quy phạm pháp luật.

C. Các quy phạm pháp luật là sự thể hiện các quan niệm đạo đức tiến bộ của xã hội.

D. Các chuẩn mực đạo đức mới ra đời dựa trên các quy định của pháp luật.

Câu 50: Những giá trị nào dưới đây được coi là cơ bản nhất của pháp luật và đạo đức?

A. Dân chủ, khách quan, công tâm, hạnh phúc.

B. Công bằng, bình đẳng, tự do, lẽ phải.

C. Tự tiện, dân chủ, văn minh, kỉ cương.

D. Khách quan, vô tư, hạnh phúc, trật tự.

Câu 51: Chị A đang nuôi con nhỏ dưới 6 tháng tuổi thì bị công ty TNHH Việt Thiện cho nghỉ việc không có lý do. Em sẽ làm gì để giúp Chị A bảo vệ quyền lợi của mình?

A. Khuyên chị A chủ động tìm công việc khác.

B. Khuyên chị A làm đơn khiếu nại.

C. Không quan tâm đó là việc riêng của chị.

D. Tìm cách đe dọa giám đốc công ty.

Câu 52: Đây là bản chất của pháp luật Việt Nam?

A. Tính giai cấp và tính xã hội.

B. Tính xã hội và tính kinh tế.

C. Tính giai cấp và tính chính trị.

D. Tính kinh tế và tính xã hội.

Bài 2: THỰC HIỆN PHÁP LUẬT

I. Kiến thức cơ bản:

1. Khái niệm, các hình thức và các giai đoạn thực hiện pháp luật:

a. Khái niệm thực hiện pháp luật: Là quá trình hoạt động có mục đích làm cho những quy định của pháp luật đi vào cuộc sống, trở thành hành vi hợp pháp của cá nhân, tổ chức.

b. Các hình thức thực hiện pháp luật:

- Sử dụng pháp luật: Các cá nhân, tổ chức sử dụng đúng đắn các quyền của mình, làm những gì pháp luật cho phép làm.

- Thi hành pháp luật: Các cá nhân, tổ chức thực hiện đầy đủ những nghĩa vụ, chủ động làm những gì mà pháp luật quy định phải làm.

- Tuân thủ pháp luật: Các cá nhân, tổ chức không làm những điều mà pháp luật cấm.

- Áp dụng pháp luật: Các cơ quan, công chức nhà nước có thẩm quyền căn cứ vào pháp luật để ra các quyết định làm phát sinh, chấm dứt hoặc thay đổi việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ cụ thể của cá nhân, tổ chức.

c. Các giai đoạn thực hiện pháp luật: (HS tự học)

2. Vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý:

a. Vi phạm pháp luật:

- Có 3 dấu hiệu nhận biết vi phạm pháp luật:

+ Hành vi trái pháp luật.

+ Do người có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện.

+ Người vi phạm pháp luật phải có lỗi.

- Khái niệm: Là hành vi trái pháp luật, có lỗi do người có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện, xâm phạm các quan hệ xã hội do pháp luật bảo vệ.

b. Trách nhiệm pháp lý:

- Khái niệm: Là nghĩa vụ mà các chủ thể vi phạm pháp luật phải gánh chịu những biện pháp cưỡng chế do nhà nước áp dụng.

- Mục đích của trách nhiệm pháp lý:

+ Buộc các chủ thể vi phạm pháp luật chấm dứt hành vi vi phạm pháp luật.

+ Giáo dục, răn đe những người khác để họ tránh hoặc kiềm chế những việc làm trái pháp luật.

c. Các loại vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý:

- Vi phạm hình sự: là hành vi gây nguy hiểm cho xã hội, được coi là tội phạm và quy định tại Bộ luật Hình sự.

+ Người có hành vi vi phạm hình sự phải chịu *trách nhiệm hình sự*, thể hiện ở việc phải chấp hành hình phạt theo quyết định của Tòa án.

+ Độ tuổi :

* Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phải chịu trách nhiệm về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.

* Người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm về mọi tội phạm.

* Người từ đủ 14 đến dưới 18 tuổi phạm tội được áp dụng theo nguyên tắc lấy giáo dục, răn đe làm chủ yếu.

- Vi phạm hành chính: là hành vi vi phạm pháp luật có mức độ nguy hiểm cho xã hội thấp hơn tội phạm, xâm phạm các quy tắc quản lý nhà nước.

+ Người vi phạm hành chính phải chịu *trách nhiệm hành chính*, như: bị phạt tiền, phạt cảnh cáo, khôi phục lại tình trạng ban đầu, thu giữ tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm,...

+ Độ tuổi :

* Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phải chịu trách nhiệm về vi phạm hành chính do cố ý.

* Người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm về mọi vi phạm hành chính do mình gây ra.

- Vi phạm dân sự: là hành vi vi phạm pháp luật, xâm phạm tới các quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân.

+ Người có hành vi vi phạm dân sự phải chịu *trách nhiệm dân sự*, như: bồi thường thiệt hại về vật chất và đôi khi còn có trách nhiệm bồi thường tổn thất tinh thần.

+ Trách nhiệm dân sự: Người từ đủ 6 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi khi tham gia các giao dịch dân sự phải có người đại diện theo pháp luật và có năng lực trách nhiệm pháp lý.

- Vi phạm kỷ luật: là vi phạm pháp luật xâm phạm các quan hệ lao động, công vụ nhà nước,...

Cán bộ, công chức, viên chức vi phạm kỷ luật phải chịu *trách nhiệm kỷ luật* với các hình thức cảnh cáo, hạ bậc lương, thôi việc, chuyển công tác khác,...

II. Hệ thống câu hỏi:

Câu 1: Trách nhiệm hình sự là sự quyết định do cơ quan

A. Tòa án.

B. cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền.

C. Viện kiểm sát.

D. cơ quan, tổ chức nhà nước.

Câu 2: Thực hiện pháp luật là làm cho những quy định của pháp luật

A. đi vào lương tâm.

B. đi vào cuộc sống.

C. đi vào các quy tắc xử sự trong xã hội.

D. cả A, B, C.

Câu 3: Người có hành vi gây tổn hại sức khỏe cho người khác thì

A. phải chịu trách nhiệm dân sự.

B. phải chịu trách nhiệm hình sự.

C. phải chịu trách nhiệm hình sự và dân sự. D. phải chịu trách nhiệm hành chính.

Câu 4: Vi phạm pháp luật có các loại vi phạm là

- A. hình sự, hành chính, dân sự, kỷ luật.
- B. hình sự, hành chính, pháp luật, dân sự.
- C. kỷ luật, pháp luật, hành chính, hình sự.
- D. hình sự, hành động, dân sự, pháp luật.

Câu 5: Vi phạm dân sự là hành vi

- A. xâm phạm các quan hệ tài sản và sở hữu.
- B. xâm phạm các quan hệ tài sản.
- C. xâm phạm các quan hệ tài sản và thân nhân.
- D. xâm phạm các quan hệ tài sản và nhân thân.

Câu 6: Cá nhân, tổ chức sử dụng pháp luật tức là làm những gì mà pháp luật

- A. quy định. B. quy định phải làm C. cho phép làm. D. không cho phép làm.

Câu 7: Cảnh sát giao thông xử phạt người không đội mũ bảo hiểm 250.000 đồng. Trong trường hợp này, cảnh sát giao thông đã

- A. thi hành pháp luật. B. tuân thủ pháp luật.
- C. sử dụng pháp luật. D. áp dụng pháp luật.

Câu 8: Cá nhân, tổ chức thi hành pháp luật tức là thực hiện đầy đủ những nghĩa vụ, chủ động làm những gì mà pháp luật

- A. không cấm. B. quy định phải làm. C. cho phép làm. D. quy định làm.

Câu 9: Anh An đi săn bắt động vật quý hiếm trong rừng. Trong trường hợp này, anh An đã

- A. không tuân thủ pháp luật. B. không thi hành pháp luật.
- C. không áp dụng pháp luật. D. không sử dụng pháp luật.

Câu 10: Đối tượng phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm là những người

- A. đủ từ 14 tuổi trở lên. B. đủ từ 18 tuổi trở lên.
- C. đủ từ 16 tuổi trở lên. D. đủ từ 15 tuổi trở lên.

Câu 11: Đối tượng phải chịu trách nhiệm hành chính về mọi vi phạm hành chính do mình gây ra là những người

- A. đủ từ 14 tuổi trở lên. B. đủ từ 18 tuổi trở lên.
- C. đủ từ 16 tuổi trở lên. D. đủ từ 17 tuổi trở lên.

Câu 12: Những hành vi xâm phạm các quan hệ lao động, công vụ nhà nước,... do pháp luật lao động, pháp luật hành chính bảo vệ được gọi là vi phạm

- A. pháp luật lao động. B. pháp luật hành chính. C. hành chính. D. kỷ luật.

Câu 13: Người vi phạm thường bị phạt tiền, cảnh cáo, khôi phục hiện trạng ban đầu, thu giữ tang vật, phương tiện dùng để vi phạm khi bị vi phạm

- A. hình sự. B. hành chính. C. kỷ luật. D. dân sự.

Câu 14: Người vi phạm sẽ bị khiển trách, cảnh cáo, chuyển công tác khác, cách chức, hạ bậc lương hoặc đuổi việc khi bị vi phạm

- A. kỷ luật. B. dân sự. C. hành chính. D. hình sự.

Câu 15: Anh M đi bỏ phiếu bầu đại biểu Quốc hội. Trong trường hợp này, anh M đã

- A. tuân thủ pháp luật. B. sử dụng pháp luật.
- C. thi hành pháp luật. D. tuân theo pháp luật.

Câu 16: Các cá nhân, tổ chức không làm những gì pháp luật cấm đó là khái niệm

- A. tuân theo pháp luật. B. sử dụng pháp luật.
- C. thi hành pháp luật. D. tuân thủ pháp luật.

Câu 17: Hành vi trái pháp luật, có lỗi, do người có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện, xâm hại các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ. Đó là

- A. thực hiện pháp luật.
- B. trách nhiệm pháp luật
- C. vi phạm pháp luật.
- D. khái niệm pháp luật.

Câu 18: Cá nhân, tổ chức tuân thủ pháp luật nghĩa là không làm những điều mà pháp luật A. cho phép làm. B. không cấm. C. cấm. D. không đồng ý.

Câu 19: Bố bạn An là người kinh doanh nên có thu nhập cao, hằng năm ông đến cơ quan thuế của quận để nộp thuế thu nhập cá nhân. Trong trường hợp nay, bố bạn An đã

- A. thi hành pháp luật.
- B. tuân thủ pháp luật.
- C. sử dụng pháp luật.
- D. áp dụng pháp luật.

Câu 20: Chị Minh tham gia giao thông bằng xe máy trên đường mà không đội mũ bảo hiểm. Trong trường hợp này, chị Minh đã

- A. không tuân thủ pháp luật.
- B. không thi hành pháp luật.
- C. không áp dụng pháp luật.
- D. không sử dụng pháp luật.

Câu 21: Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận trực tiếp giải quyết các đơn thư khiếu nại, tố cáo của vài người gửi lên cấp quận. Trong trường hợp này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận đã

- A. thi hành pháp luật.
- B. tuân thủ pháp luật.
- C. sử dụng pháp luật.
- D. áp dụng pháp luật.

Câu 22: Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận ra các quyết định để luân chuyển một số cán bộ từ các phòng ban tăng cường cho Ủy ban nhân dân các phường trên địa bàn. Trong trường hợp này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận đã

- A. thi hành pháp luật.
- B. tuân thủ pháp luật.
- C. sử dụng pháp luật.
- D. áp dụng pháp luật.

Câu 23: Các cơ quan, công chức nhà nước có thẩm quyền căn cứ vào pháp luật để ra các quyết định làm phát sinh, chấm dứt hoặc thay đổi việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ cụ thể của cá nhân, tổ chức. Đó là khái niệm của

- A. thi hành pháp luật.
- B. tuân thủ pháp luật.
- C. sử dụng pháp luật.
- D. áp dụng pháp luật.

Câu 24: Người vi phạm phải chấp hành hình phạt theo quyết định của Tòa án khi vi phạm A. hình sự. B. hành chính. C. kỷ luật. D. dân sự.

Câu 25: Người vi phạm phải bồi thường thiệt hại về vật chất và đôi khi còn có trách nhiệm bồi thường tổn thất tinh thần khi vi phạm

- A. hình sự.
- B. dân sự.
- C. kỷ luật.
- D. hành chính.

Câu 26: Hành vi vi phạm pháp luật, xâm phạm tới các quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân, đó là khái niệm của

- A. vi phạm hình sự.
- B. vi phạm hành chính.
- C. vi phạm dân sự.
- D. vi phạm kỷ luật.

Câu 27: Các cá nhân, tổ chức sử dụng đúng đắn các quyền của mình, làm những gì mà pháp luật cho phép làm. Đó là

- A. thi hành pháp luật.
- B. tuân thủ pháp luật.
- C. sử dụng pháp luật.
- D. áp dụng pháp luật.

Câu 28: Các cá nhân, tổ chức thực hiện đầy đủ những nghĩa vụ, chủ động làm những gì mà pháp luật quy định phải làm. Đó là

- A. thi hành pháp luật.
- B. tuân thủ pháp luật.
- C. sử dụng pháp luật.
- D. áp dụng pháp luật.

Câu 29: Những hành vi gây nguy hiểm cho xã hội, bị coi là tội phạm được quy định tại Bộ luật Hình sự. Đó là khái niệm của

- A. vi phạm hình sự.
- B. vi phạm hành chính.
- C. vi phạm dân sự.
- D. vi phạm kỷ luật.

Câu 30: Hành vi vi phạm pháp luật có mức độ nguy hiểm cho xã hội thấp hơn tội phạm, xâm phạm các quy tắc quản lý nhà nước. Đó là

A. vi phạm hình sự. B. vi phạm hành chính. C. vi phạm dân sự. D. vi phạm kỷ luật.

Câu 31: Vi phạm pháp luật xâm phạm các quan hệ lao động, công vụ nhà nước... do pháp luật lao động, pháp luật hành chính bảo vệ. Đó là

A. vi phạm hình sự. B. vi phạm hành chính. C. vi phạm dân sự. D. vi phạm kỷ luật.

Câu 32: Anh Lưu Minh T bị bắt về tội vu khống và làm nhục bà Liên. Trong trường hợp này, anh T đã vi phạm

A. hình sự B. hành chính C. kỷ luật D. dân sự

Câu 33: Anh Nguyễn Văn B thường xuyên đến công ty không đúng giờ và đã nhiều lần tự ý bỏ việc mà không có lý do chính đáng. Trong trường hợp này, anh B đã vi phạm

A. hình sự B. hành chính C. kỷ luật D. dân sự

Câu 34: Nghĩa vụ mà các cá nhân hoặc tổ chức phải gánh chịu hậu quả bất lợi từ hành vi vi phạm pháp luật của mình. Đó là khái niệm của

A. trách nhiệm kinh tế. B. trách nhiệm pháp luật.

C. trách nhiệm pháp lý. D. trách nhiệm xã hội.

Câu 35: Trách nhiệm pháp lý được áp dụng nhằm buộc các chủ thể vi phạm pháp luật chấm dứt hành vi

A. trái pháp luật. B. bất hợp pháp.

C. không đúng pháp luật. D. sai trái, không đúng.

Câu 36: Thực hiện pháp luật là quá trình hoạt động có mục đích, làm cho những quy định của pháp luật đi vào cuộc sống, trở thành những

A. hành vi đúng đắn. B. công việc hợp pháp.

C. hành vi hợp pháp. D. yêu cầu chính đáng.

Câu 37: Ông Kiên lừa chị Hoa bằng cách mượn của chị 10 lượng vàng nhưng đến ngày hẹn, ông Kiên đã không chịu trả cho chị Hoa số vàng trên. Chị Hoa đã làm đơn kiện ông Kiên ra Tòa. Việc chị Hoa kiện ông Kiên là hành vi

A. thi hành pháp luật. B. tuân thủ pháp luật.

C. áp dụng pháp luật D. sử dụng pháp luật.

Câu 38: Vi phạm hành chính là

A. hành vi nguy hiểm cho xã hội, bị coi là tội phạm.

B. hành vi vi phạm pháp luật có mức độ nguy hiểm cho xã hội thấp hơn tội phạm, xâm phạm các quy tắc quản lý nhà nước.

C. hành vi vi phạm pháp luật xâm hại tới quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân.

D. hành vi vi phạm pháp luật xâm hại các quan hệ lao động, công vụ nhà nước.

Câu 39: Được ban hành để hướng dẫn hành vi, điều chỉnh cách xử sự của mỗi cá nhân, tổ chức theo các quy tắc, cách thức phù hợp với yêu cầu của Nhà nước, đó là

A. pháp luật. B. quy phạm pháp luật. C. đạo đức. D. quy phạm đạo đức.

Câu 40: Hình thức thực hiện pháp luật nào dưới đây có chủ thể thực hiện khác với các hình thức còn lại?

A. Tuân thủ pháp luật. B. Sử dụng pháp luật.

C. Áp dụng pháp luật. D. Thi hành pháp luật.

Câu 41: Hình thức thực hiện pháp luật nào dưới đây mà chủ thể có thể lựa chọn việc làm hoặc không làm?

A. Tuân thủ pháp luật. B. Sử dụng pháp luật.

C. Áp dụng pháp luật. D. Thi hành pháp luật.

Câu 42: Hành vi gây rối trật tự công cộng là hành vi vi phạm pháp luật nào dưới đây?

A. Vi phạm hành chính. B. Vi phạm kỷ luật. C. Vi phạm hình sự. D. Vi phạm dân sự.

Câu 43: Hành vi buôn bán, tàng trữ ma túy là hành vi vi phạm pháp luật nào dưới đây?

A. Vi phạm hành chính. B. Vi phạm kỷ luật. C. Vi phạm hình sự. D. Vi phạm dân sự.

Câu 44: Vi phạm hợp đồng mua bán là hành vi xâm phạm tới các quan hệ nào dưới đây?

A. Tài sản. B. Nhân thân. C. Thân nhân. D. Pháp luật.

Câu 45: Bác D làm bảo vệ cho công ty X, trong ca trực bác lại bỏ đi chơi làm mất một số tài sản nhỏ của công ty. Bác D phải chịu trách nhiệm pháp lý nào dưới đây?

A. Hành chính - dân sự.

B. Lao động - dân sự.

C. Kỷ luật - hình sự.

D. Dân sự - kỷ luật.

Câu 46: Anh A nhờ ông B vận chuyển pháo nổ, nhưng ông B không đồng ý vận chuyển. Hỏi ông B đã thực hiện pháp luật theo hình thức nào?

A. Sử dụng pháp luật.

B. Tuân thủ pháp luật.

C. Áp dụng pháp luật.

D. Thi hành pháp luật.

Câu 47: Em và một số bạn trong lớp có giấy gọi đi khám nghĩa vụ quân sự, các bạn đã bàn với nhau rủ em trốn không đi. Trong trường hợp này em sẽ lựa chọn như thế nào cho phù hợp với quy định của pháp luật?

A. Đồng tình với ý kiến của các bạn.

B. Đăng kí và động viên các bạn cùng thực hiện.

C. Kiên quyết phản đối.

D. Đi một mình còn tùy các bạn.

Câu 48: Hai bố con bạn A đi xe máy vào đường ngược chiều, Cảnh sát giao thông phạt hai bố con bạn A. Bố bạn A không chịu nộp tiền phạt vì lí do ông không nhận ra biển báo đường một chiều còn bạn A 16 tuổi còn nhỏ chỉ đi theo ông không đáng bị phạt. Nếu là bạn A, em sẽ xử sự như thế nào trong trường hợp đó?

A. Đồng tình với bố không nộp phạt.

B. Kiên quyết phản đối việc xử phạt của Cảnh sát giao thông.

C. Giải thích cho bố hiểu và nộp phạt.

D. Đồng ý với việc xử phạt nhưng không nói gì.

Câu 49: Ông A vận chuyển gia cầm bệnh, bị cơ quan có thẩm quyền phát hiện và buộc phải tiêu hủy hết số gia cầm bị bệnh này. Đây là biện pháp chế tài

A. dân sự.

B. hình sự.

C. hành chính.

D. kỷ luật.

Câu 50: Thế nào là người có năng lực trách nhiệm pháp lý?

A. Là người đạt một độ tuổi nhất định theo quy định của pháp luật, có thể nhận thức và điều khiển hành vi của mình.

B. Là người không mắc bệnh tâm thần hoặc mắc một bệnh nào khác làm mất khả năng nhận thức.

C. Là người tự quyết định cách xử sự của mình và độc lập chịu trách nhiệm về hành vi đã thực hiện.

D. Là người đạt một độ tuổi nhất định theo quy định của pháp luật.

Câu 51: Trong các hành vi dưới đây, hành vi nào thể hiện công dân áp dụng pháp luật?

A. Người tham gia giao thông không vượt qua ngã tư khi có tín hiệu đèn đỏ.

B. Công dân A gửi đơn khiếu nại lên cơ quan nhà nước.

C. Cảnh sát giao thông xử phạt người điều khiển xe máy không đội mũ bảo hiểm.

D. Anh A và chị B đến Ủy ban nhân dân phường đăng ký kết hôn.

Câu 52: Cảnh sát giao thông xử phạt cùng một mức phạt cho hai người vượt đèn đỏ; trong đó, một người là cán bộ lãnh đạo và một người là dân thường. Điều này thể hiện quyền bình đẳng nào?

A. Bình đẳng trong tham gia giao thông.

B. Bình đẳng về nghĩa vụ.

C. Bình đẳng về trách nhiệm pháp lý.

D. Bình đẳng trước pháp luật.

Chủ đề: CÔNG DÂN BÌNH ĐẲNG TRƯỚC PHÁP LUẬT

I. Kiến thức cơ bản:

1. Công dân bình đẳng trước pháp luật:

a. Công dân bình đẳng về quyền và nghĩa vụ:

- **Khái niệm:** là bình đẳng về hưởng quyền và làm nghĩa vụ trước nhà nước và xã hội theo quy định của pháp luật. Quyền của công dân không tách rời nghĩa vụ của công dân.

- Hiểu về quyền và nghĩa vụ:

+ Bất kỳ công dân nào, nếu đáp ứng các quy định của pháp luật đều được hưởng các quyền công dân. Ngoài việc hưởng quyền, công dân còn phải thực hiện nghĩa vụ một cách bình đẳng.

+ Quyền và nghĩa vụ của công dân không bị phân biệt bởi dân tộc, giới tính, tôn giáo, giàu, nghèo, thành phần, địa vị xã hội.

b. **Công dân hình đẳng về trách nhiệm pháp lý:** Là bất kỳ công dân nào vi phạm pháp luật đều phải chịu trách nhiệm về hành vi phạm pháp luật của mình và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

c. Trách nhiệm của Nhà nước: (Học sinh tự học)

2. Quyền bình đẳng của công dân trong 1 số lĩnh vực của đời sống xã hội:

a. Bình đẳng trong hôn nhân và gia đình:

* **Thế nào là bình đẳng trong hôn nhân và gia đình?** Là bình đẳng về nghĩa vụ và quyền giữa vợ, chồng và giữa các thành viên trong gia đình trên cơ sở nguyên tắc dân chủ, công bằng, tôn trọng lẫn nhau, không biệt đối xử trong mối quan hệ ở phạm vi gia đình và xã hội.

*** Nội dung bình đẳng trong hôn nhân và gia đình:**

- **Bình đẳng giữa vợ chồng:** Được thể hiện trong quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản.

+ Quan hệ nhân thân:

. Vợ chồng có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong việc lựa chọn nơi cư trú; tôn trọng và giữ gìn danh dự, uy tín của nhau; ...

. Vợ chồng bình đẳng với nhau trong việc bàn bạc, quyết định lựa chọn và sử dụng biện pháp kế hoạch hóa gia đình; ...

+ Quan hệ tài sản:

. Vợ chồng có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong sở hữu tài sản chung thể hiện ở việc chiếm hữu, sử dụng và định đoạt.

. Những tài sản chung của vợ chồng khi đăng ký quyền sở hữu...

. Việc mua, bán, đổi, cho, vay, mượn và những giao dịch dân sự khác có liên quan tài sản chung...

. Ngoài ra, vợ chồng vẫn có tài sản riêng và có quyền chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản riêng của mình.

- **Bình đẳng giữa cha mẹ và con:**

+ Cha mẹ (cả bố dượng, mẹ kế) có quyền và nghĩa vụ ngang nhau đối với con: cùng nhau yêu thương, nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của con; tôn trọng ý kiến của con; ...

+ Cha mẹ không được phân biệt đối xử giữa các con, ngược đãi, hành hạ, xúc phạm con (kể cả con nuôi); không được lạm dụng sức lao động của con ...

+ Con trai, con gái được chăm sóc, giáo dục và tạo điều kiện như nhau để học tập, lao động, ...

- *Bình đẳng giữa ông bà và cháu:*
 - + Ông bà nội, ông bà ngoại có nghĩa vụ và quyền trông nom, chăm sóc, giáo dục cháu, sống mẫu mực và nêu gương tốt cho các cháu.
 - + Cháu có bốn phận kính trọng, chăm sóc, phụng dưỡng ông bà nội, ông bà ngoại.
- *Bình đẳng giữa anh chị em:*
 - + Anh chị em có bốn phận thương yêu, chăm sóc, giúp đỡ nhau.
 - + Có nghĩa vụ và quyền đùm bọc, nuôi dưỡng nhau trong trường hợp không còn cha mẹ hoặc cha mẹ không có điều kiện...

* Trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo đảm quyền bình đẳng trong hôn nhân và gia đình: (HS tự học)

b. Bình đẳng trong lao động:

* Thế nào là bình đẳng trong lao động? Là bình đẳng giữa mọi công dân trong thực hiện quyền lao động thông qua tìm việc làm, bình đẳng giữa người sử dụng lao động và người lao động thông qua hợp đồng lao động, bình đẳng giữa lao động nam và nữ trong cơ quan, doanh nghiệp và trong phạm vi cả nước.

* Nội dung cơ bản:

- Công dân bình đẳng trong thực hiện quyền lao động.
 - + Quyền lao động là quyền của công dân được tự do sử dụng sức lao động của mình trong việc tìm kiếm...
 - + Công dân bình đẳng trong thực hiện quyền lao động là mọi người đều có quyền làm việc, tự do lựa chọn việc làm...
 - + Người lao động phải đủ tuổi theo quy định, có khả năng lao động và giao kết hợp đồng lao động...
- Công dân bình đẳng trong giao kết hợp đồng lao động.
 - + Hợp đồng lao động là sự thỏa thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động về việc làm có trả công...
 - + Nguyên tắc: Tự do; tự nguyện; bình đẳng; không trái pháp luật và thỏa ước lao động tập thể; giao kết trực tiếp giữa người lao động với người sử dụng lao động.
- Bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ.
 - + Bình đẳng về cơ hội tiếp cận việc làm.
 - + Bình đẳng về tiêu chuẩn, độ tuổi khi tuyển dụng.
 - + Được đối xử bình đẳng tại nơi làm việc về việc làm...
 - + Lao động nữ cần được quan tâm hơn đến đặc điểm về cơ thể, sinh lý và chức năng làm mẹ...

* Trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo đảm quyền bình đẳng của công dân trong lao động: (HS tự học)

c. Bình đẳng trong kinh doanh:

* Khái niệm: Là cá nhân, tổ chức khi tham gia quan hệ kinh tế từ lựa chọn ngành nghề, địa điểm kinh doanh, lựa chọn hình thức kinh doanh đến việc thực hiện quyền và nghĩa vụ trong kinh doanh, bình đẳng theo quy định của pháp luật.

* Nội dung cơ bản:

- Có quyền lựa chọn hình thức, tổ chức kinh doanh theo sở thích và khả năng nếu có đủ điều kiện.
 - Tự chủ đăng ký kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm.
 - Khuyến khích phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh.
 - Chủ động mở rộng quy mô, ngành nghề kinh doanh.
 - Bình đẳng về nghĩa vụ trong quá trình sản xuất, kinh doanh.

* Trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo đảm quyền bình đẳng trong kinh doanh:
(HS tự học)

II. Hệ thống câu hỏi:

Câu 1: Quyền và nghĩa vụ của công dân được nhà nước quy định trong

- A. Bộ luật.
- B. quy phạm pháp luật.
- C. các văn bản Luật.
- D. Hiến pháp và Luật.

Câu 2: Công dân bình đẳng về trách nhiệm pháp lý là

- A. công dân ở bất kỳ độ tuổi nào vi phạm pháp luật đều bị xử lý như nhau.
- B. công dân nào đủ 18 tuổi trở lên vi phạm pháp luật thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.
- C. công dân nào vi phạm pháp luật cũng bị xử lý theo quy định của pháp luật không phân biệt đối xử.
- D. cả A, B, C.

Câu 3: Tổ chức đóng vai trò quan trọng trong việc thực hiện quyền bình đẳng của công dân là

- A. Nhà nước.
- B. Mặt trận Tổ quốc.
- C. Chính phủ.
- D. Tòa án nhân dân.

Câu 4: Những hành vi vi phạm quyền và lợi ích của công dân sẽ bị Nhà nước

- A. ngăn chặn, xử lý.
- B. xử lý thật nặng.
- C. xử lý nghiêm minh.
- D. xử lý nghiêm khắc.

Câu 5: Theo Hiến pháp nước ta, đối với mỗi công dân, lao động là

- A. nghĩa vụ.
- B. quyền và nghĩa vụ.
- C. bổn phận.
- D. quyền lợi.

Câu 6: Quyền và nghĩa vụ của công dân không bị phân biệt bởi

- A. thu nhập, tuổi tác, địa vị.
- B. dân tộc, giới tính, tôn giáo.
- C. dân tộc, giới tính, tôn giáo, địa vị.
- D. dân tộc, độ tuổi, giới tính.

Câu 7: Mức độ sử dụng các quyền và nghĩa vụ của công dân phụ thuộc rất nhiều vào

- A. hành vi thực hiện của mỗi người.
- B. trách nhiệm của từng người.
- C. công việc của từng người.
- D. khả năng, điều kiện và hoàn cảnh của mỗi người.

Câu 8: Học sinh đủ từ 16 tuổi được phép lái xe máy có dung tích xi-lanh là

- A. 90 cm³.
- B. dưới 50 cm³.
- C. từ 50 cm³ đến 70 cm³.
- D. trên 90 cm³.

Câu 9: Công dân bình đẳng về quyền và nghĩa vụ có nghĩa là mọi công dân

- A. đều có quyền và bổn phận như nhau.
- B. đều có nghĩa vụ như nhau.
- C. đều có quyền và nghĩa vụ giống nhau.
- D. đều bình đẳng về hưởng quyền và làm nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Câu 10: Bất kỳ công dân nào vi phạm pháp luật đều phải chịu trách nhiệm về hành vi vi phạm của mình và bị xử lý theo quy định của pháp luật. Điều này thể hiện rõ công dân bình đẳng về

- A. trách nhiệm kinh tế.
- B. trách nhiệm pháp luật.
- C. trách nhiệm pháp lý.
- D. trách nhiệm xã hội.

Câu 11: Học tập là một trong những

- A. nghĩa vụ của công dân.
- B. quyền của công dân.
- C. trách nhiệm của công dân.
- D. quyền và nghĩa vụ của công dân.

Câu 12: Tham gia vào việc quản lý nhà nước và xã hội là một trong những

- A. quyền của công dân.
- B. nghĩa vụ của công dân.
- C. trách nhiệm của công dân.
- D. quyền và nghĩa vụ của công dân.

Câu 13: Bình đẳng trước pháp luật là một trong những

- A. quyền dân chủ của công dân được quy định trong Hiến pháp.
- B. quyền tự do của công dân được quy định trong Hiến pháp.
- C. quyền tuyệt đối của công dân được quy định trong Hiến pháp.
- D. quyền cơ bản của công dân được quy định trong Hiến pháp.

Câu 14: Bình đẳng trước pháp luật có nghĩa là mọi công dân, nam, nữ, thuộc các dân tộc, tôn giáo, thành phần, địa vị xã hội khác nhau đều không bị phân biệt đối xử trong

- A. việc hưởng quyền, thực hiện nghĩa vụ và chịu trách nhiệm pháp lý theo quy định của pháp luật.
- B. việc giành quyền, thực hiện nghĩa vụ và chịu trách nhiệm pháp lý theo quy định của pháp luật.
- C. việc trả quyền, thực hiện nghĩa vụ và chịu trách nhiệm pháp lý theo quy định của pháp luật.
- D. việc có quyền, thực hiện nghĩa vụ và chịu trách nhiệm pháp lý theo quy định của pháp luật.

Câu 15: Bình đẳng về hưởng quyền và làm nghĩa vụ trước nhà nước và xã hội theo quy định của pháp luật. Quyền của công dân không tách rời nghĩa vụ của công dân. Đó là công dân bình đẳng về

- A. nghĩa vụ.
- B. trách nhiệm pháp lý.
- C. quyền và lợi ích.
- D. quyền và nghĩa vụ.

Câu 16: Bình đẳng về trách nhiệm pháp lý là bất kỳ công dân nào vi phạm pháp luật đều phải chịu trách nhiệm về hành vi vi phạm của mình và

- A. thực hiện nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.
- B. bị xử lý theo quy định của pháp luật.
- C. nhận trách nhiệm theo quy định của pháp luật.
- D. chịu tội theo quy định của pháp luật.

Câu 17: Nhà nước ta không những đảm bảo cho công dân thực hiện được quyền và nghĩa vụ của mình mà còn

- A. xử lý nghiêm minh những hành vi vi phạm quyền và lợi ích của công dân, của xã hội.
- B. xử lý thật nặng những hành vi vi phạm quyền và lợi ích của công dân, của xã hội.
- C. ngăn chặn, xử lý những hành vi vi phạm quyền và lợi ích của công dân, của xã hội.
- D. xử lý nghiêm khắc những hành vi vi phạm quyền và lợi ích của công dân, của xã hội.

Câu 18: Nhà nước và xã hội có trách nhiệm cùng tạo ra các điều kiện vật chất, tinh thần để bảo đảm cho công dân có khả năng thực hiện được

- A. nghĩa vụ của mình phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước.
- B. quyền và nghĩa vụ phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước.
- C. quyền của mình phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước.
- D. trách nhiệm phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước.

Câu 19: Bình đẳng trước pháp luật là một trong những quyền cơ bản của công dân được quy định trong

- A. văn bản luật.
- B. Bộ luật.
- C. Hiến pháp và các văn bản luật.
- D. Luật hình sự.

Câu 20: Mọi công dân đều được hưởng quyền và phải thực hiện

- A. trách nhiệm của mình.
- B. công việc của mình.
- C. nghĩa vụ của mình.
- D. quyền bình đẳng của mình.

Câu 21: Quyền và nghĩa vụ công dân không bị phân biệt bởi dân tộc, giới tính, tôn giáo, giàu nghèo, thành phần và địa vị xã hội là nội dung của bình đẳng

- A. về nghĩa vụ và trách nhiệm.
- B. về quyền và nghĩa vụ.

C. về trách nhiệm pháp lý.

D. về các thành phần dân cư.

Câu 22: Phường được tạm hoãn gọi nhập ngũ vì đang học đại học, còn Quân thì nhập ngũ phục vụ quân đội, nhưng cả hai vẫn bình đẳng với nhau. Vậy đó là bình đẳng nào dưới đây?

A. Bình đẳng về quyền và nghĩa vụ.

B. Bình đẳng về thực hiện trách nhiệm pháp lý.

C. Bình đẳng về trách nhiệm với Tổ quốc.

D. Bình đẳng về trách nhiệm với xã hội.

Câu 23: Qua kiểm tra việc buôn bán của các gia đình trong thị trấn, đội quản lý thị trường huyện M đã lập biên bản xử phạt một số hộ kinh doanh do kinh doanh nhiều mặt hàng không có trong giấy phép. Hình thức xử lý vi phạm được áp dụng là thể hiện điều gì dưới đây?

A. Công dân bình đẳng về nghĩa vụ.

B. Công dân bình đẳng về trách nhiệm pháp lý.

C. Công dân bình đẳng về nghĩa vụ và trách nhiệm.

D. Mọi người bình đẳng trước tòa án.

Câu 24: Công và Minh là cán bộ được giao quản lý tài sản của Nhà nước nhưng đã lợi dụng vị trí công tác, tham ô hàng chục tỉ đồng. Cả hai đều bị Tòa án xử phạt tù. Quyết định xử phạt của Tòa án là biểu hiện công dân bình đẳng về lĩnh vực nào dưới đây?

A. Về nghĩa vụ cá nhân.

B. Về trách nhiệm công vụ.

C. Về trách nhiệm pháp lý.

D. Về nghĩa vụ quản lý.

Câu 25: Chủ tịch A của một xã sẽ chịu trách nhiệm gì khi ăn hối lộ, làm tổn thất quyền lợi trong cơ quan?

A. Phạt tiền.

B. Giáng chức.

C. Giáng chức, miễn nhiệm.

D. Bãi nhiệm, miễn nhiệm, giáng chức.

Câu 26: Theo quy định của pháp luật Việt Nam, người chưa thành niên có độ tuổi là bao nhiêu?

A. Chưa đủ 14 tuổi.

B. Chưa đủ 16 tuổi.

C. Chưa đủ 18 tuổi.

D. Chưa đủ 20 tuổi.

Câu 27: Quyền của công dân không tách rời

A. lợi ích của công dân.

B. nghĩa vụ của công dân.

C. địa vị của công dân.

D. hoàn cảnh của công dân.

Câu 28: Vụ án Phạm Công Danh và đồng bọn tham nhũng 9.000 tỉ của nhà nước đã bị nhà nước xét xử và có hình phạt tùy theo mức độ. Điều này thể hiện

A. công dân đều bình đẳng về trách nhiệm pháp lý.

B. công dân đều bình đẳng về quyền và nghĩa vụ.

C. công dân đều có nghĩa vụ như nhau.

D. công dân đều bị xử lý như nhau.

Câu 29: Việc Giám đốc công ty X nhận mức án 10 năm tù về tội cố ý làm trái quy định của nhà nước trong lĩnh vực kinh tế, gây hậu quả nghiêm trọng là thể hiện bình đẳng về

A. nghĩa vụ pháp lý.

B. nghĩa vụ đạo đức.

C. trách nhiệm pháp lý.

D. trách nhiệm đạo đức.

Câu 30: Trong cùng một hoàn cảnh, người lãnh đạo và nhân viên vi phạm pháp luật với tính chất, mức độ như nhau thì người có chức vụ phải chịu trách nhiệm pháp lý

A. nặng hơn nhân viên.

B. như nhân viên.

C. nhẹ hơn nhân viên.

D. có thể khác nhau.

Câu 31: Mục đích cuối cùng của hôn nhân là xây dựng gia đình

A. yên ấm, hoà thuận.

B. vui vẻ, hoà thuận.

C. hạnh phúc, hoà thuận.

D. đoàn kết, hoà thuận.

Câu 32: Đâu không phải là chức năng của gia đình?

A. Nuôi dạy con.

B. Làm giàu cho xã hội.

C. Sinh con.

D. Tổ chức đời sống vật chất.

Câu 33: Bình đẳng trong hôn nhân và gia đình là bình đẳng về

A. quyền giữa vợ và chồng và các thành viên trong gia đình trên cơ sở nguyên tắc dân chủ, công bằng, tôn trọng lẫn nhau, không phân biệt đối xử trong các mối quan hệ ở phạm vi gia đình và xã hội.

B. nghĩa vụ giữa vợ và chồng và các thành viên trong gia đình trên cơ sở nguyên tắc dân chủ, công bằng, tôn trọng lẫn nhau, không phân biệt đối xử trong các mối quan hệ ở phạm vi gia đình và xã hội.

C. trách nhiệm giữa vợ và chồng và các thành viên trong gia đình trên cơ sở nguyên tắc dân chủ, công bằng, tôn trọng lẫn nhau, không phân biệt đối xử trong các mối quan hệ ở phạm vi gia đình và xã hội.

D. nghĩa vụ và quyền giữa vợ và chồng và các thành viên trong gia đình trên cơ sở nguyên tắc dân chủ, công bằng, tôn trọng lẫn nhau, không phân biệt đối xử trong các mối quan hệ ở phạm vi gia đình và xã hội.

Câu 34: Bình đẳng giữa vợ và chồng theo Luật Hôn nhân và gia đình quy định được hiểu là

A. vợ, chồng có quyền ngang nhau trong quyết định về tài sản riêng.

B. người chồng có trách nhiệm chính trong việc nghỉ chăm sóc con ốm đau.

C. người vợ phải có nghĩa vụ chăm sóc con cái.

D. vợ, chồng bình đẳng với nhau, có nghĩa vụ và quyền ngang nhau về mọi mặt trong gia đình.

Câu 35: Bình đẳng giữa vợ và chồng thể hiện trong

A. quan hệ gia đình và quan hệ xã hội.

B. quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân.

C. quan hệ tài sản và quan hệ thân nhân.

D. quan hệ hôn nhân và quan hệ huyết thống.

Câu 36: Nội dung thể hiện sự bình đẳng anh, chị, em trong gia đình là

A. có nghĩa vụ và quyền đùm bọc, nuôi dưỡng nhau trong trường hợp không còn cha mẹ.

B. có sự phân biệt giữa anh chị lớn với em nhỏ.

C. yêu quý, kính trọng, chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ.

D. được học tập, lao động, vui chơi, giải trí và phát triển.

Câu 37: Những tài sản chung của vợ, chồng mà

A. nhà nước quy định phải đăng ký quyền sở hữu thì trong giấy chứng nhận quyền sở hữu phải ghi tên cả vợ và chồng.

B. pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu thì trong giấy chứng nhận quyền sở hữu phải ghi tên cả vợ và chồng.

C. Toà án quy định đăng ký quyền sở hữu thì trong giấy chứng nhận quyền sở hữu chỉ ghi tên vợ.

D. pháp luật quy định đăng ký quyền sở hữu thì trong giấy chứng nhận quyền sở hữu chỉ ghi tên chồng.

Câu 38: Cha mẹ cùng nhau thương yêu, nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ

A. quyền hợp pháp của con.

B. nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của con.

C. nghĩa vụ hợp pháp của con.

D. quyền và lợi ích hợp pháp của con.

Câu 39: Khoảng thời gian tồn tại mối quan hệ vợ chồng, tính từ lúc hai người đi đăng ký kết hôn đến khi chấm dứt hôn nhân giữa vợ và chồng là thời kỳ

A. kết hôn.

B. ly hôn.

C. hôn nhân.

D. ly thân.

Câu 40: Khi việc kết hôn trái pháp luật bị xử lý thì hai bên nam, nữ phải

- A. tiếp tục quan hệ như vợ chồng.
- B. tạm hoãn quan hệ như vợ chồng.
- C. chấm dứt quan hệ như vợ chồng.
- D. tạm dừng quan hệ như vợ chồng.

Câu 41: Tảo hôn là việc cưới vợ, lấy chồng khi một bên hoặc cả hai bên

- A. chưa có đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật.
- B. không đủ tuổi kết hôn theo đúng quy định của pháp luật.
- C. không có sự tự nguyện.
- D. không có sự đồng ý của gia đình.

Câu 42: Hôn nhân là quan hệ giữa vợ và chồng sau khi đã

- A. kết hôn.
- B. sinh con.
- C. tổ chức cưới.
- D. có sự sống chung.

Câu 43: Pháp luật nước ta quy định quyền bình đẳng trong hôn nhân tạo cơ sở để vợ, chồng cùng cố

- A. gia đình, đảm bảo được sự bền vững của hạnh phúc gia đình.
- B. hôn nhân, đảm bảo được sự bền vững của hạnh phúc gia đình.
- C. tình yêu, đảm bảo được sự bền vững của hạnh phúc gia đình.
- D. sự quen biết của hai người.

Câu 44: Anh An yêu cầu vợ mình phải nghỉ việc ở cơ quan để ở nhà chăm sóc con khi con bị đau, anh An đã vi phạm quyền bình đẳng của vợ chồng trong quan hệ

- A. tài sản chung.
- B. tài sản riêng.
- C. thân nhân.
- D. nhân thân.

Câu 45: Bình đẳng giữa mọi công dân trong thực hiện quyền lao động thông qua tìm việc làm; bình đẳng giữa người lao động và người sử dụng lao động thông qua hợp đồng lao động; bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ trong từng cơ quan, doanh nghiệp và trong phạm vi cả nước. Đó là

- A. ý nghĩa bình đẳng trong lao động.
- B. nội dung bình đẳng trong lao động.
- C. quá trình thực hiện bình đẳng trong lao động.
- D. khái niệm bình đẳng trong lao động.

Câu 46: Quyền của công dân tự do sử dụng sức lao động của mình trong việc tìm kiếm, lựa chọn việc làm, có quyền làm việc cho bất kỳ người sử dụng lao động nào và bất cứ ở nơi nào. Đó là

- A. quyền lao động.
- B. hợp đồng lao động.
- C. bình đẳng trong lao động.
- D. bình đẳng trong giao kết hợp đồng.

Câu 47: Công dân bình đẳng trong thực hiện quyền lao động là mọi người đều có quyền làm việc, tự do lựa chọn việc làm và

- A. công việc phù hợp với khả năng của mình, không bị phân biệt đối xử.
- B. nghề nghiệp phù hợp với khả năng của mình, không bị phân biệt đối xử.
- C. lao động phù hợp với khả năng của mình, không bị phân biệt đối xử.
- D. ngành nghề phù hợp với khả năng của mình, không bị phân biệt đối xử.

Câu 48: Hợp đồng lao động là sự thoả thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động về việc làm có trả công, điều kiện lao động,

- A. quyền của mỗi bên trong quan hệ lao động.
- B. nghĩa vụ của mỗi bên trong quan hệ lao động.
- C. quyền và nghĩa vụ của mỗi bên trong quan hệ lao động.
- D. trách nhiệm của mỗi bên trong quan hệ lao động.

Câu 49: Được đối xử bình đẳng tại nơi làm việc về việc làm, tiền công, tiền thưởng, bảo hiểm xã hội, điều kiện lao động và các điều kiện làm việc khác. Đó là bình đẳng

- A. người lao động và người sử dụng lao động.
- B. trong hợp đồng lao động.

C. trong thực hiện quyền lao động.

D. giữa lao động nam và lao động nữ.

Câu 50: Đối với lao động nữ, người sử dụng lao động có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động khi mà người lao động nữ

A. nghỉ việc mà không có lý do.

B. nghỉ việc để kết hôn.

C. có thai, nghỉ thai sản.

D. nuôi con dưới 12 tháng tuổi.

Câu 51: Để tìm ra công việc làm phù hợp với bản thân, anh Toàn có thể căn cứ vào quyền bình đẳng

A. trong tiếp cận việc làm.

B. tự do lựa chọn việc làm.

C. trong độ tuổi và tiêu chuẩn khi tuyển dụng.

D. trong giao kết hợp đồng lao động.

Câu 52: Để có thể ký kết hợp đồng lao động, chị Chi cần căn cứ vào nguyên tắc

A. tự do, trách nhiệm, bình đẳng.

B. tự do, chủ động, tự nguyện.

C. tự nguyện, bình đẳng, chủ động.

D. tự do, tự nguyện, bình đẳng.

Câu 53: Kinh doanh là việc thực hiện liên tục một, một số hoặc tất cả các công đoạn của quá trình đầu tư. Từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm hoặc cung ứng dịch vụ trên thị trường nhằm

A. mục đích sinh lời.

B. mục đích mở rộng sản xuất.

C. mục đích đáp ứng nhu cầu của thị trường.

D. mục đích buôn bán.

Câu 54: Mọi doanh nghiệp đều có quyền tự chủ đăng ký kinh doanh trong những ngành nghề mà

A. Nhà nước không cấm khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

B. pháp luật không cấm khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

C. Chính phủ không cấm khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

D. xã hội không cấm.

Câu 55: Mọi loại hình doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau đều được

A. như nhau trong việc khuyến khích phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh.

B. tự do trong việc khuyến khích phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh.

C. bình đẳng trong việc khuyến khích phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh.

D. tự nguyện trong việc khuyến khích phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh.

Câu 56: Mục đích quan trọng nhất của hoạt động kinh doanh là

A. tạo ra nhiều sản phẩm.

B. nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hoá.

C. hạ giá thành của sản phẩm.

D. tạo ra lợi nhuận cao.

Câu 57: Nhà nước ta thừa nhận doanh nghiệp giữ vai trò chủ đạo, tồn tại và phát triển ở ngành, những lĩnh vực then chốt, quan trọng của nền kinh tế. Đó là

A. doanh nghiệp tư nhân.

B. doanh nghiệp liên doanh.

C. doanh nghiệp vốn đầu tư nước ngoài.

D. doanh nghiệp nhà nước.

Câu 58: Sau khi ký kết hợp đồng lao động, quyền lao động của công dân trở thành quyền thực tế và mỗi bên tham gia đều có

A. nghĩa vụ pháp lý nhất định.

B. quyền và nghĩa vụ pháp lý nhất định.

C. quyền pháp lý nhất định.

D. trách nhiệm pháp lý nhất định.

Câu 59: Người sử dụng lao động là doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân, nếu là cá nhân, có thuê mướn và trả công lao động, thì ít nhất là phải đủ từ

A. 15 tuổi trở lên.

B. 17 tuổi trở lên.

C. 18 tuổi trở lên.

D. 19 tuổi trở lên.

Câu 60: Quan hệ giữa các thành viên trong gia đình được thực hiện ở việc đối xử công bằng, dân chủ và

A. kính trọng lẫn nhau.

B. tôn trọng lẫn nhau.

C. bình đẳng lẫn nhau.

D. giúp đỡ lẫn nhau.

Câu 61: Tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế được sản xuất, kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm; cùng phát triển lâu dài, hợp tác, bình đẳng và cạnh tranh theo

- A. năng lực. B. sở trường. C. pháp luật. D. nguyện vọng.

Câu 62: Việc mua, bán, đổi, cho, vay, mượn và những giao dịch dân sự khác liên quan đến tài sản chung, có giá trị lớn hoặc là nguồn sống duy nhất của gia đình, việc dùng tài sản chung để đầu tư kinh doanh phải được

- A. bàn bạc, thỏa thuận giữa vợ và chồng. B. thống nhất giữa vợ và chồng.
C. thỏa thuận giữa vợ và chồng. D. bàn bạc giữa vợ và chồng.

Câu 63: Những ưu đãi đối với người lao động có trình độ chuyên môn, kỹ thuật cao không bị coi là

- A. sự thỏa hiệp trong sử dụng lao động. B. bất bình đẳng trong sử dụng lao động.
C. bình đẳng trong sử dụng lao động. D. sự thỏa thuận trong sử dụng lao động.

Câu 64: Bình đẳng trong kinh doanh có nghĩa là mọi cá nhân, tổ chức khi tham gia vào các quan hệ kinh tế, từ việc lựa chọn ngành, nghề, địa điểm kinh doanh, lựa chọn các hình thức kinh doanh, đến việc thực hiện

- A. trách nhiệm trong quá trình sản xuất kinh doanh đều bình đẳng theo quy định của pháp luật.
B. nghĩa vụ trong quá trình sản xuất kinh doanh đều bình đẳng theo quy định của pháp luật.
C. quyền và nghĩa vụ trong quá trình sản xuất kinh doanh đều bình đẳng theo quy định của pháp luật.
D. quyền lợi trong quá trình sản xuất kinh doanh đều bình đẳng theo quy định của pháp luật.

Câu 65: Chính sách quan trọng nhất của Nhà nước góp phần thúc đẩy việc kinh doanh phát triển là

- A. khuyến khích người dân tiêu dùng.
B. xúc tiến các hoạt động thương mại.
C. hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp.
D. tạo ra môi trường kinh doanh tự do, bình đẳng.

Câu 66: Người lao động là người có khả năng lao động và có giao kết hợp đồng lao động, ít nhất đủ từ

- A. 15 tuổi trở lên. B. 17 tuổi trở lên. C. 18 tuổi trở lên. D. 16 tuổi trở lên.

Câu 67: Theo Luật lao động thì mọi hoạt động lao động tạo ra nguồn thu nhập, không bị pháp luật cấm đều được thừa nhận là

- A. công việc. B. nghề nghiệp. C. việc làm. D. người lao động.

Câu 68: Việc cá nhân thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước được cụ thể hóa qua văn bản luật nào dưới đây?

- A. Luật thuế thu nhập cá nhân. B. Luật lao động.
C. Luật dân sự. D. Luật sở hữu trí tuệ.

Câu 69: Việc đưa ra những quy định riêng thể hiện sự quan tâm đối với lao động nữ góp phần thực hiện tốt chính sách gì của Đảng ta?

- A. Tiền lương. B. An sinh xã hội.
C. Đại đoàn kết dân tộc. D. Bình đẳng giới.

Câu 70: Nội dung nào sau đây thể hiện quyền bình đẳng trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình?

- A. Cùng đóng góp công sức để duy trì đời sống phù hợp với khả năng của mình.

B. Bảo đảm quyền lợi hợp pháp của người lao động trong doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

C. Tự do lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với điều kiện của mình.

D. Thực hiện đúng các giao kết trong hợp đồng lao động.

Câu 71: Biểu hiện của bình đẳng trong hôn nhân là

A. chỉ có người vợ mới có nghĩa vụ kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc và giáo dục con cái.

B. chỉ có người chồng có quyền lựa chọn nơi cư trú, quyết định số con và thời gian sinh con.

C. vợ, chồng bình đẳng với nhau, có quyền và nghĩa vụ ngang nhau về mọi mặt trong gia đình.

D. người chồng phải giữ vai trò chính trong đóng góp về kinh tế và quyết định công việc lớn trong gia đình.

Câu 72: Điểm khác nhau cơ bản trong quan hệ tài sản giữa vợ chồng trong giai đoạn hiện nay và trong thời phong kiến ngày xưa thể hiện

A. chỉ có người chồng mới có quyền sở hữu mọi tài sản trong nhà.

B. người vợ được quyền nắm tài chính trong nhà và sử dụng nguồn tài chính do chồng làm ra.

C. vợ, chồng bình đẳng trong quan hệ sở hữu tài sản.

D. người chồng được quyền sở hữu tài sản khi là lao động có thu nhập, còn người vợ là lao động trong gia đình.

Câu 73: Quyền bình đẳng giữa nam và nữ trong lao động thể hiện

A. nam và nữ bình đẳng về tuyển dụng, sử dụng, nâng bậc lương và trả công lao động trong tất cả các ngành nghề.

B. người sử dụng lao động ưu tiên nhận nữ vào làm việc khi lao động nam có đủ tiêu chuẩn làm công việc mà doanh nghiệp đang cần.

C. lao động nữ được hưởng chế độ khám thai, nghỉ hậu sản, hết thời gian nghỉ hậu sản, khi trở lại làm việc, lao động nữ vẫn được bảo đảm chỗ làm việc, không bị sa thải nếu đang nuôi con nhỏ dưới 12 tháng.

D. trong quá trình lao động, lao động nữ được đi muộn hơn và về sớm hơn để lo công việc gia đình.

Câu 74: Ý nào sau đây **không** thể hiện nguyên tắc khi giao kết hợp đồng lao động?

A. Tự do, tự nguyện, bình đẳng.

B. Không trái với pháp luật và thỏa ước lao động tập thể.

C. Giao kết trực tiếp giữa người lao động và người sử dụng lao động.

D. Thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ của mình sau khi giao kết hợp đồng lao động.

Câu 75: Điều 29, Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 ghi nhận: “Vợ, chồng bình đẳng với nhau về quyền, nghĩa vụ trong việc tạo lập, sở hữu tài sản chung; không phân biệt giữa lao động trong gia đình và lao động có thu nhập”. Điều này thể hiện bình đẳng về

A. quan hệ giữa vợ và chồng. B. quan hệ nhân thân.

C. quan hệ tài sản.

D. quan hệ tài sản giữa tài sản chung và tài sản riêng.

Câu 76: Anh A và chị B kết hôn được 05 năm, nhưng anh A chây lười, không chịu làm việc; trong khi chị B phải lao động và đảm đương mọi việc. Anh A tự ý mua xe máy với giá trị hơn 50 triệu đồng mà không bàn bạc với chị B. Việc tự ý mua xe máy của anh A là không thể hiện quyền bình đẳng giữa vợ và chồng trong quan hệ nào?

A. Quan hệ tài sản.

B. Quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản.

C. Quan hệ nhân thân.

D. Quan hệ tài sản và chi tiêu trong gia đình.

Câu 77: H và M là nhân viên bán hàng cho công ty dược phẩm C. Cả hai cùng đạt doanh

thu cao nên đều được đề nghị khen thưởng nhưng do làm mất lòng con trai giám đốc, H bị loại khỏi danh sách trên. Trong trường hợp này, Giám đốc đã vi phạm quyền bình đẳng trong lĩnh vực nào dưới đây?

- A. Lao động. B. Kinh doanh. C. Hành chính. D. Dân sự.

Câu 78: Chị A và chị B cùng đăng ký làm đại lý bán hàng cho doanh nghiệp tư nhân Z. Biết hồ sơ của chị A đầy đủ, đúng quy định, chị B rất lo lắng vì mình thiếu một số chứng chỉ quan trọng. Do có tình cảm riêng, nên giám đốc chỉ phê duyệt hồ sơ của chị B. Trong trường hợp này, chị A bị vi phạm quyền bình đẳng trong lĩnh vực nào dưới đây?

- A. Kinh doanh. B. Hành chính. C. Lao động. D. Công vụ.

Bài 5: QUYỀN BÌNH ĐẲNG GIỮA CÁC DÂN TỘC, TÔN GIÁO

I. Kiến thức cơ bản:

1. Bình đẳng giữa các dân tộc:

a. **Khái niệm:** Là các dân tộc trong một quốc gia không phân biệt đa số hay thiểu số, trình độ văn hóa cao hay thấp, không phân biệt chủng tộc, màu da,... được nhà nước và pháp luật tôn trọng, bảo vệ và tạo điều kiện phát triển.

b. Nội dung quyền bình đẳng:

- Các dân tộc ở Việt Nam đều được bình đẳng về chính trị: Thông qua quyền của công dân tham gia quản lý nhà nước và xã hội, tham gia vào bộ máy nhà nước... thực hiện theo 2 hình thức: trực tiếp và gián tiếp.

- Các dân tộc ở Việt Nam đều bình đẳng về kinh tế: Chính sách phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước, không có sự phân biệt dân tộc đa số hay thiểu số. Các vùng: sâu, xa, đồng bào dân tộc thiểu số được Nhà nước quan tâm đặc biệt.

- Các dân tộc ở Việt Nam đều bình đẳng về văn hóa, giáo dục:

+ Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết riêng của mình. Những phong tục, tập quán, truyền thống và văn hóa tốt đẹp được giữ gìn, khôi phục và phát huy...

+ Các dân tộc đều bình đẳng trong hưởng thụ nền giáo dục nước nhà, Nhà nước tạo mọi điều kiện để các dân tộc khác nhau đều bình đẳng về cơ hội học tập.

c. Ý nghĩa:

- Bình đẳng giữa các dân tộc là cơ sở đoàn kết các dân tộc.

- Đoàn kết, tương trợ, giúp đỡ nhau cùng phát triển là sức mạnh toàn diện góp phần xây dựng đất nước.

d. Chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước: (Học sinh tự học)

2. Bình đẳng giữa các tôn giáo:

a. **Khái niệm:** Là các tôn giáo ở Việt Nam có quyền hoạt động tôn giáo trong khuôn khổ của pháp luật, bình đẳng trước pháp luật. Những nơi thờ tự tín ngưỡng, tôn giáo đều được pháp luật bảo vệ.

b. Nội dung quyền bình đẳng:

- Các tôn giáo được Nhà nước công nhận đều bình đẳng trước pháp luật, có quyền hoạt động tôn giáo theo quy định của pháp luật.

- Hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo theo quy định của pháp luật được Nhà nước bảo đảm, các cơ sở tôn giáo được pháp luật bảo hộ.

c. Ý nghĩa:

- Là cơ sở tiền đề quan trọng của khối đoàn kết dân tộc.

- Thúc đẩy tinh thần đoàn kết keo sơn của nhân dân Việt Nam.

- Tạo sức mạnh tổng hợp cả dân tộc trong công cuộc xây dựng đất nước.

II. Hệ thống câu hỏi:

Câu 1: Bình đẳng giữa các dân tộc xuất phát từ

- A. quyền cơ bản của con người và quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật.
- B. quyền tự do của con người và quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật.
- C. quyền dân chủ của con người và quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật.
- D. quyền được sống của con người và quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật.

Câu 2: Công dân Việt Nam thuộc bất kỳ dân tộc nào đang sinh sống trên đất nước Việt Nam đều được hưởng

- A. quyền lợi ngang nhau.
- B. lợi ích ngang nhau.
- C. quyền và nghĩa vụ ngang nhau.
- D. quyền dân chủ ngang nhau.

Câu 3: Ở nước ta, bình đẳng giữa các dân tộc là nguyên tắc quan trọng hàng đầu trong hợp tác, giao lưu giữa các dân tộc; là điều kiện để khắc phục sự chênh lệch về

- A. số lượng dân cư giữa các dân tộc trên các lĩnh vực khác nhau.
- B. khu vực sinh sống giữa các dân tộc trên các lĩnh vực khác nhau.
- C. tiếng nói, chữ viết giữa các dân tộc trên các lĩnh vực khác nhau.
- D. trình độ phát triển giữa các dân tộc trên các lĩnh vực khác nhau.

Câu 4: Các dân tộc sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam không phân biệt đa số, thiểu số, không phân biệt

- A. tín ngưỡng, tôn giáo đều có đại biểu của mình trong hệ thống các cơ quan nhà nước.
- B. trình độ phát triển đều có đại biểu của mình trong hệ thống các cơ quan nhà nước.
- C. trình độ văn hoá đều có đại biểu của mình trong hệ thống các cơ quan nhà nước.
- D. số lượng dân cư đều có đại biểu của mình trong hệ thống các cơ quan nhà nước.

Câu 5: Nhà nước ban hành các chương trình phát triển kinh tế - xã hội đối với các xã

- A. phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc và miền núi, thực hiện chính sách tương trợ, giúp nhau cùng phát triển.
- B. ít nhiều khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi, thực hiện chính sách tương trợ, giúp nhau cùng phát triển.
- C. chậm phát triển vùng đồng bào dân tộc và miền núi, thực hiện chính sách tương trợ, giúp nhau cùng phát triển.
- D. đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi, thực hiện chính sách tương trợ, giúp nhau cùng phát triển.

Câu 6: Các dân tộc ở Việt Nam được bình đẳng trong việc hưởng thụ một nền giáo dục của nước nhà, được Nhà nước tạo mọi điều kiện để công dân thuộc các dân tộc khác nhau đều được

- A. bình đẳng về cơ hội học tập.
- B. tự do về cơ hội học tập.
- C. có quyền lợi về cơ hội học tập.
- D. nắm bắt về cơ hội học tập.

Câu 7: Nguyên tắc quan trọng hàng đầu trong hợp tác, giao lưu giữa các dân tộc là

- A. bình đẳng.
- B. tôn trọng lợi ích từ các dân tộc thiểu số.
- C. quan hệ hữu hảo với nhau.
- D. đoàn kết giữa các dân tộc.

Câu 8: Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết của mình. Những phong tục, tập quán, truyền thống và văn hoá tốt đẹp của từng dân tộc được giữ gìn, khôi phục, phát huy. Điều đó thể hiện các dân tộc ở Việt Nam đều bình đẳng về

- A. kinh tế.
- B. chính trị - xã hội.
- C. phong tục tập quán.
- D. văn hoá, giáo dục.

Câu 9: Bình đẳng giữa các dân tộc được ghi nhận trong

- A. Hiến pháp và Luật.
- B. quy phạm pháp luật.
- C. các văn bản Luật.
- D. Bộ luật.

Câu 10: Tôn giáo là một hình thức tín ngưỡng có tổ chức, với những quan niệm giáo lý thể hiện sự tín ngưỡng và những hình thức

- A. thánh lễ thể hiện sự sùng bái tín ngưỡng ấy.
- B. lễ nghi thể hiện sự sùng bái tín ngưỡng ấy.
- C. tôn kính thể hiện sự sùng bái tín ngưỡng ấy.
- D. lễ giáo thể hiện sự sùng bái tín ngưỡng ấy.

Câu 11: Quyền bình đẳng giữa các tôn giáo được hiểu là các tôn giáo ở Việt Nam đều có quyền hoạt động tôn giáo trong khuôn khổ của pháp luật; đều bình đẳng

- A. trước nhà nước.
- B. trước cộng đồng.
- C. trước pháp luật.
- D. trước xã hội.

Câu 12: Đồng bào theo đạo và các chức sắc tôn giáo có trách nhiệm sống

- A. trung thành pháp luật.
- B. tốt đời, đẹp đạo.
- C. tuân thủ giới luật.
- D. đúng với đức tin.

Câu 13: Công dân có tôn giáo hoặc không có tôn giáo, cũng như công dân có tôn giáo khác nhau phải

- A. tôn trọng lẫn nhau.
- B. hỗ trợ lẫn nhau.
- C. giúp đỡ lẫn nhau.
- D. ngang hàng với nhau.

Câu 14: Hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo theo quy định của pháp luật được Nhà nước bảo đảm; các cơ sở tôn giáo

- A. thờ tự được pháp luật bảo hộ.
- B. hợp pháp được pháp luật bảo hộ.
- C. cũ và mới được pháp luật bảo hộ.
- D. lâu đời được pháp luật bảo hộ.

Câu 15: Các tôn giáo ở Việt Nam dù lớn hay nhỏ đều được Nhà nước đối xử

- A. ngang hàng như nhau.
- B. công bằng như nhau.
- C. bình đẳng như nhau.
- D. tôn trọng như nhau.

Câu 16: Quyền hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo của công dân trên tinh thần tôn trọng

- A. chính trị, phát huy giá trị văn hoá, đạo đức tôn giáo được Nhà nước bảo đảm.
- B. tự do, phát huy giá trị văn hoá, đạo đức tôn giáo được Nhà nước bảo đảm.
- C. quyền lợi, phát huy giá trị văn hoá, đạo đức tôn giáo được Nhà nước bảo đảm.
- D. pháp luật, phát huy giá trị văn hoá, đạo đức tôn giáo được Nhà nước bảo đảm.

Câu 17: Các tôn giáo được Nhà nước công nhận đều

- A. tự chủ trước pháp luật, có quyền hoạt động tôn giáo theo quy định của pháp luật.
- B. tự do trước pháp luật, có quyền hoạt động tôn giáo theo quy định của pháp luật.
- C. có quyền lợi trước pháp luật, có quyền hoạt động tôn giáo theo quy định của pháp luật.
- D. bình đẳng trước pháp luật, có quyền hoạt động tôn giáo theo quy định của pháp luật.

Câu 18: Hiện nay, các dân tộc cùng chung sống trên lãnh thổ Việt Nam với số lượng là

- A. 53
- B. 54
- C. 55
- D. 56

Câu 19: Yếu tố quan trọng nhất dùng để phân biệt sự khác nhau giữa tín ngưỡng và mê tín dị đoan là

- A. hậu quả xấu để lại.
- B. niềm tin.
- C. nghi lễ.
- D. việc thờ cúng.

Câu 20: Quyền bình đẳng của các dân tộc ở các lĩnh vực của đời sống xã hội là

- A. kinh tế, quốc phòng, văn hoá, giáo dục.
- B. chính trị, khoa học, văn hoá, giáo dục.
- C. chính trị, kinh tế, quốc phòng, giáo dục.
- D. chính trị, kinh tế, văn hoá, giáo dục.

Câu 21: Quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội của các dân tộc được thực hiện thông qua các hình thức nào?

- A. Thông qua đại biểu của dân tộc mình.

B. Trực tiếp phản ánh ý kiến, nguyện vọng của mình đến chính quyền cơ sở và thông qua đại biểu của dân tộc mình.

C. Thông qua hình thức dân chủ trực tiếp và gián tiếp.

D. Thông qua các phương tiện thông tin đại chúng.

Câu 22: Thái độ đúng đắn với tín ngưỡng và tôn giáo là

A. không quan tâm tới họ.

B. học hỏi giáo lý của các tôn giáo.

C. đoàn kết tôn giáo và học những điều hay của các tôn giáo bạn.

D. truyền bá tôn giáo và thực hành giáo luật tôn giáo.

Câu 23: Thực hiện tốt chính sách các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tương trợ, giúp nhau cùng phát triển là sức mạnh đảm bảo sự phát triển bền vững của đất nước, góp phần thực hiện mục tiêu

A. “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”.

B. “đất nước giàu mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”.

C. “cả nước phát triển, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”.

D. “nâng cao dân trí, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”.

Câu 24: Pháp luật Việt Nam nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị và chia rẽ dân tộc. Mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc, vi phạm quyền bình đẳng giữa các dân tộc đều bị

A. xử lý nghiêm khắc.

B. xử lý thật nặng.

C. ngăn chặn, xử lý.

D. xử lý nghiêm minh.

Câu 25: Quyền bình đẳng giữa các tôn giáo là cơ sở, tiền đề quan trọng của khối đại đoàn kết toàn dân tộc, thúc đẩy tình đoàn kết keo sơn gắn bó nhân dân Việt Nam, tạo thành

A. sức mạnh của cả dân tộc ta trong công cuộc xây dựng đất nước phồn thịnh.

B. sức mạnh tổng hợp của cả dân tộc ta trong công cuộc xây dựng đất nước phồn thịnh.

C. khối đoàn kết của cả dân tộc ta trong công cuộc xây dựng đất nước phồn thịnh.

D. sức mạnh tinh thần của cả dân tộc ta trong công cuộc xây dựng đất nước phồn thịnh.

Câu 26: Nghiêm cấm mọi hành vi vi phạm quyền tự do tôn giáo, lợi dụng các vấn đề dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo để hoạt động trái pháp luật, chia rẽ khối

A. đoàn kết tôn giáo toàn dân tộc, gây rối trật tự công cộng, làm tổn hại an ninh quốc gia.

B. đồng bào lương giáo toàn dân tộc, gây rối trật tự công cộng, làm tổn hại an ninh quốc gia.

C. đại đoàn kết toàn dân tộc, gây rối trật tự công cộng, làm tổn hại an ninh quốc gia.

D. đoàn kết dân cư toàn dân tộc, gây rối trật tự công cộng, làm tổn hại an ninh quốc gia.

Câu 27: Hành vi thể hiện sự tín ngưỡng là

A. không ăn trứng trước khi thi.

B. xem bói để biết tương lai.

C. lên đồng để thấy hậu vận.

D. thắp hương khấn vái trước khi đi xa.

Câu 28: Khẩu hiệu phản ánh không đúng trách nhiệm của công dân có tín ngưỡng, tôn giáo đối với đạo pháp và đất nước là

A. buôn thần bán thánh.

B. đạo pháp dân tộc.

C. kính chúa yêu nước.

D. tốt đời đẹp đạo.

Câu 29: Hành vi nào sau đây bị coi là hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc?

A. Không sử dụng ngôn ngữ của người dân tộc thiểu số.

B. Người dân tộc thiểu số nhận nhiều chính sách ưu đãi của nhà nước.

C. Có trường dân tộc nội trú dành riêng cho học sinh dân tộc.

D. Không chơi với bạn là người dân tộc thiểu số trong lớp học.

Câu 30: Để phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, năm 1998, Chính phủ đã thông qua chương trình nào?

A. Chương trình 134.

B. Chương trình 135.

C. Chương trình 136.

D. Chương trình 30A.

Câu 31: Tuyên bố nào sau đây của Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa về vấn đề tôn giáo ngay sau ngày độc lập?

A. Tự do tín ngưỡng.

B. Tín ngưỡng tự do, lương giáo đoàn kết.

C. Bình đẳng tôn giáo.

D. Đoàn kết lương giáo.

Câu 32: Tại trường trung học phổ thông A, có rất nhiều học sinh người dân tộc thiểu số theo học. Trong các buổi biểu diễn văn nghệ của nhà trường, Ban giám hiệu nhà trường khuyến khích các em hát và múa các tiết mục về dân tộc mình. Việc làm của Ban giám hiệu nhà trường nhằm

A. tạo ra sự đa dạng trong các buổi biểu diễn văn nghệ của nhà trường.

B. phát hiện năng khiếu của học sinh người dân tộc.

C. bảo vệ bản sắc văn hóa dân tộc.

D. duy trì và phát huy văn hóa các dân tộc, tạo ra sự bình đẳng về văn hóa giữa các dân tộc.

Câu 33: Biết bạn Hiền là người theo đạo Thiên chúa nên Tường thường trêu chọc bạn Hiền. Tường còn đi nói với các bạn trong lớp đừng chơi thân với Hiền vì Hiền theo đạo. Nếu là bạn của Tường, em sẽ ứng xử như thế nào?

A. Hòa theo bạn Tường, trêu chọc bạn Hiền.

B. Không quan tâm, vì không phải việc của mình.

C. Giải thích cho Tường hiểu, bạn ấy đã vi phạm quyền bình đẳng về tín ngưỡng, tôn giáo.

D. Báo với Ban giám hiệu nhà trường để kỷ luật Tường.

Câu 34: Tại kỳ bầu cử Quốc hội khóa XIV năm 2016, với suy nghĩ các đại biểu dân tộc thiểu số thì không được tham gia vào Quốc hội, chỉ tham gia Hội đồng nhân dân các cấp nên Minh đã gạch hết các đại biểu là người dân tộc thiểu số. Theo em, hành vi của Minh đã

A. vi phạm quyền tự do giữa các dân tộc. B. thiếu hiểu biết về pháp luật.

C. kỳ thị dân tộc.

D. vi phạm quyền bình đẳng giữa các dân tộc.

Câu 35: Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, thái độ mà các cán bộ làm công tác tôn giáo hay mắc phải đó là

A. đồ kỵ, hẹp hòi.

B. định kiến, phân biệt đối với người có đạo.

C. định kiến, hẹp hòi đối với đồng bào có đạo.

D. không quan tâm đối với đồng bào có đạo.

Bài 6: CÔNG DÂN VỚI CÁC QUYỀN TỰ DO CƠ BẢN

I. Kiến thức cơ bản:

1. Các quyền tự do cơ bản của công dân:

a. Quyền bất khả xâm phạm về thân thể:

- Khái niệm: Là không ai bị bắt nếu không có quyết định của Tòa án, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát, trừ trường hợp phạm tội quả tang.

- Nội dung:

+ Không một ai dù ở cương vị nào có quyền tự ý bắt và giam giữ người vì lý do không chính đáng hoặc nghi ngờ không có căn cứ.

+ Các trường hợp bắt giam giữ người:

Trường hợp 1: Bắt người chỉ tiến hành khi có quyết định của Viện kiểm sát, cơ quan điều tra, Toà án.

Trường hợp 2: Bắt người trong trường hợp khẩn cấp khi thuộc một trong ba căn cứ theo quy định của pháp luật...

** Khi có căn cứ để cho rằng người đó đang chuẩn bị thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.*

** Khi có người chính mắt trông thấy và xác nhận ...*

** Khi thấy ở người hoặc tại chỗ ở của một người nào đó có dấu vết ...*

Trường hợp 3: Bắt người phạm tội quả tang hoặc đang bị truy nã.

- Ý nghĩa: (Học sinh tự học)

b. Quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm:

- Khái niệm:

+ Công dân có quyền được đảm bảo an toàn về tính mạng, sức khỏe, được bảo vệ danh dự và nhân phẩm.

+ Không ai được xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của người khác.

- Nội dung:

+ Không ai được xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe của người khác.

* Đánh người, hành vi hung hãn, côn đồ.

* Giết người, đe dọa giết người, làm chết người.

+ Không ai được xâm phạm đến danh dự và nhân phẩm người khác: Bịa ra tin xấu, nói xấu, xúc phạm người khác, hạ uy tín, gây thiệt hại về danh dự cho người khác.

- Ý nghĩa: (Học sinh tự học)

c. Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân:

- Khái niệm:

+ Không ai tự ý vào nhà của người khác nếu không được người đó đồng ý.

+ Việc khám xét nhà phải được pháp luật cho phép.

+ Việc khám xét nhà theo đúng trình tự, thủ tục do pháp luật quy định.

- Nội dung:

+ Về nguyên tắc, không ai được tự tiện vào chỗ ở của người khác.

+ PL cho phép khám xét chỗ ở trong trường hợp:

* Khi có căn cứ để khẳng định chỗ ở, địa điểm của người nào đó có công cụ, phương tiện, tài liệu liên quan đến vụ án.

* Việc khám chỗ ở, địa điểm của người nào đó cũng được tiến hành khi cần bắt người đang bị truy nã hoặc người phạm tội đang lẩn trốn ở đó.

- Ý nghĩa: (Học sinh tự học)

d. Quyền được đảm bảo an toàn bí mật thư tín, điện thoại, điện tín:

- Khái niệm: Thư tín, điện thoại, điện tín của cá nhân được đảm bảo an toàn và bí mật. Việc kiểm soát thư tín, điện thoại, điện tín của cá nhân được thực hiện trong trường hợp pháp luật có quy định và phải có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Nội dung:

+ Chỉ những người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật và chỉ trong trường hợp cần thiết mới được tiến hành kiểm soát thư, điện thoại, điện tín của người khác.

+ Người nào tự tiện bóc mở thư, tiêu hủy thư, điện tín của người khác thì tùy theo mức độ vi phạm có thể bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

- Ý nghĩa:

+ Điều kiện cần thiết để bảo đảm đời sống riêng tư của mỗi cá nhân trong xã hội.

+ Công dân có một đời sống tinh thần thoải mái mà không ai được tùy tiện xâm phạm tới.

e. Quyền tự do ngôn luận:

- Khái niệm: là công dân có quyền tự do phát biểu ý kiến, bày tỏ quan điểm của mình về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của đất nước.

- Nội dung: Tự do ngôn luận có 2 hình thức:

+ Trực tiếp: phát biểu ý kiến xây dựng trường, lớp, cơ quan, tổ dân phố.

+ Gián tiếp:

* Viết bài bày tỏ quan điểm của mình về đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước.

Ủng hộ cái đúng, phê phán cái sai.

* Đóng góp ý kiến hoặc viết thư cho đại biểu quốc hội những vấn đề mình quan tâm.

- Ý nghĩa:

+ Có vị trí quan trọng trong hệ thống các quyền công dân.

+ Là cơ sở, điều kiện để công dân chủ động tích cực tham gia các hoạt động Nhà nước và xã hội.

2. Trách nhiệm của Nhà nước và công dân trong việc bảo đảm và thực hiện các quyền tự do cơ bản của công dân:

a. Trách nhiệm của Nhà nước: (Học sinh tự học)

b. Trách nhiệm của công dân:

- Học tập, tìm hiểu pháp luật.

- Phê phán, đấu tranh, tố cáo hành vi trái pháp luật.

- Giúp đỡ cán bộ nhà nước thi hành đúng quyết định pháp luật.

- Nâng cao ý thức tôn trọng và tự giác tuân thủ pháp luật.

II. Hệ thống câu hỏi:

Câu 1: Các quyền tự do cơ bản của công dân được ghi nhận trong

A. Hiến pháp và Luật

B. quy phạm pháp luật

C. các văn bản Luật

D. Bộ luật

Câu 2: Công dân có quyền bất khả xâm phạm về thân thể có nghĩa là không ai bị bắt, nếu không có quyết định của Tòa án, quyết định hoặc

A. ký xác nhận của Viện Kiểm sát, trừ trường hợp phạm tội quả tang.

B. phê chuẩn của Viện Kiểm sát, trừ trường hợp phạm tội quả tang.

C. cam kết của Viện Kiểm sát, trừ trường hợp phạm tội quả tang.

D. xử lý của Viện Kiểm sát, trừ trường hợp phạm tội quả tang.

Câu 3: Trong các quyền tự do cơ bản của công dân, quyền đóng vai trò quan trọng nhất là

A. quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở.

B. quyền đảm bảo an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín.

C. quyền bất khả xâm phạm về thân thể.

D. quyền tự do ngôn luận.

Câu 4: Xâm phạm đến quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân là tự tiện bắt và giam, giữ người

A. không đúng.

B. không hợp pháp.

C. có lỗi.

D. trái pháp luật.

Câu 5: Trong Hiến pháp và các văn bản luật ở nước ta, quyền có vị trí quan trọng nhất và không thể tách rời đối với mỗi công dân là

A. quyền tự do cơ bản.

B. quyền được sống.

C. quyền được tự do.

D. quyền dân chủ.

Câu 6: Bất cứ ai cũng có quyền bắt người trong trường hợp

A. người phạm tội nghiêm trọng.

B. người mới phạm tội lần đầu.

C. người đang bị truy nã.

D. bị cáo gây khó khăn cho việc điều tra.

Câu 7: Quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của công dân là loại quyền gắn liền với của con người.

A. quyền bình đẳng của con người.

B. tự do cá nhân của con người.

C. quyền dân chủ của con người.

D. quyền được sống của con người.

Câu 8: Quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của công dân có nghĩa là công dân có quyền được

A. bảo đảm an toàn về tính mạng, sức khỏe, được bảo vệ danh dự và nhân phẩm; không ai được xâm phạm tới tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của người khác.

B. hỗ trợ giúp đỡ về tính mạng, sức khỏe, được bảo vệ danh dự và nhân phẩm; không ai được xâm phạm tới tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của người khác.

C. giữ gìn về tính mạng, sức khỏe, được bảo vệ danh dự và nhân phẩm; không ai được xâm phạm tới tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của người khác.

D. chăm sóc về tính mạng, sức khỏe, được bảo vệ danh dự và nhân phẩm; không ai được xâm phạm tới tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của người khác.

Câu 9: Xâm phạm tới tính mạng, sức khỏe của người khác là hành vi cố ý hoặc vô ý làm

A. bị thương đến tính mạng và sức khỏe của người khác.

B. tổn hại đến tính mạng và sức khỏe của người khác.

C. gây thương tích đến tính mạng và sức khỏe của người khác.

D. bị đau đến tính mạng và sức khỏe của người khác.

Câu 10: Mọi hành vi xâm phạm đến danh dự và nhân phẩm của công dân đều vừa trái với

A. chuẩn mực xã hội, vừa vi phạm pháp luật, phải bị xử lý theo pháp luật.

B. nghĩa vụ xã hội, vừa vi phạm pháp luật, phải bị xử lý theo pháp luật.

C. đạo đức xã hội, vừa vi phạm pháp luật, phải bị xử lý theo pháp luật.

D. dư luận xã hội, vừa vi phạm pháp luật, phải bị xử lý theo pháp luật.

Câu 11: Pháp luật quy định về quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân là nhằm

A. răn đe mọi hành vi tùy tiện bắt giữ người trái quy định của pháp luật.

B. ngăn chặn mọi hành vi tùy tiện bắt giữ người trái quy định của pháp luật.

C. giáo dục mọi hành vi tùy tiện bắt giữ người trái quy định của pháp luật.

D. xử lý mọi hành vi tùy tiện bắt giữ người trái quy định của pháp luật.

Câu 12: Trên cơ sở pháp luật, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải

A. tôn trọng và bảo vệ quyền bất khả xâm phạm về thân thể của cá nhân, coi đó là bảo vệ quyền con người - quyền công dân trong một xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

B. có trách nhiệm và bảo vệ quyền bất khả xâm phạm về thân thể của cá nhân, coi đó là bảo vệ quyền con người - quyền công dân trong một xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

C. có nghĩa vụ và bảo vệ quyền bất khả xâm phạm về thân thể của cá nhân, coi đó là bảo vệ quyền con người - quyền công dân trong một xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

D. chấp hành và bảo vệ quyền bất khả xâm phạm về thân thể của cá nhân, coi đó là bảo vệ quyền con người - quyền công dân trong một xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Câu 13: Trong cuộc sống, chúng ta phải biết tôn trọng tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của người khác. Đồng thời phải biết

A. tìm hiểu quyền của mình.

B. đánh giá quyền của mình.

C. bảo vệ quyền của mình.

D. tôn trọng quyền của mình.

Câu 14: Quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm là quyền về

A. thân thể và phẩm giá con người.

B. tự do tinh thần và phẩm giá con người.

C. bản thân và phẩm giá con người.

D. tự do thân thể và phẩm giá con người.

Câu 15: Bất kỳ ai, dù ở cương vị nào cũng đều không có quyền

A. xâm phạm đến nhân phẩm, làm thiệt hại đến danh dự và uy tín của người khác.

B. đụng chạm đến nhân phẩm, làm thiệt hại đến danh dự và uy tín của người khác.

C. nói xấu đến nhân phẩm, làm thiệt hại đến danh dự và uy tín của người khác.

D. phê phán đến nhân phẩm, làm thiệt hại đến danh dự và uy tín của người khác.

Câu 16: Cơ quan không có thẩm quyền ra lệnh bắt bị can, bị cáo để tạm giam là

A. cơ quan điều tra các cấp.

B. Viện kiểm sát nhân dân các cấp.

C. Ủy ban nhân dân.

D. Tòa án nhân dân các cấp.

Câu 17: Trong các quyền tự do cơ bản của công dân thì quyền đóng vai trò quan trọng nhất được ghi nhận trong Hiến pháp là

A. quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở.

B. quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm.

C. quyền được đảm bảo an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín.

D. quyền bất khả xâm phạm về thân thể.

Câu 18: Để bắt người đúng pháp luật, ngoài thẩm quyền và trình tự thì chúng ta cần tuân thủ quy định khác của pháp luật là

A. đúng giai đoạn.

B. đúng thủ tục.

C. đúng thời điểm.

D. đúng công đoạn.

Câu 19: Trong các quyền tự do sau thì quyền tự do về thân thể của công dân là

A. quyền được đảm bảo an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín.

B. quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm.

C. quyền tự do dân chủ và tự do cá nhân.

D. quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở.

Câu 20: Hành vi có dấu hiệu xâm phạm đến quyền được pháp luật bảo hộ về danh dự và nhân phẩm là

A. bóc mở thư của người khác ra đọc.

B. vào chỗ ở của người khác khi chưa được sự đồng ý của người đó.

C. bắt người mà không có lý do chính đáng.

D. vu khống cho người khác.

Câu 21: Việc bắt, giam, giữ người phải theo đúng quy định của pháp luật. Vì công dân có quyền bất khả xâm phạm về

A. tinh thần.

B. thân thể.

C. danh dự.

D. nhân phẩm.

Câu 22: Mọi hành vi xâm phạm đến danh dự và nhân phẩm của công dân đều vừa trái với

A. dư luận xã hội, vừa vi phạm pháp luật. B. ý muốn xã hội, vừa vi phạm pháp luật.

C. đạo đức xã hội, vừa vi phạm pháp luật. D. chuẩn mực xã hội, vừa vi phạm pháp luật.

Câu 23: Mọi việc làm xâm phạm tới tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của người khác đều bị pháp luật

A. trừng phạt nghiêm khắc.

B. xử lý nghiêm khắc.

C. cảnh cáo nghiêm khắc.

D. phê phán nghiêm khắc.

Câu 24: Chỗ ở của công dân bao gồm nhà riêng ở thành phố, nông thôn, căn hộ khu chung cư hay trong khu tập thể..., là nơi thờ cúng tổ tiên, là nơi sum họp, nghỉ ngơi của mỗi gia đình. Đó là

A. tài sản chung hoặc tài sản thuộc quyền sử dụng của công dân,

B. tài sản thừa kế hoặc tài sản thuộc quyền sử dụng của công dân,

C. tài sản của mình hoặc tài sản thuộc quyền sử dụng của công dân,

D. tài sản riêng hoặc tài sản thuộc quyền sử dụng của công dân,

Câu 25: Tài sản thuộc quyền sử dụng được hiểu là

A. tài sản thừa kế.

B. tài sản chỉ được sử dụng.

C. tài sản được người ta cho.

D. tài sản của gia đình.

Câu 26: Không ai được tự ý vào chỗ ở người khác nếu không được người đó đồng ý, trừ trường hợp

A. pháp luật cho phép.

B. Tòa án cho phép.

C. công an cho phép.

D. cảnh sát cho phép.

Câu 27: Việc khám xét chỗ ở của công dân không được tiến hành tùy tiện mà phải tuân theo

A. giai đoạn, trình tự do pháp luật quy định. B. thời điểm, thủ tục do pháp luật quy định.

C. trình tự, thủ tục do pháp luật quy định. D. giai đoạn, thời điểm do pháp luật quy định.

Câu 28: Những quy định của pháp luật về quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở nhằm đảm bảo cho công dân - con người có được

A. cuộc sống bình đẳng trong một xã hội dân chủ, văn minh.

B. cuộc sống hạnh phúc trong một xã hội dân chủ, văn minh.

C. niềm vui trong một xã hội dân chủ, văn minh.

D. cuộc sống tự do trong một xã hội dân chủ, văn minh.

Câu 29: Để thực hiện tốt quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở, đối với chỗ ở của người khác, chúng ta phải có thái độ tôn trọng và đối với chỗ ở của mình, chúng ta phải tự biết

A. tố cáo.

B. ủng hộ.

C. bảo vệ.

D. tôn trọng.

Câu 30: Theo quy định của pháp luật, việc cá nhân, tổ chức tự tiện vào chỗ ở của người khác, tự tiện khám chỗ ở của công dân là

A. trái pháp luật.

B. vi phạm pháp luật.

C. không đúng pháp luật.

D. hành vi sai trái.

Câu 31: Thư tín, điện thoại, điện tín là phương tiện sinh hoạt thuộc về đời sống tinh thần của mỗi con người, thuộc về bí mật

A. riêng biệt của mỗi cá nhân.

B. biệt lập của mỗi cá nhân.

C. tách biệt của mỗi cá nhân.

D. đời tư của mỗi cá nhân.

Câu 32: Việc kiểm soát thư tín, điện thoại, điện tín của cá nhân được thực hiện trong trường hợp pháp luật có quy định và phải có

A. sự yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

B. sự bắt buộc của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

C. quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

D. chứng nhận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Câu 33: Việc xâm phạm đến quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân chủ yếu được thể hiện qua việc làm trái pháp luật nào sau đây?

A. Bắt, giam giữ người trái pháp luật.

B. Đánh người gây thương tích.

C. Khám xét nhà khi không có lệnh.

D. Tự tiện bóc mở thư tín, điện tín của người khác.

Câu 34: Người nào tự tiện bóc, mở thư, tiêu huỷ thư, điện tín của người khác thì tùy theo mức độ vi phạm sẽ có thể bị xử phạt vi phạm

A. dân sự hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

B. hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

C. kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hành chính.

D. kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm dân sự.

Câu 35: Quyền được đảm bảo an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín là điều kiện cần thiết để đảm bảo

A. đời sống tinh thần của mỗi cá nhân trong xã hội.

B. bí mật riêng tư của nhiều người trong xã hội.

C. đời sống riêng tư của mỗi cá nhân trong xã hội.

D. cuộc sống riêng tư của nhiều người trong xã hội.

Câu 36: Việc xâm phạm đến quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân chủ yếu được thể hiện qua việc làm trái pháp luật là

A. cố ý đánh người gây thương tích. B. tự ý bắt, giam, giữ người trái pháp luật.

C. đe dọa đến tính mạng của người khác. D. bắt người theo quyết định truy nã.

Câu 37: Quyền tự do ngôn luận là một trong các quyền tự do cơ bản, bảo đảm cho công dân có

A. điều kiện cần thiết để chủ động và tích cực tham gia vào công việc của Nhà nước và xã hội.

B. quyền và nghĩa vụ để chủ động và tích cực tham gia vào công việc của Nhà nước và xã hội.

C. lợi ích chính đáng để chủ động và tích cực tham gia vào công việc của Nhà nước và xã hội.

D. quyền và trách nhiệm để chủ động và tích cực tham gia vào công việc của Nhà nước và xã hội.

Câu 38: Công dân có quyền tự do ngôn luận có nghĩa là công dân có quyền tự do phát biểu ý kiến, bày tỏ

A. chính kiến của mình về các vấn đề chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của đất nước.

B. nguyện vọng của mình về các vấn đề chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của đất nước.

C. quan điểm của mình về các vấn đề chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của đất nước.

D. kiến nghị của mình về các vấn đề chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của đất nước.

Câu 39: Quyền tự do ngôn luận là một trong các quyền tự do cơ bản không thể thiếu của công dân trong một

A. đất nước hoà bình.

B. xã hội văn minh.

C. xã hội bình đẳng.

D. xã hội dân chủ.

Câu 40: Chỉ được khám xét nhà ở của công dân trong trường hợp nào dưới đây?

A. Cần bắt người truy nã đang lẩn trốn ở đó.

B. Nghi ngờ nhà đó lấy trộm đồ của mình.

C. Bắt người không có lý do.

D. Lấy lại đồ đã cho mượn nhưng người đó đi vắng.

Câu 41: Việc làm nào sau đây là xâm hại đến tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của người khác?

A. Bố mẹ phê bình con cái khi con cái mắc lỗi.

B. Đánh người gây thương tích.

C. Không chế và bắt giữ tên trộm khi hắn lén vào nhà.

D. Bắt người theo quyết định của Tòa án.

Câu 42: Nhà nước bảo đảm các quyền tự do cơ bản của công dân, đồng thời cũng đòi hỏi công dân thực hiện tốt các quyền tự do cơ bản của mình và

A. tôn trọng quyền tự do cơ bản của người khác.

B. kính trọng quyền tự do cơ bản của người khác.

C. hiểu biết quyền tự do cơ bản của người khác.

D. hiểu rõ quyền tự do cơ bản của người khác.

C. hiểu biết quyền tự do cơ bản của người khác.

D. hiểu rõ quyền tự do cơ bản của người khác.

C. hiểu biết quyền tự do cơ bản của người khác.

D. hiểu rõ quyền tự do cơ bản của người khác.

Câu 43: Công dân phải học tập, tìm hiểu để nắm được các quyền tự do cơ bản của mình, biết phân biệt những hành vi

A. không đúng pháp luật.

B. sai trái pháp luật.

C. hiểu biết pháp luật.

D. đúng pháp luật.

Câu 44: Việc làm đúng với quy định của pháp luật về quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín là

A. thư của người thân thì có quyền mở ra xem khi họ đã đọc rồi.

B. thư nhật được ở bên ngoài nên được phép xem.

C. người có thẩm quyền được phép kiểm tra thư tín để phục vụ công tác điều tra.

D. đã là vợ chồng với nhau thì được xem thư của nhau.

Câu 45: Trong các quyền tự do cơ bản, quyền tự do về tinh thần của công dân là

A. quyền được pháp luật bảo hộ về sức khỏe.

B. quyền tự do ngôn luận.

C. quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng.

D. quyền bất khả xâm phạm về thân thể.

Câu 46: Pháp luật cho phép khám xét chỗ ở của công dân trong trường hợp là

A. cần bắt người bị tình nghi thực hiện tội phạm.

B. cần khám nhà để tìm hàng hoá buôn lậu.

C. cần bắt người đang có ý định thực hiện phạm tội.

D. cần bắt người đang bị truy nã hoặc người phạm tội đang lẩn trốn ở nhà đó.

Câu 47: Công dân có quyền tự do phát biểu ý kiến, bày tỏ quan điểm về các vấn đề chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của đất nước là biểu hiện của

A. quyền tự ngôn luận của công dân.

B. quyền được tự do báo chí của công dân.

C. quyền tham gia chính trị của công dân.

D. quyền tham gia quản lý đất nước của công dân.

Câu 48: Những người được kiểm soát thư tín, điện thoại, điện tín của người khác là

A. cha mẹ có quyền kiểm soát thư, điện thoại của con cái.

B. anh chị trong nhà có quyền nghe điện thoại của em mình.

C. những người có thẩm quyền của pháp luật theo quy định.

D. bạn bè thân thiết có thể xem tin nhắn của nhau.

Câu 49: Trong trường hợp cần thiết theo quy định của pháp luật thì người có quyền ra lệnh bắt và giam, giữ người là

A. cán bộ, công chức đang thi hành công vụ.

B. cán bộ các cơ quan công an.

C. Chủ tịch uỷ ban nhân dân các cấp.

D. những người có thẩm quyền thuộc Viện kiểm sát, Tòa án.

Câu 50: Hành vi nào sau đây **không** vi phạm pháp luật về chỗ ở của công dân?

A. Vào khám nhà ông An theo lệnh khám nhà của trưởng công an huyện.

B. Người chồng nghi vợ lấy trộm tiền của mình nên đuổi vợ ra khỏi nhà.

C. Bà mai nghi nhà bà Tú ăn trộm gà của nhà mình nên vào nhà bà Tú để tìm kiếm.

D. Công an nghi có tội phạm nguy hiểm đang trốn trong nhà ông Ban nên đã vào lục soát.

Câu 51: Nhân lúc Linh - chị của Minh đi vắng, Minh đã xem trộm tin nhắn trong điện thoại của Linh, vì cho rằng mình là em nên có quyền làm như vậy. Hành vi của Minh đã xâm phạm đến quyền nào dưới đây của Linh?

A. Quyền được bảo đảm bí mật cá nhân.

B. Quyền được giữ gìn tin tức, hình ảnh của cá nhân.

C. Quyền được đảm bảo an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín.

D. Quyền được bảo đảm an toàn đời sống tinh thần của cá nhân.

Câu 52: Chị Duệ thuê căn phòng của bà Bình. Một lần chị Duệ không có nhà, bà Bình đã mở khóa phòng để vào kiểm tra. Bà Bình có quyền tự ý vào phòng chị Duệ khi chị Duệ không có nhà hay không? Vì sao?

A. Bà Bình có quyền vào bất cứ khi nào vì đây là nhà của bà.

B. Bà Bình có thể vào rồi sau đó nói với chị Duệ.

C. Bà Bình có thể vào không cần nói với chị Duệ vì bà chỉ xem không động vào tài sản của chị Duệ.

D. Bà Bình không có quyền vì đây là chỗ ở của người khác.

Bài 7: CÔNG DÂN VỚI CÁC QUYỀN DÂN CHỦ

I. Kiến thức cơ bản:

1. Quyền bầu cử và ứng cử vào cơ quan đại biểu của nhân dân:

a. **Khái niệm:** Là các quyền dân chủ cơ bản nhất của công dân trong lĩnh vực chính trị, thông qua đó nhân dân thực thi hình thức dân chủ gián tiếp ở từng địa phương trong phạm vi cả nước.

b. Nội dung:

* *Người có quyền bầu cử và ứng cử vào cơ quan đại biểu của nhân dân.*

- Độ tuổi: Đủ từ 18 tuổi trở lên đều có quyền bầu cử, đủ từ 21 tuổi trở lên đều có quyền ứng cử.

- Một số trường hợp không được quyền bầu cử (3 trường hợp):

+ Người đang bị tước quyền bầu cử theo bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

+ Người đang phải chấp hành hình phạt tù.

+ Người mất năng lực hành vi dân sự.

- Những trường hợp không được thực hiện quyền ứng cử: (HS tự học)

- *Cách thức thực hiện quyền bầu cử và ứng cử của công dân.*

+ Nguyên tắc bầu cử: phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín.

+ Quyền ứng cử: tự ứng cử và giới thiệu ứng cử.

- *Cách thức nhân dân thực hiện quyền lực Nhà nước thông qua các đại biểu và cơ quan quyền lực nhà nước - cơ quan đại biểu của nhân dân.* (Khuyến khích học sinh tự học)

c. Ý nghĩa: (Học sinh tự học)

2. Quyền tham gia quản lý Nhà nước và xã hội:

a. Khái niệm:

- *Tham gia thảo luận các công việc chung của đất nước trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, trong phạm vi cả nước và từng địa phương.*

- *Quyền kiến nghị với cơ quan Nhà nước về xây dựng bộ máy Nhà nước và xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội.*

b. Nội dung:

- *Phạm vi cả nước:*

+ Nhân dân tham gia thảo luận, góp ý kiến xây dựng...

+ Góp ý kiến, phản ánh những bất công, không phù hợp...

+ Thảo luận và biểu quyết những vấn đề quan trọng.

- *Phạm vi cơ sở:* Thực hiện cơ chế “Dân biết, dân bàn, dân làm và dân kiểm tra”.

+ Những việc phải được thông báo để dân biết và thực hiện.

+ Những việc dân bàn và quyết định trực tiếp.

+ Những việc dân được thảo luận, tham gia ý kiến trước khi chính quyền xã quyết định.

+ Những việc nhân dân ở xã giám sát, kiểm tra.

c. Ý nghĩa: (Học sinh tự học)

3. Quyền khiếu nại và tố cáo:

a. Khái niệm:

- *Quyền dân chủ cơ bản của công dân được quy định trong Hiến pháp.*

- *Công cụ để nhân dân thực hiện quyền dân chủ trực tiếp.*

- *Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức bị hành vi trái pháp luật xâm hại.*

b. Nội dung:

	<i>Khiếu nại</i>	<i>Tố cáo</i>
<i>Khái niệm</i>	Là quyền của công dân, cơ quan, tổ chức được đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét lại quyết định hành chính, hành vi hành chính khi có căn cứ cho rằng quyết định hoặc hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.	Là quyền của công dân được báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền về hành vi vi phạm pháp luật của bất cứ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, đến quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức.
<i>Mục đích</i>	Là khôi phục quyền và lợi ích hợp pháp của người khiếu nại bị xâm phạm.	Là nhằm phát hiện, ngăn chặn các việc làm trái pháp luật, xâm hại đến lợi ích của Nhà nước, tổ chức và công dân.
<i>Người có quyền</i>	Cá nhân, tổ chức.	Công dân
<i>Người có thẩm quyền giải quyết</i>	Là cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết khiếu nại theo quy định của Luật Khiếu nại, đó là: - - -	Là cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết tố cáo theo quy định của Luật Tố cáo, đó là: - - - -
<i>Quy trình và giải quyết</i>	4 bước (Học sinh tự học)	4 bước (Học sinh tự học)

c. Ý nghĩa: (Học sinh tự học)

4. Trách nhiệm của Nhà nước và công dân:

a. Nhà nước: (Học sinh tự học).

b. Công dân:

- *Sử dụng đúng đắn các quyền dân chủ của mình.*

- *Không lạm dụng quyền dân chủ để làm trái pháp luật gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của người khác, xâm phạm trật tự an toàn xã hội, xâm phạm lợi ích Nhà nước và xã hội.*

II. Hệ thống câu hỏi:

Câu 1: Quyền bầu cử chỉ có khi

A. công dân đủ 16 tuổi.

B. công dân đủ 18 tuổi.

C. công dân đủ 19 tuổi.

D. công dân đủ 21 tuổi.

Câu 2: Quyền thể hiện công dân tham gia quản lý Nhà nước, giám sát hoạt động của cơ quan Nhà nước, cán bộ, công chức Nhà nước là

A. quyền tự do ngôn luận.

B. quyền tự do báo chí.

C. quyền khiếu nại, tố cáo. D. quyền tự do ngôn luận và quyền khiếu nại, tố cáo.

Câu 3: Công dân thực hiện quyền tố cáo khi gặp trường hợp

A. ông A xây nhà trái phép làm hỏng nhà ông B hàng xóm.

B. anh T - nhân viên Điện lực đã tự ý ngưng cung cấp điện làm thiệt hại cho cơ sở sản xuất của anh H.

C. Chủ tịch UBND xã X ra quyết định ly hôn cho anh T và chị L.

D. Chủ tịch UBND xã Y ra quyết định thu hồi đất thổ cư của gia đình liệt sĩ.

Câu 4: "Hình thức dân chủ với những quy chế, thiết chế để nhân dân thảo luận, biểu quyết tham gia trực tiếp quyết định công việc của cộng đồng, của Nhà nước" là

A. dân chủ trực tiếp.

B. thức dân chủ gián tiếp.

C. dân chủ tập trung.

D. dân chủ xã hội chủ nghĩa.

Câu 5: Anh A đề nghị thủ trưởng cơ quan xem xét lại quyết định cho thôi việc của mình. Anh A đang thực hiện quyền gì?

A. Quyền tố cáo.

B. Quyền ứng cử.

C. Quyền bãi nại.

D. Quyền khiếu nại.

Câu 6: Quyền của công dân được báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền biết về hành vi vi phạm pháp luật của bất cứ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào. Đó là

A. quyền khiếu nại.

B. quyền bầu cử.

C. quyền tố cáo.

D. quyền góp ý.

Câu 7: Nhận định nào sau đây **không** đúng?

Dân được hưởng quyền bầu cử và ứng cử một cách bình đẳng, không phân biệt

A. giới tính, dân tộc, tôn giáo.

B. tình trạng pháp lý.

C. trình độ văn hoá, nghề nghiệp.

D. thời hạn cư trú nơi thực hiện quyền bầu cử, ứng cử

Câu 8: Nhận định nào **không** đúng?

Khi xác định người không được thực hiện quyền ứng cử

A. người bị khởi tố dân sự.

B. người đang chấp hành quyết định hình sự của Toà án.

C. người đang bị xử lý hành chính về giáo dục tại địa phương.

D. người đã chấp hành xong bản án hình sự nhưng chưa được xoá án.

Câu 9: Công dân A tham gia góp ý vào dự thảo luật khi Nhà nước trưng cầu dân ý, ta gọi công dân A đã thực hiện quyền dân chủ nào?

A. Quyền ứng cử.

B. Quyền kiểm tra, giám sát.

C. Quyền đóng góp ý kiến.

D. Quyền tham gia quản lí nhà nước và xã hội.

Câu 10: Nhằm khôi phục quyền và lợi ích hợp pháp của công dân đã bị xâm phạm đó là mục đích của

A. quyền tố cáo.

B. quyền tự do.

C. quyền dân chủ.

D. quyền khiếu nại.

Câu 11: Nhằm phát hiện, ngăn chặn các việc làm trái pháp luật, xâm hại đến lợi ích của nhà nước, tổ chức và công dân đó là mục đích của

A. quyền dân chủ.

B. quyền khiếu nại.

C. quyền tự do.

D. quyền tố cáo.

Câu 12: Nhận định nào **không** đúng?

Khi xác định người không được thực hiện quyền bầu cử

A. người đang chấp hành hình phạt tù.

B. người đang bị tạm giam.

C. người bị tước quyền bầu cử theo bản án của Toà án.

D. người mất năng lực hành vi dân sự.

Câu 13: Nguyên tắc nào **không** phải là nguyên tắc bầu cử?

A. Phổ thông. B. Bình đẳng. C. Công khai. D. Trực tiếp.

Câu 14: Quyền ứng cử của công dân có thể thực hiện bằng

A. 1 con đường duy nhất. B. 2 con đường. C. 3 con đường. D. 4 con đường.

Câu 15: Trên cơ sở chính sách và pháp luật của Nhà nước, nhân dân trực tiếp quyết định những công việc thiết thực, cụ thể gắn liền với quyền và nghĩa vụ nơi họ sinh sống là việc thực hiện quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội ở

A. phạm vi cả nước. B. phạm vi cơ sở.
C. phạm vi địa phương. D. phạm vi cơ sở và địa phương.

Câu 16: Ở phạm vi cơ sở, chủ trương, chính sách pháp luật là

A. những việc phải được thông báo để dân biết và thực hiện.
B. những việc dân bàn và quyết định trực tiếp.
C. những việc dân được thảo luận, tham gia ý kiến trước khi chính quyền xã, phường quyết định.
D. những việc nhân dân ở xã, phường giám sát, kiểm tra.

Câu 17: Ở phạm vi cơ sở, kiểm sát việc khiếu nại, tố cáo của công dân là

A. những việc phải được thông báo để dân biết và thực hiện.
B. những việc dân bàn và quyết định trực tiếp.
C. những việc dân được thảo luận, tham gia ý kiến trước khi chính quyền xã, phường quyết định.
D. những việc nhân dân ở xã, phường giám sát, kiểm tra.

Câu 18: Đối tượng nào sau đây có quyền tố cáo?

A. Cá nhân. B. Cơ quan. C. Tổ chức. D. Đoàn thể.

Câu 19: Khi công dân phát hiện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước thì họ có quyền

A. khiếu nại. B. tố cáo. C. kiến nghị. D. yêu cầu.

Câu 20: Công dân có thể tham gia tích cực vào mọi lĩnh vực của quản lý nhà nước và xã hội là một nội dung thuộc

A. ý nghĩa quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.
B. nội dung quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.
C. khái niệm quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.
D. bình đẳng trong thực hiện quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.

Câu 21: Nhân dân được thông tin đầy đủ về chính sách, pháp luật của Nhà nước là một nội dung thuộc

A. ý nghĩa quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.
B. nội dung quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.
C. khái niệm quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.
D. bình đẳng trong thực hiện quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.

Câu 22: Qui định về người có quyền khiếu nại, tố cáo là một nội dung thuộc

A. ý nghĩa quyền khiếu nại, tố cáo.
B. nội dung quyền khiếu nại, tố cáo.
C. khái niệm quyền khiếu nại, tố cáo.
D. bình đẳng trong thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo.

Câu 23: Quyền khiếu nại, tố cáo là quyền dân chủ cơ bản của công dân là một nội dung thuộc

A. ý nghĩa quyền khiếu nại, tố cáo.
B. nội dung quyền khiếu nại, tố cáo.
C. khái niệm quyền khiếu nại, tố cáo.

D. bình đẳng trong thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo.

Câu 24: Quy định pháp luật về khiếu nại, tố cáo là cơ sở pháp lý để công dân thực hiện hiệu quả quyền công dân của mình là một nội dung thuộc

A. ý nghĩa quyền khiếu nại, tố cáo.

B. nội dung quyền khiếu nại, tố cáo.

C. khái niệm quyền khiếu nại, tố cáo.

D. bình đẳng trong thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo.

Câu 25: "Nhà nước bảo đảm cho công dân thực hiện tốt quyền bầu cử và quyền ứng cử cũng chính là bảo đảm thực hiện quyền công dân, quyền con người trên thực tế" là một nội dung thuộc

A. ý nghĩa quyền bầu cử, ứng cử.

B. nội dung quyền bầu cử, ứng cử.

C. khái niệm quyền bầu cử, ứng cử.

D. bình đẳng trong thực hiện quyền bầu cử, ứng cử.

Câu 26: "Cách thức nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước thông qua các đại biểu và cơ quan quyền lực nhà nước - cơ quan đại biểu nhân dân" là một nội dung thuộc

A. ý nghĩa quyền bầu cử, ứng cử.

B. nội dung quyền bầu cử, ứng cử.

C. khái niệm quyền bầu cử, ứng cử.

D. bình đẳng trong thực hiện quyền bầu cử, ứng cử.

Câu 27: "Quyền bầu cử và quyền ứng cử được thể hiện một cách khái quát là: Nhân dân sử dụng quyền lực nhà nước thông qua Quốc hội và Hội đồng nhân dân là những cơ quan đại diện cho ý chí và nguyện vọng của nhân dân, do nhân dân bầu ra và chịu trách nhiệm trước nhân dân" là một nội dung thuộc

A. ý nghĩa quyền bầu cử, ứng cử.

B. nội dung quyền bầu cử, ứng cử.

C. khái niệm quyền bầu cử, ứng cử.

D. bình đẳng trong thực hiện quyền bầu cử, ứng cử.

Câu 28: "Qui định về người có quyền bầu cử và ứng cử vào cơ quan đại biểu của nhân dân" là một nội dung thuộc

A. ý nghĩa quyền bầu cử, ứng cử.

B. nội dung quyền bầu cử, ứng cử.

C. khái niệm quyền bầu cử, ứng cử.

D. bình đẳng trong thực hiện quyền bầu cử, ứng cử.

Câu 29: Trong quá trình thực hiện pháp luật nhân dân có quyền và trách nhiệm đóng góp ý kiến, phản ánh kịp thời với Nhà nước những vướng mắc, bất cập.... là một nội dung thuộc

A. ý nghĩa quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.

B. nội dung quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.

C. khái niệm quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.

D. bình đẳng trong thực hiện quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.

Câu 30: Quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội là cơ sở pháp lý quan trọng để nhân dân tham gia vào hoạt động của bộ máy nhà nước là một nội dung thuộc

A. ý nghĩa quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.

B. nội dung quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.

C. khái niệm quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.

D. bình đẳng trong thực hiện quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.

Câu 31: Quyền công dân tham gia thảo luận vào công việc chung của đất nước là một nội dung thuộc

- A. ý nghĩa quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.
- B. nội dung quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.
- C. khái niệm quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.
- D. bình đẳng trong thực hiện quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.

Câu 32: Quyền kiến nghị của công dân là một nội dung thuộc

- A. ý nghĩa quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.
- B. nội dung quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.
- C. khái niệm quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.
- D. bình đẳng trong thực hiện quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.

Câu 33: Trong các nguyên tắc bầu cử, **không** có nguyên tắc nào sau đây?

- A. Phổ thông.
- B. Bình đẳng.
- C. Gián tiếp.
- D. Bỏ phiếu kín.

Câu 34: Trong các nguyên tắc bầu cử, nguyên tắc nào sau đây quan trọng nhất?

- A. Nguyên tắc phổ thông.
- B. Nguyên tắc bình đẳng.
- C. Nguyên tắc trực tiếp.
- D. Nguyên tắc bỏ phiếu kín.

Câu 35: Quyền bầu cử là quyền của

- A. cán bộ.
- B. công chức.
- C. công dân đủ 18 tuổi.
- D. công dân đủ 21 tuổi.

Câu 36: Quyền ứng cử là quyền của

- A. mọi công dân.
- B. cán bộ, công chức.
- C. công dân đủ 18 tuổi.
- D. công dân đủ 21 tuổi.

Câu 37: Anh A đủ tuổi theo quy định của pháp luật về quyền ứng cử. Hỏi anh A có mấy cách để ứng cử vào cơ quan nhà nước?

- A. Hai cách.
- B. Ba cách.
- C. Bốn cách.
- D. Một cách.

Câu 38: Việc công dân thực hiện đúng đắn các quyền bầu cử và ứng cử theo các nguyên tắc, trình tự thủ tục do pháp luật quy định là thể hiện

- A. bản chất tiến bộ của xã hội.
- B. sự phát triển của xã hội.
- C. bản chất dân chủ, tiến bộ của nhà nước.
- D. dân chủ, công bằng của công dân.

Câu 39: Nhà nước bảo đảm cho công dân quyền tự do, dân chủ chính là

- A. quyền quản lý nhà nước.
- B. quyền quản lý xã hội.
- C. quyền khiếu nại và tố cáo.
- D. quyền bầu cử, ứng cử của công dân.

Câu 40: Quyền bầu cử và ứng cử là quyền dân chủ cơ bản của công dân trong lĩnh vực

- A. xã hội.
- B. chính trị.
- C. đời sống.
- D. kinh tế.

Câu 41: Ngày 22/5/2011, Việt Nam tiến hành bầu cử đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp. Công dân nào dưới đây đủ điều kiện được ứng cử khi có ngày sinh là

- A. 21/5/1990.
- B. 21/4/1991.
- C. 21/5/1994.
- D. 21/5/1993.

Câu 42: Ngày 22/5/2011, Việt Nam tiến hành bầu cử đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp. Công dân nào dưới đây đủ điều kiện được bầu cử khi có ngày sinh là

- A. 21/5/1993.
- B. 21/4/1995.
- C. 21/5/1994.
- D. 21/5/1996.

Câu 43: Nội dung nào sau đây **không** đúng với quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội?

- A. Thảo luận vào các công việc chung của đất nước trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội.
- B. Kiến nghị với các cơ quan nhà nước về xây dựng bộ máy nhà nước.
- C. Kiến nghị với các cơ quan nhà nước xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội.
- D. Tố cáo những hành vi trái pháp luật của các cá nhân, tổ chức.

Câu 44: Nhà nước bảo đảm cho công dân thực hiện tốt quyền bầu cử và ứng cử chính là

A. quyền quản lí nhà nước.

B. quyền quản lí xã hội.

C. quyền khiếu nại và tố cáo.

D. bảo đảm quyền tự do, dân chủ của công dân.

Câu 45: Quyền tham gia quản lí nhà nước và xã hội được quy định trong Hiến pháp, đây chính là các quyền gắn liền với việc thực hiện

A. quy chế hoạt động của chính quyền cơ sở.

B. trật tự, an toàn xã hội.

C. hình thức dân chủ gián tiếp ở nước ta.

D. hình thức dân chủ trực tiếp ở nước ta.

Câu 46: Công dân có quyền khiếu nại trong các trường hợp nào dưới đây?

A. Bị đơn đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động.

B. Bị điều động sang công việc khác.

C. Bị trừ lương khi vi phạm kỉ luật

D. Bị bắt vì vi phạm pháp luật hình sự.

Câu 47: Chủ thể nào có quyền khiếu nại?

A. Mọi cá nhân, tổ chức.

B. Cá nhân.

C. Tổ chức.

D. Toàn xã hội.

Câu 48: Chủ thể nào có quyền tố cáo?

A. Mọi cá nhân, tổ chức.

B. Cá nhân.

C. Tổ chức.

D. Toàn xã hội.

Câu 49: Phát hiện, ngăn chặn việc làm trái pháp luật, xâm hại tới lợi ích của Nhà nước, tổ chức và công dân là mục đích của quyền nào dưới đây?

A. Tố cáo.

B. Khiếu nại.

C. Khởi kiện.

D. Dân chủ.

Câu 50: Trong quá trình khiếu nại lần 2 của công dân thì công dân có thể sử dụng hình thức nào sau đây để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình theo quy định của pháp luật?

A. Đăng báo về vụ việc khiếu nại.

B. Gây sự và đe dọa người giải quyết khiếu nại.

C. Tố cáo người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại của mình.

D. Khởi kiện ra tòa án dân sự.

Câu 51: Việc làm nào sau đây thể hiện quyền tự do ngôn luận?

A. Phao tin đồn nhảm trong khu vực dân cư.

B. Tuyên truyền mê tín dị đoan.

C. Cho đăng bài viết nhằm vu khống người khác.

D. Phổ biến kinh nghiệm của mình trong sản xuất để trao đổi, học tập.

Câu 52: Hành vi nào sau đây thể hiện sự lạm dụng quyền tự do ngôn luận?

A. Phát biểu ý kiến xây dựng cho cơ quan, tổ chức.

B. Viết báo bày tỏ quan điểm của mình về chính sách của nhà nước.

C. Quảng cáo sản phẩm chưa qua kiểm định của nhà nước.

D. Viết thư cho Đại biểu Quốc hội để đề đạt nguyện vọng của mình.

Câu 53: Chuyên mục nào sau đây **không** phải là chuyên mục trên báo chí dành cho công dân thực hiện quyền tự do ngôn luận?

A. Pháp luật và đời sống.

B. Diễn đàn nhân dân.

C. Ý kiến bạn đọc.

D. Chuyên đời tư kể.

Câu 54: Chánh thanh tra các cấp, Tổng thanh tra Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ là những người có thẩm quyền giải quyết

A. tố cáo.

B. khiếu nại.

C. khiếu nại, tố cáo.

D. tranh chấp hình sự.

Câu 55: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Tổng thanh tra Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ là những người có thẩm quyền giải quyết

D. khiếu nại, tố cáo.

B. tố cáo.

C. khiếu nại.

D. tranh chấp hình sự.

Câu 56: Chị N bị buộc thôi việc trong thời gian đang nuôi con 7 tháng tuổi. Chị N cần căn cứ vào quyền nào của công dân để bảo vệ mình?

A. Quyền bình đẳng. B. Quyền dân chủ. C. Quyền tố cáo. D. Quyền khiếu nại.

Câu 57: Khi nhìn thấy kẻ gian đột nhập vào nhà hàng xóm, T đã báo ngay cho cơ quan công an. T đã thực hiện quyền nào của công dân?

A. Quyền khiếu nại.

B. Quyền tố cáo.

C. Quyền tự do ngôn luận.

D. Quyền kiến nghị.

Câu 58: Quyền tham gia quản lý Nhà nước và xã hội là quyền gắn liền thực hiện

A. Hình thức dân chủ trực tiếp.

B. Hình thức dân chủ gián tiếp.

C. Hình thức dân chủ tập trung.

D. Hình thức dân chủ xã hội chủ nghĩa.

Câu 59: Quyền bầu cử của công dân được thực hiện theo nguyên tắc nào?

A. Phổ thông, dân chủ, trực tiếp và bỏ phiếu kín.

B. Phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín.

C. Phổ thông, dân chủ, gián tiếp và bỏ phiếu kín.

D. Phổ thông, bình đẳng, gián tiếp và bỏ phiếu kín.

Câu 60: Anh A bày tỏ ý kiến của mình về vấn đề phát triển kinh tế của nơi mình đang sinh sống trong một cuộc họp Hội đồng nhân dân. Như vậy, anh A đã thực hiện

A. nghĩa vụ xây dựng và bảo vệ đất nước.

B. quyền tự do ngôn luận.

C. quyền tự do báo chí.

D. quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.

Câu 61: Theo em học sinh trung học phổ thông có quyền nào sau đây?

A. Thảo luận đóng góp ý kiến đề xây dựng trường và lớp.

B. Tự do tham gia quản lý các vấn đề của địa phương.

C. Giải quyết khiếu nại tố cáo.

D. Tham gia ứng cử vào các cơ quan đại biểu của nhân dân.

Câu 62: Hoa được hợp đồng 2 năm làm tạp vụ trong một trạm y tế gần nhà, nhưng bị buộc thôi việc khi chưa hết thời gian trong hợp đồng mà không rõ lý do. Theo em, Hoa cần phải làm đơn gì?

A. Đơn khiếu nại.

B. Đơn tố cáo.

C. Đơn xin việc.

D. Đơn thôi việc.

Câu 63: Thực thi quyền dân chủ của công dân tức là thực thi quyền của người làm chủ nhà nước và xã hội. Vậy theo em, muốn làm một người chủ tốt trước tiên phải làm gì?

A. Có ý thức đầy đủ về trách nhiệm làm chủ.

B. Có ý thức về quyền bầu cử và ứng cử.

C. Có ý thức tôn trọng pháp luật.

D. Có ý thức xây dựng và bảo vệ quyền của mình.

Câu 64: Bạn Hùng và ba bạn khác đi chơi ở công viên, do Hùng cãi nhau với một bạn nam trong nhóm và dẫn đến đánh nhau, ngay lúc đó bị hai chú công an thị trấn bắt gặp và đưa Hùng về công an thị trấn, giam giữ tới 14h sau đó mới được thả ra, nhưng không có quyết định bằng văn bản bắt giam nào. Khi biết chuyện đó, chú Hoàng trong xóm khuyên bố mẹ bạn Hùng nên làm đơn gửi lên trưởng công an Thị trấn, kiện hai chú công an vì đã bắt và giam giữ người sai quy định của pháp luật, nhưng bố Bạn Hùng bảo rằng mình không có quyền trái lệnh nhà nước nên không đi kiện. Theo em, ý kiến của chú Hoàng và bố Hùng ai đúng ai sai? Bố Hùng nên làm gì?

A. chú Hoàng đúng - bố Hùng sai - nên làm đơn tố cáo.

B. chú Hoàng đúng - bố Hùng sai - nên làm đơn khiếu nại.

C. chú Hoàng sai - bố Hùng đúng - không kiện.

D. chú Hoàng đúng - bố Hùng sai - im lặng và chờ cơ quan có thẩm quyền xử lý.

Câu 65: Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng nói: “Nhà nước ta ngày nay là của tất cả người lao động. Đã là người làm chủ nhà nước thì phải chăm lo việc nước như chăm lo việc nhà”. Theo em, quyền làm chủ đó được thể hiện qua những quyền nào?

- A. Quyền được tham gia quản lý nhà nước và xã hội, quyền được biểu quyết và thảo luận.
- B. Quyền bầu cử và ứng cử, tham gia quản lý nhà nước và xã hội, khiếu nại và tố cáo.
- C. Quyền được bầu cử ứng cử và quyền được tham gia quản lý nhà nước và xã hội.
- D. Quyền được nhà nước bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm và danh dự.

Câu 66: Trong trường hợp tại địa phương X, có một số cán bộ xã làm việc cửa quyền hách dịch, có hành vi tham ô tham nhũng. Theo em, người dân tại địa phương X nên làm gì?

- A. Báo cảnh sát.
- B. Im lặng để cho cơ quan nhà nước giải quyết.
- C. Viết đơn khiếu nại.
- D. Viết đơn tố cáo.

Câu 67: Hằng năm, một số Luật và Bộ luật được bổ sung và thay đổi cho phù hợp với thực tế. Theo em, ai có quyền tham gia đóng góp ý kiến?

- A. Người có thẩm quyền.
- B. Nhà nước.
- C. Mọi công dân.
- D. Người làm luật.

Câu 68: Ông A báo cho công an phường biết về việc một nhóm thanh niên thường xuyên tụ tập tiêm chích ma túy ở địa phương, ông A đã thực hiện

- A. quyền tố cáo.
- B. quyền khiếu nại.
- C. quyền bãi nại.
- D. quyền khiếu nại và tố cáo.

Bài 8: PHÁP LUẬT VỚI SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CÔNG DÂN

I. Kiến thức cơ bản:

1. Quyền học tập, sáng tạo và phát triển của công dân:

a. Quyền học tập của công dân:

- **Khái niệm:** Là mọi công dân đều có quyền học từ thấp đến cao, có thể học bất cứ nơi nào, có thể học bằng nhiều hình thức và có thể học thường xuyên, học suốt đời.

- Nội dung:

- + Học không hạn chế.
- + Học bất cứ ngành nghề nào.
- + Học thường xuyên, học suốt đời.
- + Bình đẳng về cơ hội học tập.

b. Quyền sáng tạo của công dân:

- Khái niệm:

- + Quyền nghiên cứu khoa học, tự do tìm tòi suy nghĩ.
- + Quyền đưa ra các phát minh, sáng chế.
- + Quyền đưa ra sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất.
- + Quyền sáng tác văn học nghệ thuật, khám phá khoa học.

- **Nội dung:** Công dân có quyền sáng tạo ra các tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học; các tác phẩm báo chí; các sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá và tạo ra các sản phẩm mang tính sáng tạo trong hoạt động khoa học, công nghệ.

c. Quyền được phát triển của công dân:

- **Khái niệm:** Quyền được sống trong môi trường xã hội và tự nhiên có lợi cho sự tồn tại và phát triển về thể chất, tinh thần, trí tuệ, đạo đức; có mức sống đầy đủ về vật chất; được học tập, nghỉ ngơi, vui chơi, giải trí, tham gia các hoạt động văn hoá; được cung cấp thông tin và chăm sóc sức khỏe; được khuyến khích và bồi dưỡng để phát triển tài năng.

- Nội dung:

- + Quyền được hưởng đời sống vật chất và tinh thần đầy đủ để phát triển toàn diện.
- + Quyền được khuyến khích, bồi dưỡng để phát triển tài năng.

2. Ý nghĩa: (Học sinh tự học)

3. Trách nhiệm của Nhà nước và công dân:

a. Trách nhiệm của Nhà nước:

- Ban hành chính sách, PL, thực hiện đồng bộ các biện pháp cần thiết.
- Thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục.
- Khuyến khích phát huy sự tìm tòi, sáng tạo trong NCKH.
- Đảm bảo những điều kiện để phát triển và bồi dưỡng nhân tài cho đất nước.

b. Trách nhiệm của công dân:

- Có ý thức học tập tốt để có kiến thức, xác định mục đích học tập đúng đắn.
- Có ý chí phấn đấu vươn lên trong học tập, NCKH, lao động sản xuất.
- Góp phần tích cực vào việc nâng cao dân trí của đất nước.

II. Hệ thống câu hỏi:

Câu 1: Quyền được khuyến khích, bồi dưỡng để phát triển tài năng của công dân thuộc nhóm quyền nào dưới đây?

- A. Quyền được sáng tạo.
- B. Quyền được tham gia.
- C. Quyền được phát triển.
- D. Quyền tác giả.

Câu 2: Tác phẩm văn học do công dân tạo ra được pháp luật bảo hộ thuộc quyền nào dưới đây của công dân?

- A. Quyền tác giả.
- B. Quyền sở hữu công nghiệp.
- C. Quyền phát minh sáng chế.
- D. Quyền được phát triển.

Câu 3: Nhận định nào dưới đây không đúng khi nói về quyền học tập của công dân?

- A. Quyền học tập không hạn chế.
- B. Quyền học bất cứ ngành, nghề nào.
- C. Quyền học thường xuyên, học suốt đời.
- D. Quyền học tập khi có sự đồng ý của các cơ quan có thẩm quyền.

Câu 4: Chính sách miễn giảm học phí của Nhà nước ta đã tạo điều kiện giúp đỡ nhiều học sinh có hoàn cảnh khó khăn được học tập. Điều này thể hiện

- A. công bằng xã hội trong giáo dục.
- B. bất bình đẳng trong giáo dục.
- C. định hướng đổi mới giáo dục.
- D. chủ trương phát triển giáo dục.

Câu 5: Việc mở trường trung học phổ thông chuyên ở nước ta hiện nay nhằm

- A. bảo đảm tính nhân văn trong giáo dục.
- B. bảo đảm công bằng trong giáo dục.
- C. đào tạo chuyên gia kỹ thuật cho đất nước.
- D. bồi dưỡng nhân tài cho đất nước.

Câu 6: Việc cộng điểm ưu tiên trong tuyển sinh đại học, cao đẳng cho học sinh là người dân tộc thiểu số đã thể hiện quyền bình đẳng về

- A. điều kiện chăm sóc về thể chất.
- B. điều kiện học tập không hạn chế.
- C. điều kiện tham gia các hoạt động văn hóa.
- D. điều kiện hưởng thụ các giá trị văn hóa.

Câu 7: Quyền sáng tạo của công dân được pháp luật quy định là

- A. quyền sở hữu công nghiệp.
- B. quyền được tự do thông tin.
- C. quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí.
- D. tất cả các phương án trên.

Câu 8: Nội dung cơ bản của quyền học tập của công dân là

- A. mọi công dân đều được ưu tiên trong tuyển chọn vào các trường đại học, cao đẳng như nhau.
- B. mọi công dân đều bình đẳng về cơ hội học tập.

C. mọi công dân đều phải đóng học phí.

D. chỉ có học sinh dân tộc thiểu số mới được cộng điểm ưu tiên.

Câu 9: Quyền phát triển của công dân được thể hiện ở mấy nội dung?

A. Một.

B. Hai.

C. Ba.

D. Bốn.

Câu 10: Nhà nước thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục là để

A. tạo điều kiện cho ai cũng được học hành.

B. mọi công dân bình đẳng, nhưng phải có sự đồng ý của cơ quan có thẩm quyền.

C. ưu tiên cho các dân tộc thiểu số.

D. ưu tiên tìm tòi nhân tài, góp phần phụng sự đất nước.

Câu 11: Ý nào sau đây không đúng khi nói về quyền được phát triển của công dân?

A. Được sống trong môi trường xã hội và tự nhiên có lợi cho sự tồn tại và phát triển về mọi mặt.

B. Có mức sống đầy đủ về vật chất.

C. Được cung cấp thông tin và chăm sóc sức khỏe.

D. Được khuyến khích và bồi dưỡng phát triển tài năng khi có sự đồng ý của cơ quan có thẩm quyền.

Câu 12: Quyền sáng tạo của công dân được quy định trong pháp luật, bao gồm quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp và

A. quyền sở hữu trí tuệ.

B. quyền hoạt động khoa học, công nghệ.

C. quyền sáng tác.

D. quyền tự do sáng tác.

Câu 13: Quyền học tập, quyền sáng tạo và quyền phát triển của công dân được quy định trong

A. Hiến pháp.

B. Luật giáo dục.

C. Luật khoa học và công nghệ.

D. tất cả ý trên.

Câu 14: Học bằng nhiều hình thức khác nhau, ở các loại trường khác nhau là

A. quyền học không hạn chế.

B. quyền học bất cứ ngành nghề nào.

C. quyền học thường xuyên, học suốt đời.

D. quyền được đối xử bình đẳng về cơ hội học tập.

Câu 15: Học các môn khối C để có điều kiện trở thành chiến sĩ công an là

A. quyền học không hạn chế.

B. quyền học bất cứ ngành nghề nào.

C. quyền học thường xuyên, học suốt đời.

D. quyền được đối xử bình đẳng về cơ hội học tập.

Câu 16: Quyền học tập của công dân nghĩa là

A. mọi công dân đều có quyền học từ thấp đến cao, bất cứ ngành nghề nào, có thể học bằng nhiều hình thức và có thể học thường xuyên, học suốt đời.

B. mọi công dân đều có quyền học tập giống nhau, có thể tự do lựa chọn bất cứ ngành nghề nào để học.

C. mọi công dân đều có quyền học tập không hạn chế, được sống trong môi trường xã hội và tự nhiên có lợi cho việc học tập.

D. mọi công dân đều được đối xử bình đẳng về cơ hội học tập, được tạo mọi điều kiện về vật chất, tinh thần để học tập, phát huy tính sáng tạo của công dân.

Câu 17: Những bạn có thành tích cao trong kì thi học sinh giỏi quốc gia, quốc tế được ưu tiên chọn vào các trường đại học, điều này nói tới nội dung nào trong các nội dung sau đây?

A. Công dân có quyền được khuyến khích, bồi dưỡng để phát triển tài năng.

- B. Công dân được hưởng đời sống vật chất, tinh thần đầy đủ để phát triển toàn diện.
- C. Công dân được đối xử bình đẳng về cơ hội học tập.
- D. Công dân có quyền tự do trong học tập.

Câu 18: Học tập là

- A. quyền và nghĩa vụ của công dân.
- B. nghĩa vụ của công dân.
- C. quyền của công dân.
- D. trách nhiệm của công dân.

Câu 19: Chọn câu trả lời đúng trong các câu sau đây

Một trong những khía cạnh nói đến quyền được phát triển của công dân là

- A. những người có tài được tạo mọi điều kiện để làm việc và phát triển tài năng.
- B. mọi công dân đều có đời sống vật chất đầy đủ.
- C. mọi công dân đều có quyền được hưởng chăm sóc y tế.
- D. mọi công dân đều được hưởng ưu đãi trong học tập để phát triển năng khiếu.

Câu 20: Nội dung nào dưới đây thể hiện quyền học tập của công dân?

- A. Mọi công dân đều có quyền học tập không hạn chế.
- B. Mọi công dân đều được tự do nghiên cứu khoa học.
- C. Mọi công dân đều được sống trong môi trường thuận lợi.
- D. Mọi công dân đều có quyền hưởng thụ thành tựu văn hóa.

Câu 21: Nội dung nào dưới đây không đúng với quyền học tập của công dân?

- A. Mọi công dân đều có quyền học tập không hạn chế.
- B. Mọi công dân đều có quyền học bất cứ ngành, nghề nào.
- C. Mọi công dân muốn đi học phải được sự đồng ý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- D. Mọi công dân đều có quyền học thường xuyên, học suốt đời.

Câu 22: Nội dung nào dưới đây thể hiện quyền sáng tạo của công dân?

- A. Chỉ nhà khoa học mới có quyền sáng tạo.
- B. Chỉ những người lao động trí óc mới có quyền sáng tạo.
- C. Mọi công dân đều có quyền sáng tạo.
- D. Chỉ những người đủ tuổi trưởng thành mới có quyền sáng tạo.

Câu 23: Nội dung nào dưới đây không đúng với quyền sáng tạo của công dân?

- A. Quyền tác giả.
- B. Quyền sở hữu công nghiệp.
- C. Quyền sáng tác các tác phẩm văn học.
- D. Quyền được chăm sóc sức khỏe.

Câu 24: Mọi công dân đều được đối xử bình đẳng về cơ hội học tập. Nội dung này thể hiện quyền

- A. dân chủ của công dân.
- B. phát triển của công dân.
- C. sáng tạo của công dân.
- D. học tập của công dân.

Câu 25: Cơ quan nào dưới đây có trách nhiệm bảo đảm quyền học tập, sáng tạo và phát triển của công dân?

- A. Các tổ chức xã hội.
- B. Các tổ chức kinh tế.
- C. Các tổ chức phi chính phủ.
- D. Nhà nước.

Câu 26: Công dân có thể học bằng nhiều hình thức khác nhau và ở các loại hình trường, lớp khác nhau là một nội dung thuộc

- A. quyền học tập không hạn chế.
- B. quyền học bất cứ ngành nghề nào.
- C. quyền học thường xuyên, học suốt đời.
- D. quyền bình đẳng về cơ hội học tập.

Câu 27: Quyền nào trong các quyền dưới đây mà chỉ được Nhà nước khuyến khích mà không được bảo hộ?

- A. Quyền tác giả.
- B. Quyền hoạt động khoa học công nghệ.
- C. Quyền sáng tạo.
- D. Quyền sở hữu công nghiệp.

Câu 28: An là học sinh lớp 10. An đã sáng chế thành công máy lọc nước bẩn thành nước

sạch bằng màng trứng gà. Hối An đã thực hiện tốt quyền nào dưới đây?

- A. Quyền tác giả.
- B. Quyền dân chủ.
- C. Quyền sáng tạo.
- D. Quyền sở hữu công nghiệp.

Câu 29: Quyền sáng tác các tác phẩm văn học, nghệ thuật là

- A. quyền nghiên cứu khoa học.
- B. quyền sở hữu trí tuệ.
- C. quyền học tập.
- D. quyền tác giả.

Câu 30: Hành vi nào dưới đây xâm phạm quyền của công dân trong hoạt động sáng tạo?

- A. Hướng dẫn học sinh Trung học nghiên cứu khoa học kỹ thuật.
- B. Phá hoại sản phẩm, công trình nghiên cứu khoa học của người khác.
- C. Thiết kế máy cắt cỏ thay thế phương tiện cắt cỏ thủ công.
- D. Đăng kí bản quyền đối với công trình nghiên cứu khoa học của mình.

Câu 31: An đỗ đại học nhưng bố An không cho đi học vì cho rằng con gái không cần phải học nhiều. Nếu là bạn của An, em sẽ chọn cách ứng xử nào để phù hợp với pháp luật?

- A. Khuyên bố An thương An cho An đi học.
- B. Nhờ giáo viên chủ nhiệm khuyên bố An cho An đi học.
- C. Động viên An nên nghe theo lời bố.
- D. Nói chuyện với bố An rằng hành vi của bố An là vi phạm quyền học tập của công dân.

Câu 32: Việc làm nào dưới đây thể hiện quyền sáng tạo của công dân?

- A. Thu gom và phân loại rác.
- B. Thiết kế máy thu hoạch rau màu.
- C. Tham gia hoạt động văn hóa văn nghệ ở cụm dân cư.
- D. Tham gia đội bóng chuyền của xã.

Câu 33: Hùng là học sinh lớp 10 nhưng đã xây dựng được phần mềm học môn Lịch sử giúp nhiều học sinh yêu thích môn Lịch sử. Trong trường hợp này, Hùng đã phát huy quyền nào dưới đây?

- A. Quyền học tập.
- B. Quyền sáng tạo.
- C. Quyền phát triển.
- D. Quyền lao động.

Câu 34: Quyền học tập, sáng tạo của công dân được quy định trong

- A. Luật Giáo dục.
- B. Pháp luật.
- C. Hiến pháp, Luật Giáo dục.
- D. Hiến pháp, Luật Giáo dục và các văn bản quy phạm pháp luật khác.

Câu 35: Câu nào thể hiện quyền được phát triển của công dân?

- A. Công dân có quyền được hưởng sự chăm sóc y tế.
- B. Công dân có thể học ở hệ chính quy hoặc hệ dân lập.
- C. Công dân có quyền bất khả xâm phạm về thân thể.
- D. Công dân có quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.

Câu 36: Những học sinh giỏi, có năng khiếu được ưu tiên tuyển chọn vào các trường đại học. Điều này thể hiện quyền nào của công dân?

- A. Học tập.
- B. Phát triển.
- C. Bình đẳng.
- D. Sáng tạo.

Câu 37: Nội dung nào dưới đây không đúng với quyền được phát triển?

- A. Mọi công dân đều sống trong môi trường thuận lợi cho sự tồn tại và phát triển.
- B. Mọi công dân đều có quyền hưởng mức sống đầy đủ về vật chất.
- C. Mọi công dân đều được khuyến khích, bồi dưỡng để phát triển tài năng.
- D. Mọi công dân đều có thể học bất cứ trường đại học nào theo sở thích.

Câu 38: Công dân có quyền được sống trong môi trường xã hội và tự nhiên có lợi cho sự tồn tại và phát triển về thể chất, tinh thần, trí tuệ, đạo đức. Nội dung này thuộc quyền nào của công dân?

A. Sáng tạo. B. Học tập. C. Dân chủ. D. Phát triển.

Câu 39: Những người phát triển sớm về trí tuệ có quyền được học trước tuổi, học vượt lớp, học rút ngắn thời gian so với quy định chung của pháp luật. Điều này thể hiện quyền

- A. học tập của công dân. B. sáng tạo của công dân.
C. phát triển của công dân. D. dân chủ của công dân.

Câu 40: Kết thúc học kỳ và cuối năm học, Trường trung học phổ thông A thông báo về kết quả học tập, rèn luyện của học sinh. Điều này thể hiện Trường trung học phổ thông A đã đảm bảo

- A. quyền học tập của công dân. B. quyền sáng tạo của công dân.
C. quyền được phát triển của công dân. D. quyền tự do của công dân.

Câu 41: Cậu bé Hoàng Thân quê ở Tuyên Quang, khi mới 5 tuổi đã đoạt giải trong cuộc thi Sáng tạo dành cho thanh - thiếu niên, nhi đồng toàn quốc nên đã được đặc cách vào lớp 1, rồi đặc cách vào lớp 2. Điều này thể hiện

- A. quyền học tập không hạn chế của công dân.
B. quyền học tập và sáng tạo của công dân.
C. quyền học tập và quyền được phát triển của công dân.
D. quyền học tập tự do của công dân.

Câu 42: Bạn Bình đang học lớp 11. Do lực học quá yếu nên gia đình của Bình xin cho bạn Bình được lưu ban. Điều này thể hiện

- A. vi phạm quyền học tập của công dân. B. vi phạm quyền được phát triển của công dân.
C. đảm bảo quyền của người học. D. đảm bảo quyền tự do của công dân.

Câu 43: Sau khi tốt nghiệp Trung học phổ thông, bạn sẽ được cấp bằng tốt nghiệp Trung học phổ thông. Điều này đảm bảo

- A. quyền sáng tạo của công dân. B. quyền học tập của công dân.
C. quyền phát triển của công dân. D. quyền tự do của công dân.

Câu 44: Bạn Chúc đang học lớp 10. Do có thành tích học tập và rèn luyện tốt nên bạn đã viết đơn xin gia nhập Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và được chấp nhận. Điều này thể hiện

- A. quyền sáng tạo của công dân. B. quyền phát triển của công dân.
C. quyền tự do của công dân. D. quyền học tập của công dân.

Câu 45: Chị An sáng tác nhiều bài thơ và đưa lên facebook. Hành vi của chị An thể hiện quyền

- A. học tập của công dân. B. sáng tạo của công dân.
C. phát triển của công dân. D. tự do của công dân.

Câu 46: Ông Nguyễn Quốc Hòa, Giám đốc Công ty cơ khí Quốc Hòa, thành phố Thái Bình đã chế tạo thành công tàu ngầm. Điều này thể hiện quyền

- A. học tập của công dân. B. phát triển của công dân.
C. sáng tạo của công dân. D. tự do của công dân.

Câu 47: Anh B viết bài báo trích dẫn một số nội dung của tác giả C mà không ghi chú thích. Hành vi này của anh B vi phạm

- A. quyền học tập của công dân. B. quyền phát triển của công dân.
C. quyền tự do của công dân. D. quyền sáng tạo của công dân.

Câu 48: Trẻ em dưới 6 tuổi được cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí. Điều này phù hợp với

- A. quyền sáng tạo của công dân. B. quyền học tập của công dân.
C. quyền được phát triển của công dân. D. quyền tự do của công dân.

Bài 9: PHÁP LUẬT VỚI SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA ĐẤT NƯỚC

I. Kiến thức cơ bản:

1. Vai trò của pháp luật đối với sự phát triển bền vững của đất nước: (Học sinh tự học)

2. Một số nội dung cơ bản của pháp luật trong sự phát triển bền vững của đất nước:

a. Một số nội dung cơ bản của pháp luật về phát triển kinh tế:

* Quyền tự do kinh doanh:

- Khái niệm: mọi công dân khi có đủ điều kiện do pháp luật quy định đều có quyền tiến hành hoạt động kinh doanh sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chứng nhận đăng ký kinh doanh.

- Biểu hiện:

+ Lựa chọn quyết định kinh doanh mặt hàng nào.

+ Lĩnh vực kinh doanh.

+ Quy mô lớn hay nhỏ.

+ Theo hình thức kinh doanh nào.

* Nghĩa vụ của công dân khi thực hiện các hoạt động kinh doanh:

- Khái niệm: Khi tiến hành hoạt động kinh doanh, công dân phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ mà pháp luật quy định cho mọi đối tượng, từng thành phần kinh tế và từng loại hình doanh nghiệp.

- Biểu hiện:

+ Kinh doanh đúng ngành, nghề ghi trong giấy phép kinh doanh và những ngành, nghề mà pháp luật không cấm.

+ Nộp thuế đầy đủ theo quy định của pháp luật.

+ Bảo vệ môi trường.

+ Tuân thủ các quy định về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội...

b. Một số nội dung cơ bản của pháp luật về phát triển về văn hóa: (Học sinh tự học)

c. Nội dung cơ bản của pháp luật trong phát triển các lĩnh vực xã hội:

- Giải quyết việc làm:

+ Các cơ sở kinh doanh bằng nhiều giải pháp tạo ra việc làm.

+ Cho vay vốn ưu đãi để kinh doanh.

+ Ưu đãi thuế, khuyến khích tạo điều kiện các thành phần kinh tế mở mang ngành nghề để sử dụng người lao động.

+ Xuất khẩu lao động sang các nước.

- Xóa đói, giảm nghèo:

+ Các chính sách 134, 135 của Chính phủ.

+ Tăng nguồn vốn trợ giúp người nghèo...

- Vấn đề dân số:

+ Kiểm soát gia tăng dân số.

+ Luật Hôn nhân và gia đình, Pháp lệnh dân số quy định công dân thực hiện kế hoạch hóa gia đình và sinh đẻ có kế hoạch.

+ Xây dựng gia đình bền vững hạnh phúc.

- Chăm sóc sức khỏe nhân dân:

+ Trách nhiệm của Nhà nước nhằm áp dụng biện pháp giảm tỉ lệ mắc bệnh.

+ Nâng cao thể lực, tuổi thọ.

+ Bảo đảm phát triển giống nòi.

+ Luật Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân.

- Vấn đề phòng chống tệ nạn xã hội:

+ Luật Phòng, chống ma túy.

- + Luật Phòng, chống mại dâm
- + Đấu tranh phòng, chống tội phạm.
- + Ngăn chặn, bài trừ ma túy, mại dâm, HIV/AIDS.

d. Một số nội dung cơ bản của pháp luật về bảo vệ môi trường:

* Hoạt động bảo vệ môi trường:

- Bảo tồn và sử dụng hợp lý tài nguyên.
- Bảo vệ môi trường trong sản xuất kinh doanh.
- Bảo vệ môi trường đô thị khu dân cư.
- Bảo vệ môi trường biển, sông, nguồn nước khác.
- Phòng ngừa khắc phục ô nhiễm môi trường.

* PL nghiêm cấm:

- Các hành vi khai thác, đánh bắt nguồn tài nguyên sinh vật bằng công cụ hủy diệt.
- Khai thác, kinh doanh tiêu thụ thú vật, động vật quý hiếm.
- Chôn lấp chất độc, phóng xạ, chất thải.
- Thải chất thải chưa xử lý, chất nhiễm xạ có hại vào đất, vào nước.

e. Một số nội dung cơ bản của pháp luật về quốc phòng, an ninh: (Học sinh tự học)

II. Hệ thống câu hỏi:

Câu 1: Vai trò của pháp luật đối với sự phát triển bền vững của đất nước được thể hiện

- A. trong lĩnh vực văn hóa.
- B. chủ yếu trong lĩnh vực kinh tế.
- C. chủ yếu trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.
- D. trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội.

Câu 2: Trong xu hướng toàn cầu hóa, quốc tế hóa hiện nay và để đảm bảo sự lâu dài, hiệu quả, mỗi quốc gia nên chọn phát triển theo hướng

- A. năng động.
- B. sáng tạo.
- C. bền vững.
- D. liên tục.

Câu 3: Những vấn đề cần được ưu tiên giải quyết trong quá trình hướng tới mục tiêu phát triển bền vững là

- A. kinh tế, văn hóa, xã hội, môi trường và quốc phòng an ninh.
- B. kinh tế, văn hóa, dân số, môi trường và quốc phòng an ninh.
- C. kinh tế, việc làm, bình đẳng giới, văn hóa xã hội.
- D. kinh tế, văn hóa, xã hội, bình đẳng giới và quốc phòng an ninh.

Câu 4: Để thực hiện chiến lược phát triển bền vững đất nước, công cụ, phương tiện được xem là có vai trò nổi bật nhất là

- A. văn hóa.
- B. pháp luật.
- C. tiền tệ.
- D. đạo đức.

Câu 5: Pháp luật quy định các mức thuế khác nhau đối với các doanh nghiệp, căn cứ vào

- A. uy tín của người đứng đầu doanh nghiệp.
- B. ngành, nghề, lĩnh vực và địa bàn kinh doanh.
- C. thời gian kinh doanh của doanh nghiệp.
- D. khả năng kinh doanh của doanh nghiệp.

Câu 6: Nhà nước sử dụng các công cụ chủ yếu nào để khuyến khích các hoạt động kinh doanh trong những ngành nghề có lợi cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước

- A. tỉ giá ngoại tệ.
- B. thuế.
- C. lãi suất ngân hàng.
- D. tín dụng.

Câu 7: Việc đưa ra các quy định về thuế, pháp luật đã tác động đến lĩnh vực

- A. môi trường.
- B. kinh tế.
- C. văn hóa.
- D. quốc phòng an ninh.

Câu 8: Đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, văn hóa được xem là

- A. điều kiện.
- B. cơ sở.
- C. tiền đề.
- D. động lực.

Câu 9: Vai trò của pháp luật trong bảo vệ môi trường không phải là

- A. ngăn ngừa, hạn chế tác động xấu của con người trong quá trình khai thác, sử dụng tài nguyên, thiên nhiên.
- B. xác định trách nhiệm và nghĩa vụ bảo vệ môi trường của tổ chức, cá nhân trong hoạt động sản xuất kinh doanh.
- C. điều hòa lợi ích giữa phát triển kinh tế, tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường sinh thái.
- D. nói lỏng các quy định đem lại hiệu quả cao về kinh tế từ các nguồn thu phi pháp.

Câu 10: Câu có nội dung đúng về bảo vệ môi trường là

- A. ở những nơi nhiều ao, hồ, sông, suối không cần tiết kiệm nước.
- B. cải tạo hồ nước ngọt thành hồ nước lợ nuôi tôm có giá trị kinh tế nhưng có hại cho môi trường.
- C. lấp vùng đầm lầy rộng lớn để xây dựng khu dân cư mới là làm cho môi trường sạch, đẹp.
- D. dùng nhiều phân hóa học sẽ tốt cho đất.

Câu 11: Luật nghĩa vụ quân sự quy định độ tuổi gọi nhập ngũ trong thời bình theo quy định mới là

- A. từ 18 đến 27 tuổi.
- B. từ đủ 17 tuổi đến 27 tuổi.
- C. từ đủ 18 tuổi đến hết 27 tuổi.
- D. từ đủ 18 tuổi đến hết 25 tuổi.

Câu 12: Bảo vệ Tổ quốc Việt Nam là trách nhiệm của

- A. công dân nam từ 17 tuổi trở lên.
- B. công dân nam từ 18 tuổi trở lên.
- C. công dân từ 20 tuổi trở lên.
- D. mọi công dân Việt Nam.

Câu 13: Trong lĩnh vực kinh tế một trong những chính sách quan trọng để tạo nên sự phát triển bền vững lĩnh vực này là

- A. tạo ra khung pháp lý cần thiết của hoạt động kinh doanh.
- B. thu hút vốn đầu tư nước ngoài.
- C. khuyến khích đẩy mạnh tiêu dùng.
- D. ưu tiên cho những ngành hàng, mặt hàng thiết yếu.

Câu 14: Một đất nước có sự tăng trưởng liên tục và vững chắc về kinh tế là nội dung nói lên đất nước phát triển

- A. bền vững.
- B. mạnh mẽ.
- C. giàu mạnh.
- D. hòa bình, ổn định.

Câu 15: Pháp luật về phát triển văn hóa ở nước ta

- A. khuyến khích giữ gìn mọi phong tục, tập quán của các dân tộc.
- B. khuyến khích các tổ chức, cá nhân giữ gìn di sản văn hóa vật thể và phi vật thể.
- C. chỉ khuyến khích bảo vệ các di sản văn hóa vật thể.
- D. chỉ khuyến khích bảo vệ các di sản văn hóa phi vật thể.

Câu 16: Muốn thực hiện quan hệ hợp tác giữa các quốc gia trong các lĩnh vực cần có

- A. Hiến pháp.
- B. Luật.
- C. Điều ước quốc tế.
- D. Văn bản quy phạm pháp luật.

Câu 17: Ngày 20/2/1990 Việt Nam đã phê chuẩn Công ước của Liên Hợp Quốc về

- A. Quyền con người.
- B. Quyền trẻ em.
- C. Quyền thừa kế.
- D. Quyền dân sự.

Câu 18: Nội dung cơ bản của pháp luật về phát triển kinh tế là quyền

- A. phát triển văn hóa.
- B. tự do kinh doanh và nghĩa vụ của công dân trong kinh doanh.
- C. bảo vệ môi trường.
- D. quốc phòng, an ninh.

Câu 19: Đối tượng nào sau đây **không** có quyền tự do kinh doanh?

- A. Gia đình. B. Người lao động tự do. C. Doanh nhân. D. Sĩ quan.

Câu 20: Điều 33, Hiến pháp năm 2013 có nêu rõ: Mọi người có quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà

- A. mình thích. B. lợi nhuận cao.
C. dễ kinh doanh. D. pháp luật không cấm.

Câu 21: Mục đích cuối cùng của hoạt động kinh doanh nhằm

- A. đóng góp cho xã hội. B. thể hiện đẳng cấp của doanh nhân.
C. sinh lợi. D. nộp thuế cho nhà nước.

Câu 22: Mặt hàng nào **không** được phép kinh doanh theo quy định của pháp luật Việt Nam?

- A. Thực phẩm chức năng. B. Kinh doanh bán hàng đa cấp.
C. Bán hàng qua mạng. D. Thực vật, động vật rừng quý hiếm.

Câu 23: Một thủ tục quan trọng mang tính bắt buộc khi các cá nhân tham gia vào quá trình kinh doanh

- A. phải có vốn. B. lựa chọn được lĩnh vực kinh doanh.
C. phải có kinh nghiệm kinh doanh. D. phải có giấy phép kinh doanh.

Câu 24: Ông B có giấy phép kinh doanh tạp hóa nhưng khi cơ quan thuế kiểm tra cửa hàng nhà ông đã lập biên bản xử phạt và tịch thu một số hàng hóa không có trong giấy phép đăng ký kinh doanh. Ông B cho rằng ông có giấy phép đăng ký kinh doanh và việc làm của cơ quan thuế là sai luật. Vậy hành vi của cơ quan thuế là

- A. sai luật. B. đúng luật. C. lạm quyền. D. mưu lợi cá nhân.

Câu 25: Pháp luật quy định các mức thuế khác nhau đối với các doanh nghiệp khác nhau, căn cứ vào

- A. ngành, nghề. B. lĩnh vực kinh doanh.
C. ngành, nghề, lĩnh vực và địa bàn kinh doanh. D. địa bàn kinh doanh.

Câu 26: Nhà nước đã ban hành văn bản pháp luật nào dưới đây để phát triển kinh tế?

- A. Luật giáo dục. B. Luật doanh nghiệp.
C. Luật phòng, chống ma túy. D. Luật khoáng sản.

Câu 27: Mọi công dân khi có đủ điều kiện do pháp luật quy định đều có quyền tiến hành hoạt động kinh doanh sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp nhận đăng ký kinh doanh. Đây là nội dung quyền tự do kinh doanh của

- A. công dân. B. tổ chức. C. Nhà nước. D. Quốc hội.

Câu 28: Những trường hợp nào dưới đây được thực hiện quyền tự do kinh doanh?

- A. Người chưa thành niên.
B. Người bị mất hành vi dân sự.
C. Người đang chấp hành hình phạt tù.
D. Người đủ từ 30 tuổi trở lên không vi phạm pháp luật.

Câu 29: Điều nào không phải là nội dung của pháp luật về phát triển các lĩnh vực xã hội?

- A. Giải quyết việc làm. B. Kiểm soát dân số.
C. Chăm sóc sức khỏe. D. Khuyến khích tị nạn xã hội.

Câu 30: Điều nào không phải là nội dung của pháp luật về phát triển bền vững của xã hội?

- A. Phát triển kinh tế. B. Phát triển văn hóa.
C. Bảo vệ môi trường. D. Phát triển nhà nước.

Câu 31: Nội dung của pháp luật về phát triển các lĩnh vực xã hội là phòng chống ?

- A. tệ nạn xã hội. B. các thế lực thù địch.
C. mê tín dị đoan. D. phá hoại tài nguyên thiên nhiên.

Câu 32: Hiện nay Việt Nam đang nỗ lực thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo. Đây chính là nội dung của pháp luật về

- A. phát triển văn hóa.
- B. phát triển kinh tế.
- C. bảo vệ môi trường.
- D. các lĩnh vực xã hội.

Câu 33: Để giải quyết vấn đề việc làm, pháp luật khuyến khích các cơ sở kinh doanh bằng nhiều giải pháp, tạo ra nhiều việc làm mới cho những người trong độ tuổi lao động. Đây chính là nội dung của pháp luật về

- A. quốc phòng, an ninh.
- B. phát triển kinh tế.
- C. bảo vệ môi trường.
- D. các lĩnh vực xã hội.

Câu 34: Đâu không phải là tệ nạn xã hội?

- A. Ma túy.
- B. Mại dâm.
- C. Cờ bạc.
- D. Cúng giỗ.

Câu 35: Đâu là yếu tố kìm hãm sự phát triển của đất nước?

- A. Tuổi thọ giảm.
- B. Chênh lệch giới tính.
- C. Gia đình hạnh phúc.
- D. Dân số tăng nhanh.

Câu 36: Ngăn chặn và bài trừ các tệ nạn xã hội được pháp luật quy định trong luật nào dưới đây?

- A. Luật Hôn nhân và Gia đình.
- B. Luật Phòng, chống ma túy.
- C. Luật Bảo vệ môi trường.
- D. Luật Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân.

Câu 37: Giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo, kiềm chế gia tăng dân số là những nội dung cơ bản của pháp luật về phát triển các lĩnh vực

- A. xã hội.
- B. văn hóa.
- C. chính trị.
- D. đối ngoại.

Câu 38: Pháp luật về phát triển các lĩnh vực xã hội quy định nội dung nào sau đây

- A. phòng, chống tệ nạn xã hội.
- B. phòng, chống thiên tai.
- C. bảo vệ di sản văn hóa.
- D. bảo vệ môi trường.

Câu 39: Nhà nước sử dụng biện pháp cho vay vốn ưu đãi để kinh doanh nhằm

- A. giảm thiểu sự gia tăng dân số.
- B. thực hiện xóa đói giảm nghèo.
- C. bảo vệ môi trường.
- D. bảo vệ an ninh quốc phòng.

Câu 40: Vấn đề nào dưới đây cần tất cả các nước cùng cam kết thực hiện thì mới có thể được giải quyết triệt để?

- A. Phát hiện sự sống ngoài vũ trụ.
- B. Vấn đề dân số trẻ.
- C. Chống ô nhiễm môi trường.
- D. Đô thị hóa và việc làm.

Câu 41: Để thực hiện chính sách tài nguyên và bảo vệ môi trường nước ta sẽ kết hợp chặt chẽ hợp lý và hài hòa giữa phát triển

- A. khoa học - công nghệ với bảo vệ tài nguyên và môi trường.
- B. kinh tế - xã hội với bảo vệ tài nguyên và môi trường.
- C. du lịch với bảo vệ tài nguyên và môi trường.
- D. giáo dục - đào tạo với bảo vệ tài nguyên và môi trường.

Câu 42: Để thực hiện mục tiêu của chính sách tài nguyên và bảo vệ môi trường chúng ta cần có những biện pháp nào?

- A. Gắn lợi ích và quyền.
- B. Gắn trách nhiệm và nghĩa vụ.
- C. Khai thác đi đôi với bảo vệ, tái tạo; có biện pháp bảo vệ môi trường.
- D. Xử lý kịp thời.

Câu 43: Mọi tài nguyên đưa vào sử dụng đều phải nộp thuế và trả tiền thuê nhằm mục đích gì?

- A. Ngăn chặn tình trạng huỷ hoại đang diễn ra nghiêm trọng.
- B. Sử dụng tiết kiệm tài nguyên.

- C. Hạn chế việc sử dụng để cho phát triển bền vững.
D. Sử dụng hợp lý, ngăn chặn khai thác bừa bãi, chống xu hướng chạy theo lợi ích trước mắt.

Câu 44: Sau bữa trưa ở bờ biển Đồ Sơn, bạn A đã gom rác rồi vứt xuống biển cho nhanh. Hành vi của bạn A là vi phạm hoạt động về

- A. bảo vệ môi trường biển. B. bảo vệ môi trường khu dân cư gần biển.
C. bảo vệ các nguồn nước. D. phục hồi môi trường.

Câu 45: Điều không phải là biện pháp hiệu quả để giữ cho môi trường trong sạch?

- A. Các nhà máy phải có hệ thống xử lý chất gây ô nhiễm.
B. Thu gom, xử lý tốt rác thải sinh hoạt.
C. Mỗi người phải chấp hành tốt luật bảo vệ môi trường.
D. Ngồi bình luận về chính sách môi trường của Nhà nước.

Câu 46: Trong bảo vệ môi trường, việc làm nào sau đây có tầm quan trọng đặc biệt?

- A. Bảo vệ môi trường nước. B. Bảo vệ môi trường không khí.
C. Bảo vệ môi trường đất. D. Bảo vệ rừng.

Câu 47: Cách xử lý rác nào sau đây có thể hạn chế gây ô nhiễm môi trường nhất?

- A. Đốt và xả khí lên cao. B. Chôn sâu.
C. Đổ tập trung vào bãi rác. D. Phân loại và tái chế.

Câu 48: Vấn đề nào dưới đây được đặc biệt chú ý ở nước ta do tác động lâu dài của nó đối với chất lượng cuộc sống và phát triển bền vững?

- A. Phát triển đô thị.
B. Phát triển chăn nuôi gia đình.
C. Giáo dục môi trường cho thế hệ trẻ.
D. Giáo dục và rèn luyện thể chất cho thế hệ trẻ.

Câu 49: Theo pháp luật về bảo vệ môi trường thì mọi tài nguyên đưa vào sử dụng đều phải

- A. nộp thuế hoặc trả tiền thuê. B. khai thác triệt để, mạnh mẽ.
C. giao cho chủ đầu tư nước ngoài. D. do nhân dân khai thác và sử dụng.

Câu 50: Tham gia củng cố quốc phòng, bảo vệ an ninh quốc gia là nhiệm vụ của ai?

- A. Cán bộ, chiến sĩ quân đội. B. Cán bộ, chiến sĩ công an.
C. Công dân đủ 18 tuổi trở lên. D. Mọi công dân Việt Nam.

Câu 51: Trên đường đi học về, A thấy một nhóm thanh niên mua bán trái phép chất ma túy và cùng nhau ngồi tiêm chích. A đã quay lại vào điện thoại của mình và mang lên công an phường tố cáo hành động của nhóm đối tượng trên. Việc làm của A nhằm mục đích gì?

- A. Bảo vệ pháp luật. B. Bảo vệ Hiến pháp.
C. Bảo vệ chính trị. D. Bảo đảm quốc phòng an ninh.

Câu 52: Văn bản pháp luật nào dưới đây quy định về quốc phòng, an ninh?

- A. Luật nghĩa vụ quân sự. B. Luật bảo vệ đê điều.
C. Luật bảo vệ môi trường. D. Luật di sản văn hóa.

Câu 53: Bảo vệ tổ quốc là nghĩa vụ thiêng liêng và cao quý của ai sau đây?

- A. Tổ chức. B. Công dân. C. Cộng đồng. D. Xã hội.

Câu 54: Bảo vệ chủ quyền, thống nhất toàn vẹn lãnh thổ là nội dung cơ bản của pháp luật về

- A. phát triển kinh tế. B. phát triển các lĩnh vực xã hội.
C. bảo vệ môi trường. D. quốc phòng an ninh.

Câu 55: Pháp luật về quốc phòng an ninh quy định nội dung nào sau đây?

- A. Bảo vệ vững chắc tổ quốc.
- C. Bảo vệ di sản văn hóa.

- B. Phòng, chống thiên tai.
- D. Bảo vệ môi trường.

CÔNG DÂN LỚP 11

Bài 1: CÔNG DÂN VỚI SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

I. Kiến thức cơ bản:

1. Sản xuất của cải vật chất:

a. Thế nào là sản xuất của cải vật chất? Là sự tác động của con người vào tự nhiên, biến đổi các vật thể của tự nhiên để tạo ra các sản phẩm phù hợp với nhu cầu của mình.

b. Vai trò của sản xuất của cải vật chất:

- Sản xuất của cải vật chất là cơ sở của tồn tại xã hội.
- Sản xuất của cải vật chất quyết định mọi hoạt động của xã hội.

2. Các yếu tố cơ bản của quá trình sản xuất:

Mối quan hệ giữa 3 yếu tố của quá trình sản xuất: Sức lao động -> Tư liệu lao động -> đối tượng lao động => sản phẩm.

** Sức lao động:*

Các yếu tố hợp thành sức lao động.

Thể lực

- Sức lao động

Trí lực

- Lao động: Là hoạt động có mục đích, có ý thức của con người nhằm tạo ra các sản phẩm phục vụ các nhu cầu cho đời sống con người.

** Đối tượng lao động:*

Có sẵn trong tự nhiên

Đối tượng lao động:

Qua tác động của lao động

** Tư liệu lao động:*

Công cụ lao động

Tư liệu lao động:

Hệ thống bình chứa

Kết cấu hạ tầng

=> Nhìn vào kết quả sản xuất, có 2 yếu tố kết tinh trong sản phẩm đó là:

Tư liệu lao động + đối tượng lao động = tư liệu sản xuất.

=> Sức lao động + Tư liệu sản xuất = Sản phẩm

3. Phát triển kinh tế và ý nghĩa của phát triển kinh tế đối với cá nhân, gia đình và xã hội:

a. Phát triển kinh tế: Là sự tăng trưởng kinh tế gắn liền với cơ cấu kinh tế hợp lý, tiến bộ và công bằng xã hội. (Sự phát triển kinh tế đòi hỏi phải đạt 3 nội dung).

Tăng trưởng kinh tế.

Phát triển kinh tế

Cơ cấu kinh tế hợp lý, tiến bộ.

Công bằng xã hội.

=> *Phát triển kinh tế có quan hệ biện chứng với tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội.*

Vì tăng trưởng kinh tế cao tạo điều kiện giải quyết công bằng xã hội, khi công bằng xã hội được đảm bảo sẽ tạo động lực cho sự phát triển kinh tế.

b. Ý nghĩa của phát triển kinh tế đối với cá nhân, gia đình và xã hội:

- Đối với cá nhân:

+ *Tạo điều kiện cho mỗi người có việc làm, thu nhập ổn định, cuộc sống ấm no.*

+ *Có điều kiện chăm sóc sức khỏe, tăng tuổi thọ.*

+ *Đáp ứng nhu cầu vật chất và tinh thần...*

+ *Có điều kiện học tập, tham gia các hoạt động xã hội...*

- Đối với gia đình: *(Học sinh tự tìm hiểu)*

- Đối với xã hội:

+ *Tăng thu nhập quốc dân và phúc lợi xã hội, chất lượng cuộc sống của nhân dân được cải thiện.*

+ *Giải quyết việc làm, giảm thất nghiệp.*

+ *Là tiền đề phát triển văn hoá, giáo dục, y tế và các lĩnh vực khác của xã hội...*

+ *Củng cố an ninh quốc phòng.*

+ *Là điều kiện để khắc phục sự tụt hậu xã hội về kinh tế so với các nước tiên tiến trên thế giới.*

II. Hệ thống câu hỏi:

Câu 1: Sản xuất của cải vật chất giữ vai trò là

A. động lực thúc đẩy xã hội phát triển.

B. nền tảng của xã hội loài người.

C. cơ sở cho sự tồn tại và phát triển của xã hội.

D. cơ sở cho sự tồn tại của Nhà nước.

Câu 2: Xét đến cùng, sự vận động và phát triển của toàn bộ mọi mặt đời sống xã hội là do

A. con người quyết định.

B. sản xuất vật chất quyết định.

C. Nhà nước chi phối.

D. nhu cầu của con người quyết định.

Câu 3: Thông qua hoạt động sản xuất của cải vật chất, con người ngày càng

A. có nhiều của cải hơn.

B. sống sung sướng, văn minh hơn.

C. được nâng cao trình độ.

D. được hoàn thiện và phát triển toàn diện.

Câu 4: Sức lao động, đối tượng lao động và tư liệu lao động là những yếu tố cơ bản của

A. mọi quá trình sản xuất.

B. mọi tư liệu sản xuất.

C. mọi xã hội.

D. mỗi quốc gia.

Câu 5: Toàn bộ những năng lực thể chất và tinh thần của con người được vận dụng vào quá trình sản xuất được gọi là

A. lao động. B. năng lực lao động. C. sức lao động. D. năng lực của người lao động.

Câu 6: Hoạt động nào sau đây được coi là lao động?

A. Anh B đang xây nhà.

B. Ông đang xây tổ.

C. Hùng đang nghe nhạc.

D. Chim tha mồi về tổ.

Câu 7: Những yếu tố của tự nhiên mà lao động của con người tác động vào nhằm biến đổi nó cho phù hợp với mục đích của con người được gọi là

A. sản phẩm lao động.

B. đối tượng lao động.

C. mục đích của lao động.

D. mục tiêu của lao động.

Câu 8: Tất cả các loại đối tượng lao động, dù trực tiếp hay gián tiếp đều

A. có sự tác động của con người.

B. có những công dụng nhất định.

C. có nguồn gốc từ tự nhiên.

D. do con người sáng tạo ra.

Câu 9: Một vật hay hệ thống những vật làm nhiệm vụ truyền dẫn sự tác động của con người lên đối tượng lao động, nhằm biến đổi đối tượng lao động thành sản phẩm thoả mãn nhu cầu của con người được gọi là

A. đối tượng lao động.

B. công cụ lao động.

C. phương tiện lao động.

D. tư liệu lao động.

Câu 10: Trong các yếu tố cấu thành tư liệu lao động, yếu tố giữ vai trò quan trọng nhất là

A. công cụ sản xuất.

B. hệ thống bình chứa.

C. kết cấu hạ tầng của sản xuất.

D. máy móc, kĩ thuật, công nghệ.

Câu 11: Theo C. Mác, chúng ta có thể dựa vào đâu để phân biệt các thời đại kinh tế khác nhau trong lịch sử?

A. Đối tượng lao động.

B. Sản phẩm lao động.

C. Người lao động.

D. Tư liệu lao động.

Câu 12: Đối tượng lao động và tư liệu lao động kết hợp lại thành

A. phương thức sản xuất.

B. lực lượng sản xuất.

C. quá trình sản xuất.

D. tư liệu sản xuất.

Câu 13: Trong các yếu tố cơ bản của quá trình sản xuất, yếu tố giữ vai trò quan trọng và quyết định nhất là

A. sức lao động. B. tư liệu lao động. C. đối tượng lao động. D. công cụ lao động.

Câu 14: Muốn thúc đẩy sự phát triển của sản xuất thì trước tiên phải chăm lo đầu tư phát triển

A. nguồn tài chính.

B. nguồn tài nguyên thiên nhiên.

C. nguồn lực con người.

D. giáo dục và đào tạo.

Câu 15: Sự tăng trưởng kinh tế là biểu hiện của sự

A. phát triển kinh tế.

B. tiến bộ và công bằng xã hội.

C. phát triển xã hội.

D. phát triển bền vững.

Câu 16: Sự tăng lên về số lượng, chất lượng sản phẩm và các yếu tố của quá trình sản xuất ra nó được gọi là

A. phát triển kinh tế.

B. tăng trưởng kinh tế.

C. phát triển kinh tế bền vững.

D. tăng trưởng kinh tế bền vững.

Câu 17: Sự tăng trưởng kinh tế gắn với cơ cấu kinh tế hợp lí, tiến bộ sẽ đảm bảo cho sự

A. phát triển kinh tế bền vững.

B. phát triển kinh tế diễn ra mạnh mẽ.

C. tăng trưởng kinh tế bền vững.

D. phát triển lành mạnh của xã hội.

Câu 18: Tổng thể mối quan hệ hữu cơ, phụ thuộc và quy định lẫn nhau cả về quy mô và trình độ giữa các ngành kinh tế, các thành phần kinh tế, các vùng kinh tế được gọi là

A. cơ chế kinh tế.

B. cơ chế kinh tế hợp lý.

C. cơ cấu kinh tế.

D. cơ cấu kinh tế hợp lý.

Câu 19: Trong các cơ cấu kinh tế của nền kinh tế, cơ cấu kinh tế quan trọng nhất là

A. cơ cấu thành phần.

B. cơ cấu vùng.

C. cơ cấu lãnh thổ.

D. cơ cấu ngành.

Câu 20: Kinh tế tăng trưởng nhanh đẩy mạnh sự phân hoá giàu nghèo trong xã hội, môi trường sinh thái bị tàn phá,... đó là

A. sự phát triển kinh tế không triệt để.

B. sự phát triển không bền vững.

C. mặt trái của sự phát triển kinh tế.

D. hậu quả sự phát triển kinh tế.

Bài 2: HÀNG HOÁ - TIỀN TỆ - THỊ TRƯỜNG

I. Kiến thức cơ bản:

1. Hàng hóa:

a. Hàng hoá là gì?

- *Sơ đồ 3 điều kiện để sản phẩm trở thành hàng hoá:*

Sản phẩm do lao động tạo ra.

Có công dụng nhất định.

Thông qua trao đổi mua, bán.

=> Sản phẩm chỉ trở thành hàng hoá khi có đủ 3 điều kiện trên.

- *Hàng hoá là sản phẩm của lao động có thể thỏa mãn một nhu cầu nào đó của con người thông qua trao đổi mua - bán.*

- *Hàng hoá có 2 dạng:* Hàng hoá vật thể (hữu hình) và hàng hoá phi vật thể (hàng hoá dịch vụ).

b. Thuộc tính của hàng hoá:

- *Giá trị sử dụng:* Là công dụng của sản phẩm có thể thỏa mãn nhu cầu nào đó của con người.

- *Giá trị hàng hoá:*

+ Biểu hiện của giá trị hàng hoá là giá trị trao đổi. (Giá trị trao đổi là một quan hệ về số lượng, hay tỉ lệ trao đổi giữa các hàng hoá có giá trị sử dụng khác nhau.)

+ Giá trị hàng hóa: là lao động của người sản xuất hàng hoá kết tinh trong hàng hoá.

+ Thời gian lao động cá biệt: là thời gian lao động hao phí để sản xuất ra hàng hóa của từng người.

+ Thời gian lao động xã hội cần thiết: là thời gian cần thiết cho bất cứ lao động nào tiến hành với một trình độ thành thạo trung bình và một cường độ trung bình, trong những điều kiện trung bình so với hoàn cảnh xã hội nhất định.

2. Tiền tệ:

a. Nguồn gốc và bản chất của tiền tệ: (Học sinh tự học)

b. Các chức năng của tiền tệ:

- *Thước đo giá trị:* Tiền tệ dùng để đo lường và biểu hiện giá trị của hàng hoá. Giá trị của hàng hoá được biểu hiện bằng 1 lượng tiền nhất định, được gọi là giá cả.

- *Phương tiện lưu thông:* Tiền có vai trò môi giới trong quá trình lưu thông hàng hoá.

- *Phương tiện cất trữ:* là tiền tệ rút khỏi lưu thông được cất trữ để khi cần đem ra mua hàng. Nhưng làm được chức năng này tiền phải đủ giá trị.

- *Phương tiện thanh toán:* Tiền được dùng để chi trả sau khi giao dịch, mua bán.

- *Tiền tệ thế giới*: Khi tiền có chức năng tiền tệ thế giới đó là khi trao đổi hàng hoá vượt ra khỏi biên giới quốc gia.

c. Quy luật lưu thông tiền tệ: (Học sinh tự học)

3. Thị trường:

a. Thị trường là gì?

- Là lĩnh vực trao đổi, mua bán mà ở đó các chủ thể kinh tế tác động qua lại lẫn nhau để xác định giá cả và số lượng hàng hóa, dịch vụ.

- Các loại thị trường:

+ Dạng thị trường giản đơn, sơ khai.

+ Dạng thị trường hiện đại.

- Các nhân tố cơ bản của thị trường là: hàng hóa, tiền tệ, người mua, người bán.

b. Các chức năng cơ bản của thị trường:

- Chức năng thực hiện (hay thừa nhận) giá trị sử dụng và giá trị của hàng hóa.

- Chức năng thông tin.

- Chức năng điều tiết, kích thích hoặc hạn chế sản xuất và tiêu dùng.

II. Hệ thống câu hỏi:

Câu 1: Hàng hoá là sản phẩm của lao động có thể thoả mãn một nhu cầu nào đó của con người thông qua

A. sản xuất, tiêu dùng.

B. trao đổi mua - bán.

C. phân phối, sử dụng.

D. quá trình lưu thông.

Câu 2: Sản phẩm của lao động chỉ mang hình thái hàng hoá khi nó là đối tượng

A. có giá trị sử dụng.

B. được xã hội thừa nhận.

C. mua - bán trên thị trường.

D. được đưa ra để bán trên thị trường.

Câu 3: Tựa tham quan Huế - Đà Nẵng - Hội An là loại hàng hoá

A. ở dạng vật thể.

B. hữu hình.

C. không xác định.

D. dịch vụ.

Câu 4: Nhà đất được giao bán trên các sàn giao dịch bất động sản là loại hàng hoá

A. dịch vụ.

B. phi vật thể.

C. hữu hình.

D. bất động sản.

Câu 5: Chức năng của sản phẩm làm cho hàng hoá có

A. giá trị.

B. giá trị sử dụng.

C. giá trị trao đổi.

D. giá trị trên thị trường.

Câu 6: Cùng với sự phát triển của nền sản xuất, sự tiến bộ của khoa học - kỹ thuật, công dụng của hàng hoá được phát hiện dần và

A. không ngừng được khẳng định.

B. ngày càng đa dạng, phong phú.

C. ngày càng trở nên tinh vi.

D. không ngừng được hoàn thiện.

Câu 7: Hàng hoá có những thuộc tính nào?

A. Giá trị và giá trị trao đổi.

B. Giá trị trao đổi và giá trị cá biệt.

C. Giá trị và giá trị sử dụng.

D. Giá trị sử dụng và giá trị cá biệt.

Câu 8: Giá trị của hàng hoá được biểu hiện thông qua

A. giá trị sử dụng của nó.

B. công dụng của nó.

C. giá trị cá biệt của nó.

D. giá trị trao đổi của nó.

Câu 9: Giá trị trao đổi là một quan hệ về số lượng, hay tỉ lệ trao đổi giữa các hàng hoá có giá trị sử dụng

A. khác nhau.

B. giống nhau.

C. ngang nhau.

D. bằng nhau.

Câu 10: Lao động xã hội của người sản xuất hàng hoá kết tinh trong hàng hoá được gọi là

A. giá trị của hàng hoá.

B. thời gian lao động xã hội cần thiết.

C. tính có ích của hàng hoá.

D. thời gian lao động cá biệt.

Câu 11: Trong nền kinh tế hàng hoá, giá trị của hàng hoá chỉ được tính đến khi hàng hoá đó

A. đã được sản xuất ra.

B. được đem ra trao đổi.

C. đã được bán cho người mua.

D. được đem ra tiêu dùng.

Câu 12: Tiền tệ có mấy chức năng?

A. Ba chức năng.

B. Bốn chức năng.

C. Năm chức năng.

D. Sáu chức năng.

Câu 13: Nông dân A bán hai con bò được 16 triệu đồng, ông dùng số tiền đó để mua 10 con dê. Trong trường hợp này, chức năng nào của tiền tệ đã được thực hiện?

A. Thước đo giá trị.

B. Phương tiện lưu thông.

C. Phương tiện cất trữ.

D. Phương tiện thanh toán.

Câu 14: Vợ chồng ông B có 500 triệu đồng. Tháng trước, vợ chồng ông đã quyết định đổi toàn bộ số tiền đó ra đôla để cất giữ phòng khi tuổi già cần đến. Trong trường hợp này, chức năng nào của tiền tệ đã được thực hiện?

A. Thước đo giá trị.

B. Phương tiện lưu thông.

C. Phương tiện cất trữ.

D. Phương tiện thanh toán.

Câu 15: Vợ chồng chị C đã trả cho Công ti địa ốc X 800 triệu đồng để mua một căn hộ trong khu đô thị Y. Trong trường hợp này, chức năng nào của tiền tệ đã được thực hiện?

A. Thước đo giá trị.

B. Phương tiện lưu thông.

C. Phương tiện cất trữ.

D. Phương tiện thanh toán.

Câu 16: Giá cả của đồng tiền nước này được tính bằng đồng tiền của nước khác được gọi là

A. mệnh giá.

B. giá niêm yết.

C. chỉ số hối đoái.

D. tỉ giá hối đoái.

Câu 17: Khi trao đổi hàng hoá vượt ra khỏi biên giới quốc gia thì tiền làm chức năng

A. phương tiện lưu thông.

B. phương tiện thanh toán.

C. tiền tệ thế giới.

D. giao dịch quốc tế.

Câu 18: Sự phát triển các chức năng của tiền tệ phản ánh sự phát triển của

A. sản xuất và lưu thông hàng hoá.

B. lượng hàng hoá được sản xuất.

C. lượng vàng được dự trữ.

D. lượng ngoại tệ do Nhà nước nắm giữ.

Câu 19: Lĩnh vực trao đổi, mua bán mà ở đó các chủ thể kinh tế tác động qua lại lẫn nhau để xác định giá cả và số lượng hàng hoá, dịch vụ được gọi là

A. sàn giao dịch.

B. thị trường chứng khoán.

C. chợ.

D. thị trường.

Câu 20: Các nhân tố cơ bản của thị trường là

A. hàng hoá, tiền tệ, giá cả.

B. hàng hoá, giá cả, địa điểm mua bán.

C. tiền tệ, người mua, người bán.

D. hàng hoá, tiền tệ, người mua, người bán.

Câu 21: Thị trường có mấy chức năng cơ bản?

A. Hai chức năng.

B. Ba chức năng.

C. Bốn chức năng.

D. Năm chức năng.

Câu 22: Thông qua thị trường, giá trị sử dụng và giá trị của hàng hoá được

A. thông qua.

B. thực hiện.

C. phản ánh.

D. biểu hiện.

Câu 23: Bên cạnh chức năng thừa nhận và chức năng điều tiết, kích thích hoặc hạn chế sản xuất và tiêu dùng, thị trường còn có chức năng

A. thực hiện.

B. kiểm tra.

C. mua - bán.

D. thông tin.

Câu 24: Lưu thông tiền tệ do

A. lượng hàng hoá quyết định.

B. ngân hàng Nhà nước quyết định.

C. Bộ Tài chính quyết định.

D. lưu thông hàng hoá quyết định.

Câu 25: Hàng hoá có được thị trường thừa nhận hay không sẽ thể hiện thông qua số lượng hàng hoá

A. được bày bán.

B. được tăng giá bán.

C. không bán được.

D. được tiêu thụ nhiều hay ít.

Chủ đề: CÁC QUY LUẬT CỦA NỀN KINH TẾ HÀNG HÓA

I. Kiến thức cơ bản:

1. Quy luật giá trị trong sản xuất và lưu thông hàng hóa:

a. Nội dung của quy luật giá trị:

* Quy luật giá trị: Là quy luật kinh tế cơ bản của sản xuất hàng hóa và sự trao đổi hàng hóa.

* Nội dung quy luật giá trị:

Sản xuất và lưu thông hàng hóa phải dựa trên cơ sở thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra hàng hóa.

- Biểu hiện của quy luật giá trị trong sản xuất:

+ Đối với một hàng hóa:

. Thời gian lao động cá biệt = thời gian lao động xã hội => có lãi trung bình.

. Thời gian lao động cá biệt < thời gian lao động xã hội => có lãi cao.

. Thời gian lao động cá biệt > thời gian lao động xã hội => bị lỗ.

+ Đối với tổng số hàng hóa:

. Tổng thời gian lao động cá biệt = tổng thời gian lao động xã hội cần thiết => phù hợp quy luật giá trị, cân đối và ổn định thị trường.

. Tổng thời gian lao động cá biệt > tổng thời gian lao động xã hội cần thiết => thừa hàng hoá.

. Tổng thời gian lao động cá biệt < tổng thời gian lao động xã hội cần thiết => thiếu hàng hoá.

- Biểu hiện của quy luật giá trị trong lưu thông hàng hóa:

+ Đối với một hàng hóa: Giá cả hàng hoá bao giờ cũng vận động xoay quanh trục giá trị hàng hoá hay xoay quanh trục thời gian lao động xã hội cần thiết.

+ Đối với tổng hàng hóa và trên toàn xã hội: Quy luật giá trị yêu cầu -> tổng giá cả hàng hoá sau khi bán phải bằng tổng giá trị hàng hóa được tạo ra trong quá trình sản xuất.

b. Tác động của quy luật giá trị:

* Điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hóa.

* Kích thích lực lượng sản xuất phát triển và năng suất lao động tăng lên.

* Phân hóa giàu - nghèo giữa những người sản xuất hàng hóa.

- Tác động của quy luật giá trị có 2 mặt:

+ *Tích cực:* Thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển, nâng cao năng suất lao động -> kinh tế hàng hoá phát triển.

+ *Hạn chế:* Có sự phân hoá giàu - nghèo.

=> Kìm hãm, cản trở sự phát triển của kinh tế hàng hoá.

c. Vận dụng quy luật giá trị của Nhà nước và công dân:

* Về phía Nhà nước: (Học sinh tự học)

* Về phía công dân:

- *Phấn đấu giảm chi phí, nâng cao sức cạnh tranh, thu nhiều lợi nhuận.*

- Chuyển dịch cơ cấu sản xuất, cơ cấu mặt hàng và ngành hàng sao cho phù hợp với nhu cầu.

- Đổi mới kỹ thuật - công nghệ, hợp lý hóa sản xuất, cải tiến mẫu mã, nâng cao chất lượng hàng hóa và năng suất lao động tăng lên.

2. Cạnh tranh trong sản xuất và lưu thông hàng hóa:

a. Cạnh tranh, nguyên nhân và mục đích của cạnh tranh:

* **Khái niệm:** là sự ganh đua, sự đấu tranh về kinh tế giữa các chủ thể tham gia cạnh tranh với nhau nhằm giành những thuận lợi trong sản xuất - kinh doanh tiêu thụ hàng hoá và dịch vụ để thu được nhiều lợi ích nhất cho mình.

* **Nguyên nhân dẫn đến cạnh tranh:**

- Sự tồn tại nhiều chủ sở hữu với tư cách là những đơn vị kinh tế độc lập, tự do sản xuất kinh doanh.

- Có điều kiện sản xuất và lợi ích khác nhau.

* **Mục đích của cạnh tranh:**

- Mục đích cuối cùng của cạnh tranh là nhằm giành lợi nhuận về mình nhiều hơn người khác.

- **Biểu hiện:**

+ Giành nguồn nguyên liệu và các nguồn lực sản xuất khác.

+ Giành ưu thế về khoa học và công nghệ.

+ Giành thị trường, nơi đầu tư, các hợp đồng và các đơn đặt hàng.

+ Giành ưu thế về chất lượng và giá cả hàng hoá, kể cả lắp đặt, bảo hành, sửa chữa, phương thức thanh toán...

b. Tính 2 mặt của cạnh tranh:

* **Mặt tích cực:**

- Kích thích lực lượng sản xuất, khoa học kỹ thuật phát triển và năng suất lao động xã hội tăng lên.

- Khai thác tối đa mọi nguồn lực của đất nước vào việc đầu tư xây dựng và phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN.

- Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, góp phần hội nhập kinh tế quốc tế.

* **Mặt hạn chế:**

- Chạy theo lợi nhuận mù quáng -> vi phạm quy luật tự nhiên trong khai thác tài nguyên làm cho môi trường, môi sinh suy thoái và mất cân bằng nghiêm trọng.

- Giành giật khách hàng và lợi nhuận -> không từ thủ đoạn phi pháp và bất lương.

- Đầu cơ tích trữ gây rối loạn thị trường -> nâng giá lên cao làm ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống của nhân dân.

3. Cung - cầu trong sản xuất và lưu thông hàng hóa:

a. Khái niệm cung, cầu:

* **Cầu:** là khối lượng hàng hoá, dịch vụ mà người tiêu dùng cần mua trong một thời kỳ nhất định, tương ứng với giá cả và thu nhập xác định.

* **Cung:** là khối lượng hàng hoá, dịch vụ hiện có ở trên thị trường và chuẩn bị đưa ra thị trường trong một thời kỳ nhất định, tương ứng với mức giá cả, khả năng sản xuất và chi phí sản xuất xác định.

b. **Mối quan hệ cung - cầu trong sản xuất và lưu thông hàng hoá:** (Nội dung của quan hệ cung - cầu)

* *Quan hệ cung - cầu*: là mối quan hệ tác động lẫn nhau giữa người bán với người mua hay giữa những người sản xuất với những người tiêu dùng diễn ra trên thị trường để xác định giá cả và số lượng hàng hoá, dịch vụ.

* *Nội dung quan hệ cung - cầu biểu hiện*:

- Cung - cầu tác động lẫn nhau.
- Cung - cầu ảnh hưởng đến giá cả thị trường.
- Giá cả thị trường ảnh hưởng đến cung - cầu.

c. *Vận dụng quan hệ cung - cầu*:

- Đối với Nhà nước: *Thông qua việc điều tiết cung - cầu trên thị trường.*
- Đối với người sản xuất, kinh doanh: *Nắm vững các trường hợp cung - cầu để ra quyết định.*
- Đối với người tiêu dùng: *Nắm vững các trường hợp cung - cầu để ra quyết định mua hay không.*

II. Hệ thống câu hỏi:

Câu 1: Quy luật giá trị phát huy tác dụng của nó thông qua yếu tố nào?

- A. Quan hệ cung cầu.
- B. Giá trị thặng dư.
- C. Giá cả thị trường.
- D. Giá trị sử dụng.

Câu 2: Sự điều hoà, phân bổ các yếu tố sản xuất giữa các ngành, các lĩnh vực kinh tế được gọi là

- A. tuần hoàn tư bản.
- B. chu chuyển tư bản.
- C. điều tiết sản xuất.
- D. xuất khẩu tư bản.

Câu 3: Quy luật nào sau đây giữ vai trò là quy luật kinh tế căn bản của sản xuất và lưu thông hàng hoá?

- A. Quy luật tiết kiệm thời gian lao động.
- B. Quy luật tăng năng suất lao động.
- C. Quy luật giá trị thặng dư.
- D. Quy luật giá trị.

Câu 4: Những người tham gia hoạt động sản xuất và lưu thông hàng hoá luôn chịu sự ràng buộc bởi quy luật nào?

- A. Quy luật giá trị.
- B. Quy luật cung - cầu.
- C. Quy luật tiền tệ.
- D. Quy luật giá cả.

Câu 5: Để sản xuất ra một con dao cắt lúa, ông A phải mất thời gian lao động cá biệt là 3 giờ, trong khi thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất con dao là 2 giờ. Trong trường hợp này, việc sản xuất của ông A sẽ

- A. có thể bù đắp được chi phí.
- B. thu được lợi nhuận.
- C. hoà vốn.
- D. thua lỗ.

Câu 6: Việc một cơ sở sản xuất không có lời là do đã quy phạm quy luật cơ bản nào trong sản xuất?

- A. Quy luật giá trị.
- B. Quy luật cung - cầu.
- C. Quy luật giá trị thặng dư.
- D. Quy luật giá cả.

Câu 7: Quy luật giá trị tồn tại trong nền sản xuất nào?

- A. Nền sản xuất hàng hoá giản đơn.
- B. Nền sản xuất hàng hoá.
- C. Nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.
- D. Mọi nền sản xuất hàng hoá.

Câu 8: Trên thị trường, sự tác động của nhân tố nào khiến cho giá cả của hàng hoá trở nên cao hoặc thấp so với giá trị?

- A. Cung - cầu.
- B. Người mua nhiều, người bán ít.
- C. Người mua ít, người bán nhiều.
- D. Độc quyền.

Câu 9: Việc phân phối lại nguồn hàng từ nơi có lãi ít đến nơi có lãi nhiều là kết quả tác động nào của quy luật giá trị ?

- A. Điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hoá.
- B. Phân hoá giàu - nghèo giữa những người sản xuất hàng hoá.
- C. Tăng năng suất lao động.
- D. Kích thích lực lượng sản xuất phát triển.

Câu 10: Việc thực hiện cơ chế một giá thống nhất trong cả nước là sự vận dụng quy luật giá trị của

- A. Nhà nước.
- B. doanh nghiệp.
- C. người sản xuất.
- D. đại lí phân phối sản phẩm.

Câu 11: Trên thị trường, giá cả của từng hàng hoá có thể cao hoặc thấp hơn giá trị hàng hoá hình thành trong sản xuất, do ảnh hưởng của

- A. chất lượng hàng hoá.
- B. công nghệ sản xuất.
- C. trình độ người lao động.
- D. cạnh tranh, cung - cầu.

Câu 12: Bao giờ giá cả hàng hoá cũng vận động xoay quanh trục giá trị hàng hoá hay xoay quanh trục

- A. thời gian lao động thặng dư.
- B. thời gian lưu thông.
- C. thời gian lao động cá biệt.
- D. thời gian lao động xã hội cần thiết.

Câu 13: Cạnh tranh kinh tế ra đời trong

- A. nền sản xuất tự cấp tự túc.
- B. nền sản xuất hàng hoá.
- C. nền sản xuất tự nhiên.
- D. mọi nền sản xuất vật chất.

Câu 14: Nội dung nào sau đây được xem là mặt hạn chế của cạnh tranh?

- A. Làm cho môi trường bị suy thoái.
- B. Khai thác tối đa mọi nguồn lực.
- C. Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.
- D. Kích thích sức sản xuất.

Câu 15: Ngoài việc diễn ra theo đúng pháp luật, tiêu chí nào còn được dùng để phân biệt cạnh tranh lành mạnh và cạnh tranh không lành mạnh?

- A. Công bằng, bình đẳng.
- B. Tôn trọng lẫn nhau giữa các chủ thể kinh doanh.
- C. Chuẩn mực đạo đức.
- D. Làm giàu hợp pháp.

Câu 16: Khi hàng hoá cùng loại có nhiều người bán nhưng có ít người mua thì sẽ diễn ra sự cạnh tranh giữa

- A. người mua với người mua.
- B. người bán với người mua.
- C. người bán với người bán.
- D. những người trong các ngành sản xuất khác nhau.

Câu 17: Khi hàng hoá cùng loại có ít người bán nhưng có nhiều người mua thì sẽ diễn ra sự cạnh tranh giữa

- A. người mua với người mua.
- B. người bán với người mua.
- C. người bán với người bán.
- D. những người trong các ngành sản xuất khác nhau.

Câu 18: Mục đích cuối cùng của cạnh tranh trong sản xuất và lưu thông hàng hoá là nhằm giành lấy

- A. lợi nhuận.
- B. nguồn nhiên liệu.
- C. ưu thế về khoa học và công nghệ.
- D. thị trường tiêu thụ.

Câu 19: Trong các nguyên nhân sau, đâu là một trong những nguyên nhân dẫn đến cạnh tranh?

- A. Sự hấp dẫn của lợi nhuận.
- B. Sự khác nhau về tiền vốn ban đầu.
- C. Chi phí sản xuất khác nhau.
- D. Điều kiện sản xuất và lợi ích khác nhau.

Câu 20: Đối với quá trình sản xuất và lưu thông hàng hoá, cạnh tranh lành mạnh được xem là

- A. nhân tố cơ bản.
- B. động lực kinh tế.
- C. hiện tượng tất yếu.
- D. cơ sở quan trọng.

Câu 21: Hành vi nào sau đây là biểu hiện của sự cạnh tranh không lành mạnh?

A. Khuyến mãi để thu hút khách hàng.

B. Hạ giá thành sản phẩm.

C. Đầu cơ tích trữ để nâng giá cao.

D. Áp dụng khoa học - kĩ thuật tiên tiến trong sản xuất.

Câu 22: Trong các việc làm sau, việc làm nào được pháp luật cho phép trong cạnh tranh?

A. Bỏ qua yếu tố môi trường trong quá trình sản xuất.

B. Khai báo không đúng mặt hàng kinh doanh.

C. Bỏ nhiều vốn để đầu tư sản xuất.

D. Đầu cơ tích trữ để nâng giá cao.

Câu 23: Cạnh tranh là sự ganh đua, đấu tranh giữa các chủ thể kinh tế trong sản xuất, kinh doanh nhằm giành những điều kiện thuận lợi để thu được nhiều

A. giá cả.

B. thương hiệu.

C. lợi nhuận.

D. lợi thế.

Câu 24: Trong sản xuất và lưu thông hàng hoá, “cạnh tranh” được dùng để gọi tắt của cụm từ

A. cạnh tranh sản xuất.

B. cạnh tranh lưu thông.

C. cạnh tranh giá cả.

D. cạnh tranh kinh tế.

Câu 25: Sự ganh đua về kinh tế giữa các doanh nghiệp trong các ngành sản xuất khác nhau được gọi là

A. cạnh tranh trong nội bộ ngành.

B. cạnh tranh trong sản xuất.

C. cạnh tranh trên thương trường.

D. cạnh tranh giữa các ngành.

Câu 26: Có nên kinh tế hàng hoá thì tất nhiên tồn tại cạnh tranh, cơ sở khách quan cạnh tranh là sự khác nhau về

A. giá cả hàng hoá.

B. giá trị hàng hoá.

C. lợi ích kinh tế.

D. điều kiện sản xuất.

Câu 27: Khối lượng hàng hoá, dịch vụ mà người tiêu dùng cần mua trong một thời kì nhất định tương ứng với giá cả và thu nhập xác định được gọi là

A. cung.

B. cầu.

C. tổng cầu.

D. tiêu thụ.

Câu 28: Trên thị trường đòi hỏi mua bán trả tiền ngay, khái niệm cầu được hiểu là tên gọi tắt của nhu cầu

A. có khả năng thanh toán.

B. hàng hoá mà người tiêu dùng cần.

C. nói chung.

D. cả A và B đúng.

Câu 29: Trên thị trường mua bán trả góp, khái niệm cầu được hiểu là nhu cầu

A. có khả năng thanh toán.

B. hàng hoá mà người tiêu dùng cần.

C. chưa có khả năng thanh toán.

D. của người tiêu dùng.

Câu 30: Thông thường, trên thị trường, khi cầu tăng lên, sản xuất, kinh doanh mở rộng, lượng cung hàng hoá sẽ

A. giảm.

B. không tăng.

C. ổn định.

D. tăng lên.

Câu 31: Thông thường, trên thị trường, khi cung giảm sẽ làm cho giá cả tăng và cầu

A. tăng.

B. ổn định.

C. giảm.

D. đứng im.

Câu 32: Khi cung lớn hơn cầu hoặc cung nhỏ hơn cầu đều ảnh hưởng

A. đến lưu thông hàng hoá.

B. tiêu cực đến người tiêu dùng.

C. đến quy mô thị trường.

D. đến giá cả thị trường.

Câu 33: Theo nội dung của quy luật cung - cầu, giá cả thị trường thường cao hơn giá trị hàng hoá trong sản xuất khi

A. cung lớn hơn cầu.

B. cầu giảm, cung tăng.

C. cung nhỏ hơn cầu.

D. cung bằng cầu.

Câu 34: Thông thường, trên thị trường, khi giá cả giảm xuống sẽ kéo theo lượng cung giảm xuống và cầu

A. giảm. B. có xu hướng tăng lên. C. có xu hướng ổn định. D. không tăng.

Câu 35: Cầu là khối lượng hàng hoá, dịch vụ hiện có ở trên thị trường và chuẩn bị đưa ra thị trường trong một thời kỳ nhất định, tương ứng với mức giá cả, khả năng sản xuất và

A. lưu thông hàng hoá. B. chi phí sản xuất xác định.

C. mua - bán trên thị trường.

D. tiêu thụ xác định.

Câu 36: Trong sản xuất và lưu thông hàng hoá, sự hoạt động của quy luật giá trị không chỉ thông qua cạnh tranh mà còn thông qua quan hệ cung - cầu. Nếu quy luật giá trị ra đời và tồn tại là một tất yếu khách quan, thì cạnh tranh và mối quan hệ

A. sản xuất tồn tại cũng là một tất yếu khách quan.

B. cung - cầu tồn tại cũng là một tất yếu khách quan.

C. mua - bán tồn tại cũng là một tất yếu khách quan.

D. phân phối tồn tại cũng là một tất yếu khách quan.

Câu 37: Trong sản xuất và lưu thông hàng hoá, có vai trò buộc người sản xuất, kinh doanh phải nắm vững các trường hợp vận động của cung - cầu để đưa ra quyết định mở rộng hay thu hẹp sản xuất, kinh doanh, nhằm đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn.

A. quy luật giá trị

B. quan hệ cạnh tranh

C. quan hệ mua - bán

D. quan hệ cung - cầu

Bài 6: CÔNG NGHIỆP HOÁ - HIỆN ĐẠI HOÁ ĐẤT NƯỚC

I. Kiến thức cơ bản:

1. Khái niệm công nghiệp hoá, hiện đại hoá: tính tất yếu khách quan và tác dụng của công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước:

a. Khái niệm công nghiệp hoá, hiện đại hoá: là quá trình chuyển đổi căn bản toàn diện các hoạt động kinh tế và quản lý kinh tế - xã hội từ sử dụng sức lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động cùng với công nghệ, phương tiện, phương pháp tiên tiến, hiện đại nhằm tạo ra năng suất lao động xã hội cao.

b. Tính tất yếu khách quan và tác dụng của công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước:

- *Tính tất yếu khách quan phải tiến hành công nghiệp hoá - hiện đại hoá:*

+ Do yêu cầu phải xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của CNXH.

+ Do yêu cầu phải rút ngắn khoảng cách tụt hậu về kinh tế, kỹ thuật - công nghệ giữa nước ta với các nước trong khu vực và thế giới.

+ Do yêu cầu phải tạo ra năng suất lao động xã hội cao, đảm bảo cho sự tồn tại và phát triển của CNXH.

- *Tác dụng to lớn và toàn diện của công nghiệp hoá, hiện đại hoá:*

+ Tạo điều kiện để phát triển lực lượng sản xuất và tăng năng suất lao động xã hội, thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế, giải quyết việc làm và nâng cao đời sống nhân dân.

+ Tạo ra lực lượng sản xuất mới làm tiền đề cho việc củng cố quan hệ sản xuất XHCN, tăng cường vai trò của Nhà nước XHCN, tăng cường mối quan hệ liên minh giữa công nhân - nông dân - trí thức.

+ Tạo tiền đề hình thành và phát triển nền văn hoá mới XHCN - nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

+ Tạo cơ sở vật chất - kỹ thuật cho việc xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ gắn với chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, củng cố và tăng cường quốc phòng, an ninh.

2. Nội dung cơ bản công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta:

Câu 8: Kết quả của xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hợp lý, hiện đại, hiệu quả sẽ tạo ra cơ cấu kinh tế

- A. nông nghiệp - công nghiệp.
- B. công nghiệp - nông nghiệp.
- C. công nghiệp - nông nghiệp - dịch vụ hiện đại.
- D. nông nghiệp - công nghiệp - dịch vụ hiện đại.

Câu 9: Nước ta phấn đấu đến năm nào thì cơ bản trở thành một nước công nghiệp hoá theo hướng hiện đại?

- A. Năm 2020.
- B. Năm 2025.
- C. Năm 2030.
- D. Năm 2035.

Câu 10: Ở nước ta, việc thực hiện công nghiệp hoá gắn liền với hiện đại hoá là nhằm đáp ứng yêu cầu gì?

- A. Xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lí.
- B. Phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất.
- C. Rút ngắn khoảng cách lạc hậu so với các nước khác.
- D. củng cố địa vị chủ đạo của quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa.

Câu 11: Đây là tiêu chí đầu tiên và chủ yếu để khẳng định tính ưu việt và tiến bộ của chế độ xã hội sau đối với chế độ xã hội trước?

- A. Năng suất lao động.
- B. Sự phát triển toàn diện cá nhân.
- C. Đất nước giàu có.
- D. Cơ sở hạ tầng hiện đại.

Câu 12: Việt Nam gia nhập vào nhóm nước đang phát triển có thu nhập trung bình vào

- A. Năm 2008.
- B. Năm 2009.
- C. Năm 2010.
- D. Năm 2011.

Câu 13: Đi đôi với chuyển dịch cơ cấu kinh tế là chuyển dịch cơ cấu

- A. lao động.
- B. ngành nghề.
- C. vùng, lãnh thổ.
- D. dân số.

Câu 14: Để chuyển dịch cơ cấu lao động, ngoài chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cần phải quan tâm đến quá trình

- A. nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.
- B. phát triển lực lượng sản xuất.
- C. phát triển nền kinh tế tri thức.
- D. củng cố địa vị chủ đạo của quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa.

Câu 15: Cuộc cách mạng kĩ thuật lần thứ nhất gắn với quá trình chuyển từ lao động thủ công lên lao động

- A. thủ công.
- B. cơ khí.
- C. tự động hoá.
- D. tiên tiến.

Câu 16: Cuộc cách mạng kĩ thuật lần thứ hai gắn với quá trình chuyển từ lao động cơ khí lên lao động dựa trên công cụ

- A. thủ công.
- B. cơ khí.
- C. tự động hoá.
- D. tiên tiến.

Câu 17: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hợp lí, hiện đại và hiệu quả là đi từ cơ cấu kinh tế nông nghiệp lên cơ cấu kinh tế nông, công nghiệp và phát triển lên thành cơ cấu kinh tế

- A. công nghiệp.
- B. công, nông nghiệp.
- C. công, nông nghiệp và dịch vụ hiện đại.
- D. công nghiệp và dịch vụ hiện đại.

Câu 18: Để khẳng định sự tiến bộ của xã hội sau so với xã hội trước thì phải tạo ra được một năng suất lao động cao hơn và điều đó chỉ có thể có được thông qua việc thực hiện thành công sự nghiệp

- A. giáo dục - đào tạo.
- B. công nghiệp hoá, hiện đại hoá.
- C. phát triển kinh tế.
- D. xây dựng đất nước.

Chủ đề: QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

I. Kiến thức cơ bản:

1. Thực hiện nền kinh tế nhiều thành phần:

a. Khái niệm thành phần kinh tế và tính tất yếu khách quan của nền kinh tế nhiều thành phần:

* Khái niệm thành phần kinh tế: Là kiểu quan hệ kinh tế dựa trên một hình thức sở hữu nhất định về tư liệu sản xuất.

* Tính tất yếu khách quan của sự tồn tại nền kinh tế nhiều thành phần ở nước ta:

- Nước ta vẫn tồn tại các thành phần kinh tế của xã hội trước đây; đồng thời trong quá trình xây dựng quan hệ sản xuất mới XHCN lại xuất hiện 1 số thành phần kinh tế mới => cơ cấu kinh tế nhiều thành phần trong thời kỳ quá độ.

- Ở nước ta lực lượng sản xuất còn thấp kém và nhiều trình độ khác nhau nên có nhiều hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất khác nhau.

b. Các thành phần kinh tế ở nước ta: (Hướng dẫn học sinh tự học)

c. Trách nhiệm của công dân đối với việc thực hiện nền kinh tế nhiều thành phần:

- *Tin tưởng, ủng hộ và chấp hành tốt chính sách phát triển nền kinh tế nhiều thành phần.*

- *Tham gia lao động sản xuất ở gia đình.*

- *Vận động người thân trong gia đình đầu tư vốn và các nguồn lực khác vào sản xuất - kinh doanh.*

- *Tổ chức sản xuất - kinh doanh trong các thành phần kinh tế, các ngành, nghề và mặt hàng mà pháp luật không cấm. Bằng cách đó góp phần thúc đẩy phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN.*

- *Chủ động tìm kiếm việc làm ở các ngành nghề thuộc các thành phần kinh tế phù hợp với khả năng của bản thân.*

2. Chủ nghĩa xã hội:

a. CNXH và những đặc trưng cơ bản của CNXH ở Việt Nam:

* CNXH là giai đoạn đầu của xã hội công sản chủ nghĩa: (Khuyến khích học sinh tự học)

* Những đặc trưng cơ bản của CNXH ở Việt Nam:

- *Là một xã hội dân giàu, nước mạnh, công bằng, dân chủ, văn minh.*

- *Do nhân dân lao động làm chủ.*

- *Có nền kinh tế phát triển cao, dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.*

- *Có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.*

- *Con người được giải phóng khỏi áp bức, bất công, có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, phát triển toàn diện.*

- *Các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tương trợ và giúp đỡ nhau cùng tiến bộ.*

- *Có Nhà nước pháp quyền XHCN của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản.*

- *Có quan hệ hữu nghị và hợp tác với nhân dân các nước trên thế giới.*

b. Quá độ lên CNXH ở Việt Nam:

* Tính tất yếu khách quan đi lên CNXH ở Việt Nam:

- *Hai hình thức quá độ theo chủ nghĩa Mác - Lênin:*

+ *Quá độ trực tiếp từ CNTB lên CNXH.*

+ *Quá độ từ xã hội tiền tư bản lên CNXH bỏ qua giai đoạn phát triển TBCN.*

- *Nước ta đi lên xây dựng CNXH bỏ qua chế độ TBCN là hoàn toàn đúng đắn, phù hợp với điều kiện lịch sử, phù hợp với nguyện vọng của nhân dân và xu thế phát triển của thời đại.*

* Đặc điểm thời kỳ quá độ lên CNXH ở nước ta: (Hướng dẫn học sinh tự học)

II. Hệ thống câu hỏi:

Câu 1: Bộ phận nào sau đây không thuộc thành phần kinh tế Nhà nước?

- A. Doanh nghiệp Nhà nước.
- B. Các quỹ dự trữ, các quỹ bảo hiểm quốc gia.
- C. Các cơ sở kinh tế do Nhà nước cấp phép thành lập.
- D. Quỹ bảo hiểm Nhà nước.

Câu 2: Thành phần kinh tế nào giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân?

- A. Kinh tế tập thể.
- B. Kinh tế Nhà nước.
- C. Kinh tế tư nhân.
- D. Kinh tế tư bản Nhà nước.

Câu 3: Gia đình ông An mở cơ sở sản xuất nước mắm bằng nguồn vốn của gia đình. Sau hai năm kinh doanh có hiệu quả, gia đình ông quyết định mở rộng quy mô sản xuất và thuê thêm hai nhân công phụ giúp sản xuất. Vậy theo em, cơ sở sản xuất của ông An thuộc thành phần kinh tế nào?

- A. Kinh tế tập thể.
- B. Kinh tế tư nhân.
- C. Kinh tế Nhà nước.
- D. Kinh tế cá thể, tiểu chủ.

Câu 4: Việt Nam thực hiện đường lối đổi mới kinh tế từ tập trung quan liêu, bao cấp sang kinh tế thị trường vào

- A. năm 1976.
- B. năm 1986.
- C. năm 1978.
- D. năm 1987.

Câu 5: Yếu tố nào sau đây là căn cứ trực tiếp để xác định thành phần kinh tế?

- A. Sở hữu tư liệu sản xuất.
- B. Vốn.
- C. Khoa học công nghệ.
- D. Tổ chức quản lí.

Câu 6: Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng, Đảng ta xác định nước ta hiện nay có bao nhiêu thành phần kinh tế?

- A. 3.
- B. 4.
- C. 5.
- D. 6.

Câu 7: Thành phần kinh tế nào sau đây ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân?

- A. Kinh tế tập thể.
- B. Kinh tế tư nhân.
- C. Kinh tế tư bản Nhà nước.
- D. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

Câu 8: Đây là vai trò của thành phần kinh tế tư nhân?

- A. Đóng góp về vốn cho nền kinh tế.
- B. Định hướng phát triển cho các thành phần kinh tế khác.
- C. Tạo ra tiềm năng công nghệ cho nền kinh tế.
- D. Là một trong những động lực của nền kinh tế.

Câu 9: Thành phần kinh tế nào sau đây dựa trên hình thức sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất?

- A. Kinh tế tập thể.
- B. Kinh tế tư nhân.
- C. Kinh tế tư bản Nhà nước.
- D. Kinh tế Nhà nước.

Câu 10: Sự tồn tại nhiều thành phần kinh tế ở nước ta là một tất yếu khách quan, vì

- A. nước ta có dân số đông.
- B. lực lượng sản xuất của nước ta còn thấp với nhiều hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất.
- C. nước ta có rất nhiều ngành nghề sản xuất.
- D. nhu cầu giải quyết việc làm của nước ta rất lớn.

Câu 11: Kinh tế Nhà nước có vai trò chủ đạo, nắm giữ các vị trí then chốt, là lực lượng vật chất quan trọng để định hướng và

- A. tác động nền kinh tế thị trường ở nước ta hiện nay.

B. điều tiết nền kinh tế thị trường ở nước ta hiện nay.

C. chỉ đạo nền kinh tế thị trường ở nước ta hiện nay.

D. lãnh đạo nền kinh tế thị trường ở nước ta hiện nay.

Câu 12: Các thành phần kinh tế vừa hợp tác vừa cạnh tranh với nhau là một tất yếu khách quan. Chúng góp phần giải phóng

A. tài nguyên thiên nhiên, thu hút và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực trong và ngoài nước.

B. nguồn vốn, thu hút và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực trong và ngoài nước.

C. sức sản xuất, thu hút và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực trong và ngoài nước.

D. lực lượng sản xuất, thu hút và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực trong và ngoài nước.

Câu 13: Xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng do ai làm chủ?

A. Nhân dân.

B. Quốc hội.

C. Công nhân.

D. Nông dân.

Câu 14: “Có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân do Đảng Cộng sản lãnh đạo” là đặc trưng của chủ nghĩa xã hội ở nước ta trên lĩnh vực nào?

A. Kinh tế.

B. Chính trị.

C. Xã hội.

D. Văn hoá.

Câu 15: Tính đúng đắn của sự quá độ lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa ở nước ta được căn cứ vào cơ sở nào sau đây ?

A. Phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của lịch sử dân tộc.

B. Chủ nghĩa tư bản có nhiều hạn chế.

C. Từ kinh nghiệm của các nước đi trước.

D. Phù hợp với mong muốn của Đảng Cộng sản.

Câu 16: Yếu tố nào sau đây không phải là cơ sở để khẳng định tính đúng đắn của sự quá độ lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa ở nước ta?

A. Điều kiện lịch sử của dân tộc.

B. Nguyên vọng của quần chúng nhân dân.

C. Xu thế phát triển của thời đại.

D. Kinh nghiệm của các nước đi trước.

Câu 17: Sau khi hoàn thành cuộc cách mạng dân chủ nhân dân, Đảng và nhân dân ta đã lựa chọn con đường phát triển tiếp theo là

A. chủ nghĩa xã hội.

B. chủ nghĩa tư bản.

C. chế độ phong kiến.

D. dừng lại ở cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân.

Câu 18: Nước ta bước vào thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn quốc vào

A. năm 1954.

B. năm 1975.

C. năm 1986.

D. năm 2001.

Câu 19: Một trong những đặc trưng của chủ nghĩa xã hội ở nước ta là có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân do

A. Đảng Cộng sản lãnh đạo.

B. Hội đồng nhân dân lãnh đạo.

C. Quốc hội lãnh đạo.

D. Chính phủ lãnh đạo.

Câu 20: Bàn về chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa Mác - Lênin khẳng định rằng: “Tất cả các dân tộc đều sẽ đi đến chủ nghĩa xã hội, đó là điều không thể tránh khỏi” và đều tất yếu phải trải qua một

A. thời kì trung gian.

B. giai đoạn trung gian.

C. thời gian quá độ.

D. thời kì quá độ.

Câu 21: Quá độ lên chủ nghĩa xã hội theo hình thức gián tiếp tức là tiến lên chủ nghĩa xã hội từ xã hội

A. phong kiến.

B. chủ nghĩa tư bản.

C. chiếm hữu nô lệ.

D. tiền tư bản chủ nghĩa.

Câu 22: Thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội đã cho thấy quá độ lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua chủ nghĩa tư bản của nước ta là hoàn toàn đúng đắn vì nó phù hợp với nguyện vọng của quần chúng nhân dân và xu thế phát triển của

- A. dân tộc. B. thế giới. C. thời đại. D. quốc tế.

Câu 23: Đảng ta khẳng định con đường đi lên của dân tộc ta là quá độ lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua chủ nghĩa tư bản, nhưng biết tiếp thu những thành tựu của nhân loại dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, đặc biệt là quan hệ sản xuất để phát triển nhanh

- A. lực lượng sản xuất. B. quan hệ sản xuất.
C. tư liệu sản xuất. D. tư liệu lao động.

Bài 9 : NHÀ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

I. Kiến thức cơ bản:

1. Nguồn gốc và bản chất Nhà nước: (Khuyến khích học sinh tự học)

2. Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam:

a. Khái niệm:

- Nhà nước pháp quyền là Nhà nước quản lý mọi mặt của đời sống xã hội bằng pháp luật; mọi hoạt động của các cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội và mọi công dân đều được thực hiện trên cơ sở pháp luật.

- Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam là nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, quản lý mọi mặt của đời sống xã hội bằng pháp luật, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo.

b. Bản chất của Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam:

- Nhà nước ta mang bản chất giai cấp công nhân.

- Bản chất Nhà nước pháp quyền Việt Nam thể hiện:

+ Tính nhân dân rộng rãi:

* Nhà nước ta là nhà nước của dân, do dân, vì dân.

* Nhân dân tham gia quản lý

* Nhà nước thể hiện ý chí, lợi ích và nguyện vọng của nhân dân.

* Là công cụ chủ yếu để nhân dân thực hiện quyền làm chủ.

+ Tính dân tộc sâu sắc

* Nhà nước ta kế thừa và phát huy những truyền thống, bản sắc tốt đẹp của dân tộc.

* Nhà nước có chính sách đúng đắn, chăm lo lợi ích mọi mặt cho các dân tộc.

* Đoàn kết toàn dân, đoàn kết dân tộc để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

c. Chức năng của Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam:

Chức năng	Nhà nước bóc lột chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư bản chủ nghĩa	Nhà nước pháp quyền XHCN
Bạo lực và trấn áp	Bảo vệ và duy trì sự bóc lột của giai cấp thống trị với bị trị.	Chống lại giai cấp bóc lột, thế lực thù địch để bảo vệ tổ quốc, bảo vệ thành quả cách mạng XHCN.
Tổ chức và xây dựng	Đem lại sự giàu có và bóc lột ngày càng nhiều cho giai cấp thống trị.	Xây dựng xã hội mới - xây dựng nền kinh tế, văn hoá XHCN và con người XHCN.

d. Vai trò của nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam: (Khuyến khích học sinh tự học)

3. Trách nhiệm của công dân:

- gương mẫu thực hiện và truyền truyền vận động mọi người thực hiện tốt đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước.

- Tích cực tham gia các hoạt động xây dựng, củng cố, bảo vệ chính quyền, giữ gìn trật tự an toàn xã hội.
- Phê phán, đấu tranh với hành vi vi phạm pháp luật.
- Thường xuyên nêu cao tinh thần cảnh giác trước những âm mưu, thủ đoạn chống phá của các thế lực thù địch.

II. Hệ thống câu hỏi:

Câu 1: Nhà nước xuất hiện là từ ý muốn của

- A. quần chúng nhân dân.
- B. giai cấp bị thống trị.
- C. giai cấp thống trị.
- D. tất cả các giai cấp trong xã hội.

Câu 2: Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam mang bản chất của giai cấp

- A. công nhân và nông dân.
- B. công nhân.
- C. công nhân, nông dân và trí thức.
- D. tất cả các giai cấp trong xã hội.

Câu 3: Chức năng cơ bản nhất của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam là

- A. bảo đảm an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội.
- B. trấn áp các giai cấp đối kháng.
- C. tổ chức và xây dựng.
- D. trấn áp và tổ chức xây dựng.

Câu 4: Trong lịch sử xã hội loài người, nhà nước ra đời gắn liền với sự xuất hiện của

- A. sự chiếm đoạt tài sản.
- B. của cải dư thừa.
- C. chế độ áp bức, bóc lột.
- D. chế độ tư hữu.

Câu 5: Nhà nước luôn mang bản chất của giai cấp nào trong xã hội?

- A. Thống trị.
- B. Bị thống trị.
- C. Thống trị và bị thống trị.
- D. Tất cả các giai cấp.

Câu 6: Trong lịch sử xã hội loài người, nhà nước đầu tiên xuất hiện ở chế độ

- A. cộng sản nguyên thủy.
- B. chiếm hữu nô lệ.
- C. phong kiến.
- D. tư bản chủ nghĩa.

Câu 7: Trong sự phát triển của xã hội loài người, kiểu nhà nước nào xuất hiện sớm nhất trong lịch sử?

- A. Cộng sản nguyên thủy.
- B. Chiếm hữu nô lệ.
- C. Phong kiến.
- D. Tư bản chủ nghĩa.

Câu 8: Bản chất giai cấp công nhân của Nhà nước ta bao hàm cả tính

- A. nhân dân và dân tộc.
- B. văn minh, tiến bộ.
- C. quần chúng rộng rãi.
- D. khoa học đại chúng.

Câu 9: Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước của

- A. nhân dân.
- B. giai cấp công nhân.
- C. Đảng viên, cán bộ công chức Nhà nước.
- D. giai cấp công nhân, nông dân và đội ngũ trí thức.

Câu 10: Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa quản lý mọi mặt đời sống xã hội chủ yếu bằng phương tiện gì?

- A. Chính sách.
- B. Đường lối.
- C. Chủ trương.
- D. Pháp luật.

Bài 10 : NỀN DÂN CHỦ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

I. Kiến thức cơ bản:

1. Bản chất của nền dân chủ XHCN:

a. Dân chủ: (Khuyến khích học sinh tự học)

b. Bản chất của nền dân chủ XHCN thể hiện qua 5 phương diện:

- *Nền dân chủ XHCN mang bản chất giai cấp công nhân.*
- *Nền dân chủ XHCN có cơ sở kinh tế là chế độ công hữu về tư liệu sản xuất.*
- *Nền dân chủ XHCN lấy hệ tư tưởng Mac-Lênin làm nền tảng tinh thần của xã hội.*
- *Nền dân chủ XHCN là nền dân chủ của nhân dân lao động.*
- *Nền dân chủ XHCN gắn liền với pháp luật, kỷ luật, kỷ cương.*

2. Xây dựng nền dân chủ XHCN ở VN: Có những nội dung cơ bản sau:

Lĩnh vực	Nội dung	Ví dụ
Kinh tế	Khuyến khích học sinh tự học.	
Chính trị	- Mọi quyền lực thuộc về nhân dân. - Biểu hiện: + Ứng cử, bầu cử vào cơ quan quyền lực nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội. + Tham gia quản lý nhà nước và xã hội. + Quyền kiến nghị. + Được thông tin, tự do ngôn luận và báo chí. + Giám sát, khiếu nại, tố cáo. + Công dân có nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc, tham gia bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội.	- Bầu cử Quốc hội khóa 14. - Báo chí đưa tin chống tiêu cực (tham ô, tham nhũng). - Tham gia góp ý dự thảo Hiến pháp, pháp luật.
Văn hóa	- Bình đẳng làm chủ trong lĩnh vực văn hóa. - Biểu hiện: + Quyền tham gia đời sống văn hoá. + Hưởng các lợi ích từ sáng tạo văn hoá, nghệ thuật + Quyền sáng tác, phê bình văn học, nghệ thuật. + Ở việc giải phóng con người khỏi những thiên kiến lạc hậu, loại bỏ mọi sự áp bức về tinh thần và đưa văn hóa đến cho mọi người. + Công dân có nghĩa vụ tôn trọng, giữ gìn và phát huy những giá trị văn hóa của dân tộc.	- Sáng tác thơ. - Hưởng thụ âm nhạc, sân khấu.
Xã hội	Khuyến khích học sinh tự học.	

3. Những hình thức cơ bản của dân chủ: (Hướng dẫn học sinh tự học)

II. Hệ thống câu hỏi:

Câu 1: Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa là nền dân chủ của

A. người thừa hành.

B. giai cấp công nhân.

C. giai cấp công nhân và giai cấp nông dân.

D. đại đa số nhân dân lao động.

Câu 2: Trong các lĩnh vực của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa thì nền dân chủ trên lĩnh vực nào là quan trọng nhất ?

A. Kinh tế.

B. Chính trị.

C. Văn hoá.

D. Xã hội.

Câu 3: Để nhân dân thực thi dân chủ trực tiếp và dân chủ gián tiếp, trước tiên Nhà nước phải ghi nhận các quyền dân chủ của công dân bằng

A. Hiến pháp.

B. pháp luật.

C. quy định.

D. quy tắc.

Câu 4: Dân chủ trong lĩnh vực xã hội thể hiện ở

A. quyền tham gia quản lý Nhà nước và xã hội.

B. quyền bình đẳng nam nữ.

C. quyền tự do ngôn luận và tự do báo chí.

D. quyền góp ý kiến với đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân.

Câu 5: Dân chủ trong lĩnh vực chính trị thể hiện ở

A. quyền bình đẳng nam nữ.

B. quyền tự do kinh doanh.

C. quyền tham gia quản lí Nhà nước và xã hội.

D. quyền có việc làm.

Câu 6: Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa là nền dân chủ

A. phát triển hoàn thiện trong lịch sử.

B. phát triển rộng rãi và triệt để nhất trong lịch sử.

C. phát triển cao nhất trong lịch sử.

D. phát triển tuyệt đối nhất trong lịch sử.

Câu 7: Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa được thực hiện trong các lĩnh vực

A. kinh tế, văn hoá.

B. kinh tế, chính trị, văn hoá.

C. kinh tế, văn hoá, xã hội.

D. kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội.

Câu 8: Cơ sở kinh tế của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa là dựa trên chế độ sở hữu nào?

A. Công hữu.

B. Tư hữu.

C. Tư nhân.

D. Công hữu và tư hữu.

Câu 9: Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa mang bản chất của giai cấp, tầng lớp nào?

A. Nông dân.

B. Trí thức.

C. Công nhân.

D. Quần chúng nhân dân.

Câu 10: Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa lấy hệ tư tưởng

A. C. Mác làm nền tảng tinh thần của xã hội.

B. V. I. Lê-nin làm nền tảng tinh thần của xã hội.

C. Hồ Chí Minh làm nền tảng tinh thần của xã hội.

D. Mác - Lê-nin làm nền tảng tinh thần của xã hội.

Câu 11: Biểu hiện của quyền làm chủ về kinh tế là chính sách kinh tế nhiều thành phần. Mọi công dân đều

A. bình đẳng và công bằng kinh doanh trong khuôn khổ của pháp luật.

B. bình đẳng và tự do kinh doanh trong khuôn khổ của pháp luật.

C. công bằng và khách quan kinh doanh trong khuôn khổ của pháp luật.

D. khách quan và tự do kinh doanh trong khuôn khổ của pháp luật.

Bài 11: CHÍNH SÁCH DÂN SỐ VÀ GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM

I. Kiến thức cơ bản:

1. Chính sách dân số:

a. Tình hình dân số nước ta: (Hướng dẫn học sinh tự học)

b. Mục tiêu và phương hướng cơ bản:

* Mục tiêu:

- Tiếp tục giảm tốc độ gia tăng dân số.
- Sớm ổn định quy mô, cơ cấu dân số và phân bố dân cư hợp lý.
- Nâng cao chất lượng dân số.

* Phương hướng:

- + Tăng cường công tác lãnh đạo và quản lý.
- + Làm tốt công tác thông tin, tuyên truyền, giáo dục.
- + Nâng cao sự hiểu biết của người dân.
- + Nhà nước đầu tư đúng mức.

2. Chính sách giải quyết việc làm:

a. Tình hình việc làm: Thiếu việc làm ở thành thị và nông thôn; tình trạng thất nghiệp; thu nhập thấp; dân số trong độ tuổi lao động tăng,...

b. Mục tiêu và phương hướng cơ bản:

* Mục tiêu:

- Tập trung sức giải quyết việc làm ở thành thị và nông thôn.
- Phát triển nguồn nhân lực.

- Mở rộng thị trường lao động.
- Giảm tỉ lệ thất nghiệp, tăng tỉ lệ người lao động đã qua đào tạo nghề.

*** Phương hướng:**

- Thúc đẩy phát triển sản xuất và dịch vụ.
- Khuyến khích làm giàu theo pháp luật, tự do hành nghề.
- Đẩy mạnh xuất khẩu lao động.
- Sử dụng có hiệu quả nguồn vốn.

3. Trách nhiệm của công dân: (Hướng dẫn học sinh tự học)

II. Hệ thống câu hỏi:

Câu 1: Ở nước ta, chính sách dân số và giải quyết việc làm được xem là

- A. chính sách xã hội cơ bản.
- B. đường lối kinh tế trọng điểm.
- C. chủ trương xã hội quan trọng.
- D. giải pháp kinh tế căn bản.

Câu 2: Ngày dân số thế giới là

- A. ngày 5 tháng 6.
- B. ngày 11 tháng 7.
- C. ngày 1 tháng 12.
- D. ngày 31 tháng 5.

Câu 3: Thách thức lớn nhất của chính sách việc làm ở nước ta hiện nay là tình trạng

- A. thiếu ngành nghề kỹ thuật cao.
- B. thiếu nhân công.
- C. thiếu việc làm.
- D. thiếu sự đa dạng các ngành nghề.

Câu 4: Để tạo thêm việc làm mới, chúng ta cần quan tâm thực hiện phương hướng cơ bản nào sau đây?

- A. Thu hút nhân lực về các khu đô thị lớn.
- B. Chuyển bớt dân số về nông thôn.
- C. Ngăn cấm việc di dân.
- D. Đẩy mạnh xuất khẩu lao động.

Câu 5: Chính sách dân số và chính sách giải quyết việc làm có quan hệ với nhau như thế nào ?

- A. Tồn tại độc lập.
- B. Liên quan mật thiết với nhau.
- C. Tác động cùng chiều.
- D. Tác động ngược chiều.

Câu 6: Chính sách dân số đúng đắn sẽ góp phần quan trọng giúp mỗi quốc gia có thể phát triển

- A. nhanh và bền vững.
- B. chậm và chắc chắn.
- C. bình thường và ổn định.
- D. ổn định và lâu dài.

Câu 7: Mọi hoạt động lao động tạo ra nguồn thu nhập, không bị pháp luật cấm đều được gọi là

- A. thu nhập hợp pháp.
- B. bán sức lao động.
- C. việc làm.
- D. lao động sản xuất.

Câu 8: Chỉ số HDI là thước đo tổng hợp của sự phát triển con người, đo thành tựu trung bình của một quốc gia trên 3 phương diện của sự phát triển con người đó là

- A. cuộc sống dài lâu, trình độ nhận thức và mức sống của con người.
- B. cuộc sống dài lâu, tổng sản phẩm quốc dân và tổng sản phẩm quốc nội.
- C. tuổi thọ bình quân, thu nhập bình quân và tổng sản phẩm quốc dân.
- D. cuộc sống dài lâu, trình độ nhận thức và năng lực thực hành nghề nghiệp.

Bài 12: CHÍNH SÁCH TÀI NGUYÊN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

I. Kiến thức cơ bản:

1. Tình hình tài nguyên và môi trường ở nước ta hiện nay: (Hướng dẫn học sinh tự học)
2. Mục tiêu, phương hướng cơ bản của chính sách tài nguyên và bảo vệ môi trường:

a. Mục tiêu:

- Sử dụng hợp lý tài nguyên.
- Bảo vệ môi trường.
- Bảo tồn đa dạng sinh học.
- Từng bước nâng cao chất lượng môi trường.
- Góp phần phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân.

b. Phương hướng cơ bản:

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước.
- Thường xuyên giáo dục, tuyên truyền ý thức trách nhiệm bảo vệ tài nguyên, môi trường cho mọi người dân.
- Coi trọng nghiên cứu khoa học - công nghệ, mở rộng hợp tác quốc tế, khu vực.
- Chủ động phòng ngừa, ngăn chặn ô nhiễm, cải thiện môi trường, bảo tồn thiên nhiên.
- Khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên.
- Áp dụng công nghệ hiện đại để khai thác tài nguyên và xử lý chất thải.

3. Trách nhiệm của công dân đối với chính sách tài nguyên và bảo vệ môi trường:
(Hướng dẫn học sinh tự học)

II. Hệ thống câu hỏi:

Câu 1: Phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên được xem là hai yếu tố

- A. tồn tại độc lập. B. song song tồn tại.
C. không thể tách rời. D. tác động ngược chiều.

Câu 2: Những vi phạm pháp luật nghiêm trọng về bảo vệ môi trường đều sẽ bị truy cứu trách nhiệm theo quyết định của

- A. Bộ luật Hình sự. B. Luật Hành chính. C. Luật Môi trường. D. Luật Dân sự.

Câu 3: Hiện nay, để bảo vệ môi trường, ngoài việc khắc phục ô nhiễm và suy thoái, chúng ta còn phải quan tâm đến vấn đề gì?

- A. Ngăn chặn tốc độ suy thoái. B. Cải thiện chất lượng môi trường.
C. Đẩy mạnh chiến dịch tuyên truyền. D. Tăng cường tốc độ khai thác.

Câu 4: Luật Bảo vệ môi trường của nước ta ra đời vào

- A. năm 2003. B. năm 2004. C. năm 2005. D. năm 2006.

Câu 5: Những sản phẩm, vật liệu bị loại ra từ quá trình sản xuất hoặc tiêu dùng được thu hồi để dùng làm nguyên liệu sản xuất được gọi là

- A. rác thải. B. quá trình tái chế. C. phế liệu. D. nguyên liệu loại hai.

Câu 6: Ngày môi trường thế giới là

- A. ngày 5 tháng 6. B. ngày 11 tháng 7.
C. ngày 31 tháng 5. D. ngày 1 tháng 12.

Câu 7: Đối với sự phát triển của mỗi quốc gia cũng như thế giới, việc bảo vệ tài nguyên và môi trường có ý nghĩa như thế nào?

- A. Là vấn đề sống còn. B. Đóng vai trò quan trọng.
C. Là nhân tố cơ bản. D. Có vai trò quyết định.

Câu 8: Nội dung nào sau đây không thuộc về mục tiêu của chính sách tài nguyên và bảo vệ môi trường ở nước ta hiện nay?

- A. Sử dụng hợp lý tài nguyên. B. Bảo tồn đa dạng sinh học.
C. Nâng cao chất lượng môi trường. D. Giáo dục ý thức trách nhiệm cho nhân dân.

Câu 9: Luật Bảo vệ môi trường quy định: Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y đã hết hạn sử dụng; dụng cụ, bao bì đựng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y sau khi sử dụng phải

- A. chôn xa nơi dân cư và nguồn nước.
- B. đốt xa nơi dân cư.
- C. được xử lý theo quy định về quản lý chất thải.
- D. câu A và B đúng.

Câu 10: Mục tiêu của chính sách tài nguyên và bảo vệ môi trường ở nước ta hiện nay là sử dụng hợp lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, từng bước nâng cao

- A. hiệu quả môi trường, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân.
- B. chất lượng môi trường, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân.
- C. năng lực môi trường, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân.
- D. giá trị môi trường, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân.

Câu 11: Việc thực hiện tất cả những biện pháp để bảo vệ môi trường là nhằm giúp nước ta có thể kết hợp chặt chẽ và

- A. hiệu quả giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ tài nguyên và môi trường.
- B. hài hoà giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ tài nguyên và môi trường.
- C. toàn diện giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ tài nguyên và môi trường.
- D. song song giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ tài nguyên và môi trường.

Bài 13: CHÍNH SÁCH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ, VĂN HÓA

I. Kiến thức cơ bản:

1. Chính sách giáo dục và đào tạo:

a. Nhiệm vụ của giáo dục và đào tạo:

- *Chính sách giáo dục và đào tạo là những chủ trương, biện pháp của Đảng và Chính phủ nhằm bồi dưỡng và phát triển các phẩm chất và năng lực cho mỗi công dân.*

- Vai trò:

- + Việc giữ gìn, phát triển và truyền bá văn minh nhân loại.
- + Động lực thúc đẩy công nghiệp hoá, hiện đại hoá.
- + Điều kiện phát huy nguồn lực con người.

- Nhiệm vụ: Giáo dục và đào tạo có 3 nhiệm vụ:

- + *Nâng cao dân trí.*
- + *Đào tạo nhân lực.*
- + *Bồi dưỡng nhân tài.*

b. Phương hướng cơ bản để phát triển giáo dục và đào tạo:

- *Nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục và đào tạo.*
- *Mở rộng quy mô giáo dục.*
- *Ưu tiên đầu tư cho giáo dục.*
- *Thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục.*
- *Xã hội hóa sự nghiệp giáo dục.*
- *Tăng cường hợp tác quốc tế về giáo dục và đào tạo.*

2. Chính sách khoa học và công nghệ:

a. Nhiệm vụ của khoa học và công nghệ:

- Chính sách khoa học và công nghệ là các chủ trương, biện pháp của Đảng và Nhà nước nhằm phát triển khoa học và công nghệ phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

- Vai trò:

- + Khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu.
- + Là động lực thúc đẩy sự nghiệp phát triển đất nước.

- Nhiệm vụ:

- + Giải đáp kịp thời những lý luận và thực tiễn do cuộc sống đặt ra.
- + Cung cấp luận cứ khoa học cho việc hoạch định đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước.

+ Đổi mới và nâng cao trình độ công nghệ.

+ Nâng cao trình độ quản lý, hiệu quả của hoạt động khoa học và công nghệ.

b. Phương hướng cơ bản để phát triển khoa học và công nghệ:

- Đổi mới cơ chế quản lý khoa học và công nghệ
- Tạo thị trường cho khoa học và công nghệ.
- Xây dựng tiềm lực khoa học và công nghệ.
- Tập trung vào các nhiệm vụ trọng tâm.

3. Chính sách văn hóa:

a. Nhiệm vụ của văn hoá:

- Vai trò:

- + Là nền tảng tinh thần của xã hội.
- + Văn hoá vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội.
- + Văn hóa khơi dậy tiềm năng, phát huy sức sáng tạo của con người, tạo ra sự phát triển hài hòa giữa đời sống vật chất và tinh thần.

- Nhiệm vụ:

- + Xây dựng nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.
- + Xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện về chính trị, tư tưởng, trí tuệ, đạo đức, thể chất, năng lực sáng tạo.

b. Phương hướng cơ bản để xây nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc:

- Làm cho chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh giữ vai trò chủ đạo trong đời sống tinh thần của nhân dân.

- Kế thừa, phát huy những di sản và truyền thống văn hoá của dân tộc.

- Tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại.

- Nâng cao hiểu biết và mức hưởng thụ văn hoá, phát huy tiềm năng sáng tạo văn hoá của nhân dân.

4. Trách nhiệm của công dân đối với chính sách giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, văn hoá: (Hướng dẫn học sinh tự học)

II. Hệ thống câu hỏi:

Câu 1: Trong các hoạt động sau, đâu là hoạt động khoa học, công nghệ?

A. Đầu tư kinh phí cho việc nghiên cứu đề tài xử lý rác thải.

B. Mở rộng mạng lưới thư viện các trường học.

C. Khuyến khích tổ chức các ngày lễ hội truyền thống.

D. Tham gia các hội khuyến học ở các cấp xã, huyện, tỉnh.

Câu 2: Các nước phát triển nhanh, giàu có, nền kinh tế có sức cạnh tranh mạnh mẽ trên thị trường thế giới chủ yếu là nhờ

A. tài nguyên thiên nhiên phong phú.

- B. nguồn nhân lực dồi dào.
- C. sử dụng hiệu quả thành tựu của khoa học và công nghệ.
- D. không có chiến tranh.

Câu 3: Trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, Đảng và Nhà nước ta coi vấn đề gì là quốc sách hàng đầu?

- A. Khoa học và công nghệ.
- B. Dân số.
- C. Quốc phòng an ninh.
- D. Văn hoá.

Câu 4: Để xây dựng nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, chúng ta cần phải làm gì?

- A. Giữ nguyên truyền thống của dân tộc.
- B. Phát huy văn hoá truyền thống, tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại.
- C. Xoá bỏ tất cả những gì đã thuộc về quá khứ.
- D. Chú trọng tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại.

Câu 5: Nền văn hoá mà nước ta xây dựng là nền văn hoá

- A. có nội dung xã hội chủ nghĩa và tính chất dân tộc.
- B. tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.
- C. mang bản sắc dân tộc.
- D. có tính chất tiên tiến.

Câu 6: Nội dung nào sau đây **không** phải là phương hướng để phát triển giáo dục nước ta?

- A. Mở rộng quy mô giáo dục.
- B. Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học.
- C. Xã hội hoá sự nghiệp giáo dục.
- D. Tăng cường hợp tác thế giới về giáo dục.

Câu 7: Xây dựng nền văn hoá nhằm mục tiêu tất cả vì con người thể hiện tính chất gì của văn hoá?

- A. Tiên tiến.
- B. Đậm đà bản sắc dân tộc.
- C. Tiến bộ.
- D. Giàu bản sắc.

Câu 8: Luật Giáo dục quy định Nhà nước và cộng đồng giúp đỡ để người nghèo được học tập, tạo điều kiện để người có năng khiếu phát triển tài năng. Điều này thể hiện nội dung nào trong phương hướng phát triển giáo dục?

- A. Mở rộng quy mô giáo dục.
- B. Ưu tiên đầu tư cho giáo dục.
- C. Thực hiện công bằng trong giáo dục.
- D. Xã hội hoá sự nghiệp giáo dục.

Câu 9: Đảng ta xác định học thuyết, tư tưởng nào giữ vai trò chủ đạo trong đời sống tinh thần của nhân dân?

- A. Chủ nghĩa Mác - Lê-nin.
- B. Tư tưởng Hồ Chí Minh.
- C. Truyền thống đạo đức dân tộc.
- D. Chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh.

Câu 10: Một trong những nhiệm vụ của khoa học công nghệ là

- A. đưa nước ta trở thành một nước công nghiệp.
- B. giải quyết kịp thời vấn đề lý luận và thực tiễn do cuộc sống đặt ra.
- C. nâng cao trình độ khoa học hiện có.
- D. đào tạo nguồn nhân lực cho đất nước.

Câu 11: Ý nghĩa nhân văn sâu sắc của sự nghiệp giáo dục nước ta được thể hiện qua phương hướng nào sau đây trong chính sách giáo dục và đào tạo ?

- A. Mở rộng quy mô giáo dục.
- B. Ưu tiên đầu tư cho giáo dục.
- C. Thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục.

D. Nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục.

Câu 12: Sự nghiệp giáo dục và đào tạo của nước ta hiện nay có nhiệm vụ gì?

A. Xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

B. Phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

C. Nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài.

D. Xây dựng và phát triển kinh tế.

Câu 13: Việc mở rộng quy mô giáo dục và đào tạo ở nước ta cần phải được thực hiện trên cơ sở nào?

A. Chất lượng và hiệu quả.

B. Gắn với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

C. Hải hoà và toàn diện.

D. Đáp ứng nhu cầu về nguồn lao động có trình độ cao.

Bài 14: CHÍNH SÁCH QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH.

I. Kiến thức cơ bản:

1. Vai trò và nhiệm vụ của quốc phòng và an ninh: (Khuyến khích học sinh tự học)

2. Những phương hướng cơ bản nhằm tăng cường quốc phòng và an ninh:

- Phát huy sức mạnh tổng hợp của khối đại đoàn kết toàn dân tộc, của hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng.

- Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại.

- Kết hợp quốc phòng với an ninh.

- Kết hợp kinh tế - xã hội với quốc phòng và an ninh.

- Xây dựng Quân đội nhân dân với Công an nhân dân trở thành lực lượng chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại.

- Tăng cường sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng đối với Quân đội nhân dân và Công an nhân dân.

3. Trách nhiệm của công dân đối với chính sách quốc phòng và an ninh: (Hướng dẫn học sinh tự học)

* Trách nhiệm của bản thân:

+ Rèn luyện sức khỏe.

+ Học tập nâng cao trình độ hiểu biết.

+ Có lối sống lành mạnh.

+ Không tham gia tệ nạn xã hội.

+ Động viên người thân, bạn bè tham gia Nghĩa vụ quân sự.

+ Cùng nhà trường, Đoàn thanh niên quan tâm giúp đỡ gia đình Thương binh, liệt sĩ.

+ Tham gia những hoạt động giao lưu bộ đội, công an làm tăng tình đoàn kết quân dân (tặng quà chiến sĩ, văn nghệ, thể thao...)

II. Hệ thống câu hỏi:

Câu 1: Trong tình hình hiện nay, để bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam, đòi hỏi chúng ta phải không ngừng

A. nâng cao ý thức cảnh giác.

B. tăng cường hợp tác quốc tế.

C. giáo dục lòng yêu nước.

D. tăng cường quốc phòng và an ninh.

Câu 2: Để thực hiện tốt nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới, đòi hỏi chúng ta phải kết hợp sức mạnh của lực lượng và thể trận quốc phòng với sức mạnh của lực lượng và thể trận

A. chiến tranh nhân dân.

B. an ninh.

C. quốc phòng toàn dân.

D. biên phòng.

Câu 3: Để thực hiện tốt nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc, chúng ta phải luôn kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh

A. quốc phòng và an ninh.

B. quốc tế.

C. của khoa học và công nghệ.

D. thời đại.

Câu 4: Để bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa trong giai đoạn hiện nay thì tiềm lực phát triển kinh tế của đất nước, sức mạnh của chế độ chính trị, sức mạnh của khối đại đoàn kết dân tộc,... chính là sức mạnh bên trong và là nhân tố

A. quyết định.

B. quan trọng.

C. chủ yếu.

D. cơ bản.

Câu 5: Bảo vệ Tổ quốc là nhiệm vụ của toàn Đảng, Nhà nước và nhân dân, trong đó Quân đội nhân dân và Công an nhân dân là lực lượng

A. chủ yếu.

B. quyết định.

C. quan trọng.

D. nòng cốt.

Câu 6: Để thực hiện tốt nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới, đòi hỏi chiến lược quốc phòng và an ninh phải gắn với chiến lược

A. ngoại giao.

B. phát triển khoa học và công nghệ.

C. phát triển giáo dục và đào tạo.

D. phát triển kinh tế - xã hội.

Câu 7: Bảo vệ Tổ quốc không chỉ đơn thuần là ngăn ngừa, chống lại kẻ thù mà còn phải

A. chủ động tấn công kẻ thù.

B. cảnh giác, đề phòng kẻ thù.

C. xây dựng đất nước vững mạnh.

D. tuyên truyền, lôi kéo kẻ thù.

Câu 8: Công cuộc giữ nước bằng sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc, trong đó sức mạnh quân sự là đặc trưng, lực lượng vũ trang nhân dân làm nòng cốt được gọi là

A. phòng thủ.

B. chiến tranh nhân dân.

C. quốc phòng.

D. tổng động viên.

Bài 15: CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI.

I. Kiến thức cơ bản:

1. Vai trò và nhiệm vụ:

a. Vai trò của chính sách đối ngoại:

- Chủ động tạo ra mối quan hệ quốc tế thuận lợi để đưa nước ta hội nhập với thế giới.
- Góp phần tạo ra điều kiện thuận lợi để phát triển đất nước, nâng cao vị thế nước ta trên trường quốc tế.

b. Nhiệm vụ:

- Giữ vững môi trường hòa bình, tạo các điều kiện quốc tế thuận lợi cho công cuộc đổi mới.
- Đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.
- Xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

2. Nguyên tắc của chính sách đối ngoại:

- Tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau.
- Tôn trọng lẫn nhau, bình đẳng và cùng có lợi.

3. Phương hướng cơ bản để thực hiện chính sách đối ngoại:

- Chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế.
- Củng cố và tăng cường quan hệ với các Đảng cộng sản.
- Phát triển công tác đối ngoại nhân dân.

- Chủ động tham gia vào cuộc đấu tranh chung vì quyền con người.
- Đẩy mạnh hoạt động kinh tế đối ngoại.

4. Trách nhiệm của công dân đối với chính sách ngoại: (Hướng dẫn học sinh tự học)

* Trách nhiệm của bản thân:

- + Luôn quan tâm đến tình hình thế giới và vai trò của Việt Nam.
- + Hữu nghị, hợp tác, thân thiện và lịch sự với người nước ngoài.
- + Tham gia các công việc liên quan đối ngoại như: Làm hàng xuất khẩu, có khả năng ngoại ngữ để giới thiệu Việt Nam với khách du lịch, làm việc ở các công ty nước ngoài.

II. Hệ thống câu hỏi:

Câu 1: Trong quan hệ quốc tế hiện nay, xu thế nào được coi là nổi trội và tác động sâu sắc đến đường lối, chính sách đối ngoại của nước ta?

- A. Xu thế cạnh tranh gay gắt giữa các nước.
- B. Xu thế hoà bình, hợp tác và phát triển.
- C. Bất đồng giữa các nước ngày càng gia tăng.
- D. Tranh chấp lãnh thổ, xung đột sắc tộc, tôn giáo ngày càng gia tăng.

Câu 2: Quá trình mở rộng các hoạt động kinh tế trong phạm vi một quốc gia sang phạm vi khu vực hoặc toàn thế giới được gọi là quá trình

- A. dịch chuyển đầu tư.
- B. chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
- C. phát triển kinh tế đối ngoại.
- D. toàn cầu hoá.

Câu 3: Cùng với việc đẩy mạnh công cuộc Đổi mới đất nước, trên lĩnh vực đối ngoại, Đảng và Nhà nước ta đã làm gì để sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước?

- A. Phát triển đối ngoại nhân dân.
- B. Chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế.
- C. Đổi mới cơ chế quản lý kinh tế – xã hội.
- D. Đổi mới hệ thống luật pháp.

Câu 4: Bên cạnh nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta còn được thực hiện theo nguyên tắc nào?

- A. Tôn trọng lẫn nhau, bình đẳng và cùng có lợi.
- B. Phát triển công tác đối ngoại nhân dân.
- C. Đẩy mạnh hoạt động kinh tế đối ngoại.
- D. Củng cố và tăng cường quan hệ với các nước xã hội chủ nghĩa.

Câu 5: Trong hoạt động đối ngoại, để việc hợp tác đạt hiệu quả và bền vững, đòi hỏi các bên tham gia phải

- A. không được làm phương hại đến lợi ích của nhau.
- B. tuyệt đối tin tưởng ở nhau.
- C. chấp nhận thiệt thòi về phía mình.
- D. hi sinh vì lợi ích của người khác.

Câu 6: Việt Nam trở thành thành viên của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) vào thời gian nào?

- A. Ngày 28 - 7 - 1995.
- B. Ngày 27 - 8 - 1995.
- C. Ngày 15 - 8 - 1997.
- D. Ngày 30 - 4 - 1999.

Câu 7: Trong những mục tiêu lớn của thời đại mà hoạt động đối ngoại đã và đang tham gia tích cực để thực hiện thì đâu là mục tiêu hàng đầu?

- A. Độc lập dân tộc.
- B. Tiến bộ xã hội.
- C. Dân chủ.
- D. Hoà bình.

Câu 8: Hoạt động đối ngoại chỉ bền vững và mang lại hiệu quả khi dựa trên cơ sở

A. một bên phải được lợi.

C. phần đóng góp phải bằng nhau.

B. bình đẳng, cùng có lợi.

D. tự nguyện và chấp nhận thua thiệt.

Câu 9: Việt Nam là một trong những thành viên tham gia sáng lập tổ chức nào sau đây?

A. ASEAN.

B. APEC.

C. ASEM.

D. WTO.

Câu 10: Để phát huy nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, một trong những phương hướng cơ bản để thực hiện chính sách đối ngoại của nước ta là đẩy mạnh hoạt động

A. đầu tư ra nước ngoài.

B. kinh tế đối ngoại.

C. xuất nhập khẩu.

D. thương mại với bên ngoài.